

UBND TỈNH NINH BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

---

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KH&CN CẤP TRƯỜNG**

**ĐẶC ĐIỂM THỂ LUẬN  
SAU CẢI CÁCH GIÁO DỤC 1906**

**Chủ nhiệm: ThS. BÙI LÊ NHẬT**  
**Đơn vị công tác: BAN QUẢN LÝ NỘI TRÚ**

**NINH BÌNH, 2021**

UBND TỈNH NINH BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KH&CN CẤP TRƯỜNG**

**ĐẶC ĐIỂM THỂ LUẬN  
SAU CẢI CÁCH GIÁO DỤC 1906**

Chủ nhiệm: ThS. BÙI LÊ NHẬT  
Các thành viên: ThS. BÙI LÊ NHẬT  
ThS. VŨ THỊ TUYẾT MAI

**NINH BÌNH, 2021**

## MỤC LỤC

### MỞ ĐẦU

|                                                |   |
|------------------------------------------------|---|
| 1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI .....                     | 5 |
| 2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU .....        | 5 |
| 3. MỤC ĐÍCH ĐỀ TÀI .....                       | 7 |
| 4. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU .....         | 7 |
| 5. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ..... | 8 |

### NỘI DUNG

|                                                                       |    |
|-----------------------------------------------------------------------|----|
| <b>Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THỂ LUẬN</b> .....                      | 9  |
| 1.1. Khái niệm thể luận .....                                         | 9  |
| 1.2. Lịch sử thể luận .....                                           | 13 |
| 1.3. Phân loại thể luận .....                                         | 24 |
| Tiểu kết chương 1 .....                                               | 26 |
| <b>Chương 2. ĐẶC ĐIỂM CỦA THỂ LUẬN SAU 1906</b> .....                 | 28 |
| 2.1. Đặc điểm nội dung .....                                          | 28 |
| 2.1.1. Kế thừa truyền thống .....                                     | 28 |
| 2.1.2. Cập nhật thời sự, tinh hoa hiện đại .....                      | 33 |
| 2.2. Đặc điểm hình thức .....                                         | 40 |
| 2.2.1. Chủ đề, bố cục và cách trình bày .....                         | 40 |
| 2.2.2. Đối ngẫu, dụng ngữ, dụng điển .....                            | 48 |
| Tiểu kết chương 2 .....                                               | 64 |
| <b>Chương 3. VAI TRÒ CỦA THỂ LUẬN MỚI TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI</b> ..... | 65 |
| 3.1. Phương tiện đánh giá và phát triển năng lực .....                | 65 |
| 3.2. Phản ánh ngôn ngữ, xã hội và tư tưởng đương đại .....            | 68 |
| 3.3. Cơ sở hình thành văn nghị luận hiện đại .....                    | 76 |
| Tiểu kết chương 3 .....                                               | 82 |
| <b>KẾT LUẬN</b> .....                                                 | 83 |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....                                       | 86 |
| <b>PHỤ LỤC</b> .....                                                  | 89 |

## **Danh mục bảng biểu; danh mục hình**

### **Bảng biểu**

|                                                                        |    |
|------------------------------------------------------------------------|----|
| 1.1. Danh mục 51 chế khoa thi thời Đường.....                          | 18 |
| 1.2. Phân loại thể luận .....                                          | 26 |
| 2.1. Các trường hợp đảo ngược so với ngữ pháp tiếng Hán hiện đại ..... | 62 |

### **Hình**

|                                         |    |
|-----------------------------------------|----|
| 2.1. <i>Điện khí luận</i> .....         | 32 |
| 2.2. <i>Luận nông tang</i> .....        | 33 |
| 2.3. <i>Luận nghề nghiệp</i> .....      | 35 |
| 2.4. <i>Luận vệ sinh</i> .....          | 36 |
| 2.5. <i>Thương vụ luận</i> .....        | 38 |
| 2.6. <i>Vương Lăng khả luận</i> .....   | 44 |
| 2.7. <i>Tịnh bãi thi phú luận</i> ..... | 47 |

## MỞ ĐẦU

### 1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Luận là văn thể quan trọng trong hệ thống khoa cử và đời sống trung đại. Nội dung của luận phong phú, chủ đề bao trùm từ tư tưởng, chính trị, quân sự đến sinh hoạt. Mục đích của luận là thuyết giảng một cách khoa học khiến người nghe hiểu và đồng ý với luận điểm đặt ra. Phương thức đề cập vấn đề có thể theo cách trực tiếp hoặc theo cách gián tiếp, linh động tùy tình hình thực tế và ý muốn của tác giả. Đây đều là các phương diện ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời của văn chương nghị luận hiện đại, cần nghiên cứu chuyên sâu.

Sau khi triều Nguyễn thực hiện cách tân khoa cử lần thứ nhất vào năm 1906, thể luận trong khoa cử được cách tân cho phù hợp với thời đại mới, chia làm 2 loại: luận chữ Hán và luận âm Nam (chữ Nôm), không bắt buộc đối ngẫu thanh vận, khuyến khích ít dùng sáo ngữ, hành văn sáng tạo không theo khuôn phép cũ, mở rộng chủ đề bàn luận, coi trọng tính ứng dụng. Trong khoảng 12 năm từ 1907 đến 1919, thể luận mới đã dần thay thế hoàn toàn thể luận cũ trong công tác tuyển chọn nhân tài, phản ánh đặc trưng của văn viết khoa cử giai đoạn cáo chung. Tuy vậy, các nghiên cứu về thể luận mới giai đoạn 1906 chưa nhiều, hầu hết chỉ dừng ở mức độ phiên dịch, giới thiệu tác phẩm, hiện mới chỉ có 1 công trình khảo sát tổng quan về nội dung, tình trạng văn bản một số bài thi trong các kì thi Hội từ Tự Đức đến Khải Định, so với những nghiên cứu chung về luận là con số rất khiêm tốn cả về chất lượng và số lượng, yêu cầu chúng ta phải nghiên cứu kỹ hơn, toàn diện hơn.

### 2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Luận thuyết là văn thể có tầm ảnh hưởng lớn trong xã hội Nho giáo phương Đông trung đại, được nhiều học giả hiện đại quan tâm nghiên cứu. Tuy chưa có công trình chuyên sâu về đặc điểm thể luận cách tân sau cải cách giáo dục 1906 nhưng tất cả nghiên cứu đã công bố liên quan đến luận đều là những kiến thức bổ trợ trực tiếp cho đề tài trên phương diện xây dựng lý thuyết chung về luận hoặc là cứ liệu đối sánh để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng nghiên cứu trong đề tài.

#### 2.1. Nghiên cứu thể luận truyền thống

Vấn đề hệ thống hoá các văn thể văn học đã được đặt ra ngay từ thời trung đại theo nhu cầu của thể chế chính trị và xã hội. Công trình xuất hiện sớm nhất có mục về thể luận thuyết là sách *Diễn luận* do Tào Phi (187 – 226) lệnh biên soạn. Trong thiên *Luận văn*, tác phẩm đã lược bình về đặc điểm bốn nhóm văn thể thông dụng thời kỳ này bao gồm: tấu nghị, thư luận, minh luy, thi phú. Sang đời Tấn có *Văn Phú* của Lục Cơ (261 – 303) giới thuyết về đặc trưng 10 văn thể thông dụng bao gồm: thi,

phú, bi, lụy, minh, châm, tụng, luận, *tấu*, thuyết; *Hàn lâm luận* của Lý Sung (khoảng 349 - 365) luận về *tấu*, biểu cùng các thể loại khác như: thư, nghị, văn, tán, bác, luận, nạn, minh, hịch, hình, cáo, thi; *Văn chương lưu biệt luận* của Chí Ngu (? - 311) đề cập tới 11 loại văn thể: đối thi, phú, châm, minh, ai từ, ai sách, lụy, tụng, thất, đối văn, bi minh. Những trước tác trên trải qua thời gian đều đã thất tán, nhưng qua trích dẫn từ các bộ sách nổi tiếng có thể thấy được tầm ảnh hưởng mạnh mẽ của chúng tới các học giả về văn thể sau này. Trong hoàn cảnh văn tịch như vậy, *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp (465 - 520) đời Lương thời kỳ Nam Bắc triều xuất hiện đã mở ra cục diện mới trong nghiên cứu ngôn ngữ văn thể trung đại nói chung và luận nói riêng. Ngoài việc giữ được sự toàn vẹn về văn bản, đây còn là bộ sách chuyên sâu và hệ thống nhất về văn thể thời kỳ này so với trước đó và có ảnh hưởng tới toàn bộ nghiên cứu về sau. Trong chương 18 mang tiêu đề *Luận thuyết*, tác giả đã tìm hiểu nguồn gốc, đưa ra định nghĩa và phân loại thể luận trước thế kỷ 6 theo chức năng thành các loại: nghị luận, truyện chú, bình tán, tự dẫn. Quan điểm về văn chương nói chung và luận nói riêng của Lưu Hiệp trong sách xem nội dung đạo lý là điều cốt yếu, kỹ xảo ngôn từ thanh vận chỉ là thứ yếu. Các học giả sau này đều dựa theo lý thuyết trong *Văn tâm điều long* khi viết về luận, tiêu biểu như *Văn chương lục khởi* của Nhậm Phưởng, *Văn chương chính tông* của Chân Tú Đức (1178-1235), *Văn chương biện thể* của Ngô Nạp (1372 – 1457), *Văn thể minh biện* của Từ Sư Tăng (1517 – 1580), phần tựa *Cổ văn từ loại toàn* của Diêu Nãi (1732, 1875)... tại Trung Quốc, *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn tại Việt Nam...

Tại Việt Nam hiện nay, kiến thức về thể luận theo mẫu trước cải cách giáo dục 1906 đã được tổng kết thành giáo trình, tài liệu giảng dạy cho sinh viên đại học, tiêu biểu như trong mục *Luận* thuộc tập 2 của bộ giáo trình *Giáo trình ngữ văn Hán Nôm* bản in năm 1984 do giáo sư Lê Trí Viễn chủ biên, nhóm tác giả đã sơ lược định nghĩa và phân tích đặc điểm cơ bản của thể luận nói chung trong lịch sử đồng thời phân loại luận thành hai loại cơ bản: luận thuyết và sách luận. Một số công trình tiêu biểu khác có đề cập tới luận và các phân thể ứng dụng là *Văn chương khoa cử thời Lê sơ* của Nguyễn Văn Thịnh, khóa luận tốt nghiệp *Luận của Vũ Phạm Khải* bảo vệ năm 2007 của Võ Mạnh Hà...

## **2.2. Nghiên cứu thể luận mới**

Trong những năm gần đây, một số công trình đã lấy thể luận mới sau 1906 làm đối tượng nghiên cứu. Vào năm 2010, trong khoá luận tốt nghiệp *Thể luận trong thi Hội triều Nguyễn* Bùi Anh Chương đã khảo sát tổng quan tình hình văn bản và nội dung bài thi thể luận trong thi Hội triều Nguyễn, bao gồm các bài luận kiểu mới bằng

chữ Hán và chữ Quốc Ngữ xuất hiện từ đời Duy Tân đến hết đời Khải Định. Theo tác giả Bùi Anh Chưởng cho biết số lượng bài luận mới không nhiều, nhiều bài chỉ có tựa đề, không tìm được nội dung, hiện không còn bản điện tử và bản thân người thực hiện đề tài này cũng chưa tìm được sản phẩm khoá luận trên thư viện. Ngoài các bản luận mới trong khoá luận trên, khoảng 6 bài thi luận chữ Nôm trúng cách trong kì thi Đình 1919 từng đăng trong *Nam Phong tạp chí* số 24 (06/1919) đã được giới thiệu lại và đánh giá sơ lược trong các sách nghiên cứu hiện đại *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam (Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919)* của Phạm Văn Khoái. Công trình mới nhất thời điểm hiện tại đề cập tới luận là Luận án tiến sĩ *Văn chương khoa cử trong thi Hội, thi Đình triều Nguyễn* của tiến sĩ Đinh Thanh Hiếu bảo vệ năm 2018. Trong mục viết về luận từ trang 141 đến trang 148, trên cơ sở 19 đề thi và 33 bài luận chữ Hán có niên đại từ 1853 đến 1919, tác giả đã định nghĩa, phân loại thể tài, phân tích chủ đề, nội dung, thể thức, thủ pháp viết thể luận dùng trong khoa cử triều Nguyễn theo thể lệ đặt ra từ năm 1852 và đề cập tới sự xuất hiện của thể luận mới theo quy định sau cải cách giáo dục 1906. Ngoài các cuốn *Luận thể tân thức 論體新式* của trường Quốc Tử Giám xuất bản năm 1911, *Tân thức luận thể hợp tuyển 新式論體合選* do Hàn lâm thị độc tỉnh Ninh Bình đốc học Phan Như Khuê soạn năm 1910, *Cử nghiệp từ hàn 舉業詞翰* xuất bản năm 1917, gần như toàn bộ tên các tuyển tập luận giai đoạn 1853 – 1919 hiện lưu tại những thư viện lớn ở Việt Nam đều được liệt kê trong công trình.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu trực tiếp về thể luận sau năm 1906 tuy chưa nhiều và mới dừng ở mức giới thiệu hoặc khảo sát đánh giá nhưng đã cung cấp những thông tin có giá trị về chủ đề, nội dung một số bài thi Hội thể luận trong hai triều Tự Đức, Khải Định, góp phần hoàn bị kiến thức về thể luận sau năm 1906 nói chung.

### **3. MỤC ĐÍCH CỦA ĐỀ TÀI**

Mục đích của đề tài là tìm hiểu thể luận theo thể thức mới sau cải cách giáo dục 1906 để đánh giá đúng đặc điểm, vị trí, vai trò trong tiến trình văn học dân tộc, góp phần hoàn bị kiến thức về thể luận, tạo cơ sở ứng dụng vào giảng dạy, nghiên cứu.

### **4. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đặc điểm thể luận kiểu mới sau cải cách giáo dục 1906.

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Những bài luận Nôm, Hán thể thức mới giai đoạn 1906 – 1919 được tuyển chọn từ văn thư triều đình hoặc những bài thi xuất sắc tại các trường Nho giáo kiểu mới giai đoạn 1909 – 1917, không trùng lặp với bất cứ tác phẩm luận nào từng được dịch, giới thiệu trong các công trình nghiên cứu tại mục 2, tổng hợp trong các sách văn mẫu:

- 1) 論体新式 (Luận thể tân thức) của trường Quốc Tử Giám xuất bản năm 1911, bản gốc chữ Hán Nôm mã hiệu R.3565 lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- 2) 新式論体合選 (Tân thức luận thể hợp tuyển) do Hàn lâm thi độc tỉnh Ninh Bình, đốc học Phan Như Khuê soạn năm 1910, bản gốc chữ Hán Nôm lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- 3) 舉業詞翰 (Cử nghiệp từ hàn), sách khuyết danh xuất bản năm 1917, bản gốc chữ Hán Nôm mã hiệu R.1818 lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Ngoài 3 tài liệu chính kể trên, trong quá trình nghiên cứu, công trình có đối chiếu so sánh với những bài thi luận kiểu mới trong khoa thi cuối cùng năm 1919 đăng trên *Nam Phong tạp chí* số 24 (06/1919), các bài luận nổi tiếng theo phương thức truyền thống giai đoạn trước 1906 đã giới thiệu trong nhiều sách, giáo trình Ngữ văn Hán Nôm tại Việt Nam cũng như Trung Quốc, các bài luận đề tựa sách, tài liệu cổ trung đại và hiện đại.

## **5. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **5.1. Cách tiếp cận**

Lý thuyết - ứng dụng.

### **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

5.2.1. Thống kê, tổng hợp và xử lý tài liệu: Suru tầm và biên dịch nội dung, thống kê tổng hợp kiến thức từ tài liệu.

5.2.2. Phân tích, so sánh: Trên cơ sở dữ liệu xây dựng từ bước 1 tiến hành phân tích, so sánh, đánh giá nội dung.

## NỘI DUNG

### CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THỂ LUẬN

#### 1.1. Khái niệm thể luận

Luận là văn thể có tầm ảnh hưởng lớn trong xã hội Nho giáo phương Đông trung đại, được nhiều học giả hiện đại quan tâm nghiên cứu. Trong quá trình tồn tại, thể luận đã tạo nên nhiều quan điểm, cách hiểu, cách phân loại khác nhau theo tiến trình phát triển ngôn ngữ văn hoá, thể chế xã hội.

Về mặt từ ngữ, thể 體 là một từ gốc Hán Việt với nghĩa thân thể, khi đi cùng luận trong thể luận chỉ thể loại, thể tài (tiếng Anh: type, genres, form) – thuật ngữ phân loại các tác phẩm văn hoá phi vật thể, ở đây giới hạn trong phạm trù văn chương. Thể loại hay thể tài là dạng thức văn bản độc lập, bao gồm đặc điểm và phương thức sáng tác văn bản, là một hiện tượng văn hóa độc đáo và là sản phẩm của quá trình tích lũy lâu dài các nội dung lịch sử, phản ánh tổng thể các đặc điểm của văn bản từ nội dung đến hình thức, thuộc phạm trù hình thức. Thành phần của thể loại bao gồm các yếu tố bề ngoài của văn bản, chẳng hạn như kỹ thuật diễn đạt, bản chất của chủ đề, kiểu cấu trúc, thể loại ngôn ngữ, hình thái và các yếu tố xã hội sâu sắc, như tinh thần thời đại, truyền thống dân tộc, dấu ấn giai cấp, thể loại tác giả, bối cảnh giao tiếp, trải nghiệm của người đọc... Các đặc điểm và sự phân chia của các thể loại thường phụ thuộc vào sự nâng cao, nổi bật hoặc sự biến đổi của các yếu tố nhất định trong cấu trúc phân lớp nội tại. Từ góc nhìn thể loại trên, văn học cổ trung đại Việt Nam thường được phân chia thành thơ ca, văn xuôi (tản văn): loại tác phẩm sử dụng câu văn tự do, văn vần (vận văn): loại tác phẩm sử dụng câu văn liên quan về âm vận ở cuối hoặc giữa câu, văn biền ngẫu (biền văn): loại tác phẩm sử dụng các cặp câu song song, đối ứng về thanh vận, cấu trúc ngữ pháp.

Luận (論) trong thể luận cũng là từ gốc Hán Việt nguyên nghĩa chỉ lời nghị bàn (tiếng Anh: discuss, talk), theo nghĩa mở rộng được hiểu là nguyên lý, học thuyết (tiếng Anh: theory) như Tiến hoá luận (Thuyết tiến hoá – tiếng Anh: theory of evolution), phương pháp luận (tiếng Anh: methodology)... Thuật ngữ

*thể luận* chỉ loại văn nghị luận sử dụng hành văn tự do, tương ứng essay trong tiếng Anh. Thể luận thịnh hành xuyên suốt từ cổ đại cho tới tận ngày nay, trong đề tài này được hiểu là thể luận của thời phong kiến trung đại. Thể luận mới là dạng luận viết theo chuẩn định trong cải cách giáo dục 1906 của triều Nguyễn, đối lập với thể luận truyền thống – viết theo chuẩn định trước cải cách giáo dục năm 1906.

Thể luận thường được xếp cùng thể thuyết (說), gọi chung là thể luận thuyết (論說), hàm chỉ thể loại văn chương biện luận, thuyết lý nhằm khiến người nghe đồng ý với luận điểm đặt ra, đại diện tiêu biểu là sách *Văn tâm điều long* – công trình nghiên cứu văn thể cổ đại sớm nhất còn nguyên vẹn, mặc dù nếu xét kỹ vẫn có đôi chút khác biệt. Theo Lưu Hiệp lý giải trong *Văn tâm điều long*, trực tiếp nghị bàn gọi là luận, trả lời câu hỏi là thuyết. Luận trọng về xiển phát lý luận, khởi nguồn từ lời bàn luận về kinh truyện, văn chương học thuật của bách gia chư tử; thuyết chú trọng việc sử dụng ngôn từ khiến người nghe đồng ý tiếp nhận, có nguồn gốc từ ngôn từ du thuyết của các sách sĩ thời Chiến Quốc. Cả luận và thuyết đều dùng lý lẽ để thuyết phục người, nhưng luận chú trọng thuyết lý kinh viện logic chặt chẽ, thuyết chú trọng thuyết lý bằng hình tượng trong cuộc sống. Tuy có khác biệt về cách khai triển, dụng ngữ qua từng thời kỳ nhưng nhìn chung mục đích chính của một bài văn luận thuyết dù thời xưa hay thời nay, phương Đông hay phương Tây đều là bàn bạc, lập luận một cách khoa học khiến người nghe hiểu và đồng ý với luận điểm đặt ra. Phương thức triển khai vấn đề của luận có thể theo cách trực tiếp hoặc theo cách gián tiếp, linh động tùy tình hình thực tế và ý muốn của tác giả, hành văn tự do, không giới hạn âm vận, số câu, số chữ. Đây là những văn thể đóng vai trò quan trọng trong khoa cử và đời sống trung đại Việt Nam, là cơ sở hình thành thể văn nghị luận của thời hiện đại.

Vị trí của thể luận trong hệ thống văn học cổ là một vấn đề phức tạp, do cách phân chia các thể loại văn học cổ thành tản văn và văn vận cũng trải qua

hiều biến động theo tiến trình phát triển của văn học, văn chương dẫn đến sự bất đồng nhất trong từng thời kỳ:

Vào thời kỳ Tiên Tần, tản văn bao gồm tản văn lịch sử và tản văn chư tử. Tản văn chư tử mang nội dung luận thuyết đạo lý, triết học, như *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử*, *Trang Tử*. Tản văn lịch sử mang chủ đề lịch sử, bao gồm những ghi chép về các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử, thư tịch, văn chương của nhân vật lịch sử, như *Tả truyện*.

Tản văn thời Lưỡng Hán xuất hiện thêm các thể loại thư, kí, bi, minh, luận, tự..., đặc biệt là thể kí truyện với tác phẩm tiêu biểu là *Sử kí* của Tư Mã Thiên. Giai đoạn Đường Tống dưới ảnh hưởng của phong trào vận động cổ văn xuất hiện thêm loại hình tản văn văn học, bao gồm du kí, ngụ ngôn, truyện kí, tạp văn...

Tản văn triều Minh vẫn noi theo lối tập cổ, về cơ bản được nhiều học giả đánh giá là có danh mà không có thực. Tới thời Thanh, tản văn chú trọng thể hiện nghĩa lý, tiêu biểu là tản văn của phái Đồng Thành, về cơ bản phân làm 13 loại, bao gồm: luận biện, tự bạt, tấu nghị, thư thuyết, tặng tự, chiếu lệnh, truyện trạng, bi chí, tạp thuyết, châm minh, tụng tán, từ phú, ai điện.

Theo những thành tựu nghiên cứu văn học văn hoá cổ trung đại mới nhất áp dụng lý thuyết lý luận văn học phương Tây, trên tiêu chí vận thanh hiện nay luận được nhiều học giả Trung Quốc xếp vào nhóm tản văn – nhóm văn tự do không yêu cầu liên hệ về vận điệu, bao gồm: biện 辯, thuyết 說, luận 論, tấu nghị 奏議, tự bạt 序跋, tặng tự 贈序, minh 銘, tế văn 祭文, tạp kí 雜記, đồng thoại 童話, truyện cổ dân gian 民間故事, ngụ ngôn 寓言, truyền thuyết 傳說, truyện ký 傳奇, du ký 遊記, sử thư - thể lệ 史書體例.

Mặc dù các học giả hiện đại ngày nay khi nghiên cứu văn học cổ trung đại đều xếp luận là một thể loại văn học thuộc loại hình tản văn 散文 cổ đại – thể văn tự do không yêu cầu bài luật thanh vận, đối lập với các thể biền văn, vận văn 韻文(phú 賦), và thơ ca (gồm thơ 詩, từ 詞, nhạc 樂, khúc 曲), nhưng nội dung của luận không nhất thiết chỉ đề cập tới văn chương nghệ thuật mà bao hàm mọi

vấn đề từ khoa học xã hội đến khoa học tự nhiên. Bản thân thể luận cũng trải qua nhiều giai đoạn phát triển, dẫn đến nhiều kỹ thuật diễn đạt khác nhau. Vào thời Đường Tống mỗi bài luận là một bài biên văn với thủ pháp biên ngẫu sóng đôi câu từ, niêm luật bằng trắc trên toàn bài, trong khi trước và sau thời Đường Tống đều dùng cổ văn, không bắt buộc mà đan xen các đoạn biên ngẫu tạo mạch hứng cho người đọc tùy theo dụng ý của tác giả, khiến vị trí của luận trong cấu trúc loại hình cũng biến động không ngừng. Như trong văn chương khoa cử, luận và chế 制, chiếu 詔, biểu 表 được xếp vào nhóm văn thể tứ lục, vốn là một thuật ngữ cũ chỉ văn biên ngẫu với đặc trưng bao gồm các cặp câu 4 – 6 đối nhau, ở đây chỉ các văn thể hành chính sử dụng trong trường thi tứ lục. Cách gọi tứ lục này phần lớn do truyền thống, chịu ảnh hưởng từ phong trào biên ngẫu hoá triều Đường – Tống, bởi trong các kỳ thi của triều Nguyễn tại Việt Nam nhiều đầu bài không bắt buộc đối ngẫu, hoặc yêu cầu làm theo cả 2 phương thức biên ngẫu (văn cận thể) và tản văn (văn cổ thể).

Trong các thư tịch cổ, tiêu biểu là tứ khối toàn thư của nhà Thanh, tản văn bao gồm luận được xếp vào thể tập 集 theo cách phân làm 4 loại truyền thống đề ra từ triều Tuỳ, chính thức áp dụng từ đời Đường: kinh 經 (sách vở chính yếu của Nho gia, mang tính chất khuôn mẫu, quy định các phạm trù đạo đức và luân lý), sử 史 (sách chép về lịch sử và các thư tịch ghi chép về điển chương, quy chế, quy định về quan chức của các vương triều), tử 子 (trước tác của các triết gia, học phái và các tác phẩm chú giải cũng như các sách vở của Phật Giáo, Đạo Giáo, chia thành mười bốn loại nhỏ là Nho gia, binh gia, pháp gia, nông gia, y gia, thiên văn toán pháp, thuật số, chư lục (sách vở ghi chép ngữ lục của triết gia), tạp gia, loại thư, tiểu thuyết gia, Thích gia, Đạo gia...), tập 集 (các trước tác tản văn, biên văn, thơ, từ, tán khúc, bình luận, hý khúc (tuồng), ca khúc...), nhưng các lời bàn luận nằm sau chính văn của sách thuộc 3 loại sử, kinh, tử cũng được coi là thể luận.

Nhìn chung các cách phân loại rạch ròi thành tản văn, biên văn, vận văn như trên chỉ mang tính tương đối, bởi tản văn vốn là thể văn tự do, ngoài các câu

văn xuôi tác giả có thể tự ý vận dụng niêm luật, vận thanh đối ngẫu tạo hiệu ứng nghệ thuật trong bài. Hiện nay nhiều trường phái đã xếp biên văn, vận văn thành một phân loại của tản văn và mở rộng ý nghĩa khái niệm tản văn theo hai nghĩa rộng và hẹp. “Theo nghĩa rộng, tản văn chỉ tất cả những thể loại ngoài thơ ca, bao gồm tác phẩm văn học và luận văn khoa học, văn bản hành chính công vụ. Theo nghĩa hẹp, tản văn được dùng với ý nghĩa văn học thuần túy, là một thể loại văn học bên cạnh thơ ca, tiểu thuyết, kịch, thường gọi là “tản văn văn học” hoặc “tản văn nghệ thuật”. Loại tản văn này là thể loại văn học chú trọng việc ghi lại những gì đã trải qua, đã nghe thấy, cảm thấy, thể nghiệm liên tưởng của cái tôi hoặc ghi lại những câu chuyện, những trạng thái cảnh vật hoặc trữ tình hoài niệm; là loại tác phẩm văn học giàu tính trữ tình, rộng rãi về đề tài, tinh túy về nội dung, khuôn khổ tương đối nhỏ, ngôn ngữ tự nhiên mới mẻ, thủ pháp biểu hiện linh hoạt, văn phong sáng sủa” [20].

Thể luận mới theo lệ định trong cải cách giáo dục năm 1906 của Triều Nguyễn tại Việt Nam sử dụng kim văn, có hành văn gần giống tản văn cổ thời Hán, mang đầy đủ đặc trưng của văn ngôn trung đại.

Bước sang thời hiện đại, thể luận không tiêu vong theo chế độ phong kiến mà tiếp tục tồn tại phát triển dưới tên gọi văn nghị luận, kế thừa toàn bộ nghệ thuật hùng biện truyền thống, kết hợp tiếp thu tinh hoa khoa học hiện đại, trở thành một phần không thể thiếu trong hệ thống giáo dục cũng như đời sống chính trị, xã hội.

## **1.2. Lịch sử thể luận**

### *1.2.1. Trong đời sống chính trị, xã hội*

Trong đời sống hàng ngày, luận là văn thể được sử dụng phổ biến, dễ gặp nhất là lời đề tựa, bạt và tổng luận, kết luận trong các sách. Luận cũng xuất hiện từ rất sớm trước khi trở thành một mục thi trong hệ thống tuyển chọn quan viên. Qua khảo sát thư mục, một trong những tác phẩm đầu tiên sử dụng thể luận là *Hoàng đế nội kinh* 黄帝内经, nội dung ghi chép những bàn luận về y lý của Hoàng Đế 黄帝 (2717? – 2599? TCN) và các đại thần, được kê trong sách *Hán*

*Thu* 漢書 (2 TCN) của Ban Cố 班固 (32 - 92). Sách có 81/162 thiên mang tên luận, chiếm 50% tổng mục lục, cụ thể:

**素問:** 1) 上古天真論; 2) 四氣調神大論; 3) 生氣通天論; 4) 金匱真言論; 5) 陰陽應象大論; 6) 陰陽離合論; 7) 陰陽別論; 8) 靈蘭秘典論; 9) 六節藏象論; 11) 五藏別論; 12) 異法方宜論; 13) 移精變氣論; 14) 湯液醪醴論; 15) 玉版論要; 16) 診要經終論; 17) 脈要精微論; 18) 平人氣象論; 19) 玉機真藏論; 20) 三部九候論; 21) 經脈別論; 22) 藏氣法時論; 25) 寶命全形論; 26) 八正神明論; 28) 通評虛實論; 29) 太陰陽明論; 31) 熱論; 33) 評熱病論; 34) 逆調論; 35) 瘧論; 37) 氣厥論; 38) 欬論; 39) 舉痛論; 40) 腹中論; 42) 風論; 43) 痺論; 44) 痿論; 45) 厥論; 46) 病能論; 47) 奇病論; 48) 大奇論; 50) 刺要論; 51) 刺齊論; 52) 刺禁論; 53) 刺志論; 55) 長刺節論; 56) 皮部論; 57) 經絡論; 58) 氣穴論; 59) 氣府論; 60) 骨空論; 61) 水熱穴論; 62) 調經論; 63) 繆刺論; 64) 四時刺逆從論; 65) 標本病傳論; 66) 天元紀大論; 67) 五運行大論; 68) 六微旨大論; 69) 氣交變大論; 70) 五常政大論; 71) 六元正紀大論; 72) 刺法論; 73) 本病論; 74) 至真要大論; 75) 著至教論; 76) 示從容論; 77) 疏五過論; 78) 徵四失論; 79) 陰陽類論; 80) 方盛衰論; 81) 解精微論;

**靈樞經:** 33) 海論; 35) 脹論; 39) 血絡論; 50) 論勇; 53) 論痛; 63) 五味論; 74) 論疾診尺; 78) 九鍼論; 79) 歲露論; 80) 大惑論;

**Tổ VẤN:** 1) Thượng Cổ Thiên Chân Luận; 2) Tứ Khí Điều Thần Đại Luận; 3) Sinh Khí Thông Thiên Luận; 4) Kim Quỹ Chân Ngôn Luận; 5) Âm Dương Ứng Tượng Đại Luận; 6) Âm Dương Ly Hợp Luận; 7) Âm Dương Biệt Luận; 8) Linh Lan Bí Điển Luận; 9) Lục Tiết Tàng Tượng Luận; 11) Ngũ Tàng Biệt Luận; 12) Dị Pháp Phương Nghi Luận; 13) Di Tinh Biến Khí Luận; 14) Thang Dịch Lao Lễ Luận; 15) Ngọc Bản Luận Yếu; 16) Chẩn Yếu Kinh Chung Luận; 17) Mạch Yếu Tinh Vy Luận; 18) Bình Nhân Khí Tượng Luận; 19) Ngọc Cơ Chân Tàng Luận; 20) Tam Bộ Cửu Hậu Luận; 21) Kinh Mạch Biệt Luận; 22) Tàng Khí Pháp Thì Luận; 25) Bảo Mệnh Toàn Hình Luận; 26) Bát Chính Thần Minh Luận; 28) Thông Bình Hư Thực Luận; 29) Thái Âm Dương Minh

Luận; 31) Nhiệt Luận; 33) Bình Nhiệt Bệnh Luận; 34) Nghịch Điều Luận; 35) Ngược Luận; 37) Khí Quyết Luận; 38) Khái Luận; 39) Cử Thống Luận; 40) Phúc Trung Luận; 42) Phong Luận; 43) Tý Luận; 44) Nuy Luận; 45) Quyết Luận; 46) Bệnh Năng Luận; 47) Kỳ Bệnh Luận; 48) Đại Kỳ Luận; 50) Thích Yếu Luận; 51) Thích Tề Luận; 52) Thích Cầm Luận; 53) Thích Chí Luận; 55) Trưởng Thích Tiết Luận; 56) Bì Bộ Luận; 57) Kinh Lạc Luận; 58) Khí Huyết Luận; 59) Khí Phủ Luận; 60) Cốt Không Luận; 61) Thuỷ Nhiệt Huyết Luận; 62) Điều Kinh Luận; 63) Mâu Thích Luận; 64) Tứ Thì Thích Nghịch Thung Luận; 65) Tiêu Bản Bệnh Truyền Luận; 66) Thiên Nguyên Kỹ Đại Luận; 67) Ngũ Vận Hành Đại Luận; 68) Lục Vy Chi Đại Luận; 69) Khí Giao Biến Đại Luận; 70) Ngũ Thường Chính Đại Luận; 71) Lục Nguyên Chính Kỹ Đại Luận; 72) Thích Pháp Luận; 73) Bản Bệnh Luận; 74) Chí Chân Yếu Đại Luận; 75) Trước Chí Giáo Luận; 76) Kỳ Thung Dung Luận; 77) Sơ Ngũ Quá Luận; 78) Trưng Tứ Thất Luận; 79) Âm Dương Loại Luận; 80) Phương Thịnh Suy Luận; 81) Giải Tinh Vy Luận;

**Linh Xu Kinh:** 33) Hải Luận; 35) Trướng Luận; 39) Huyết Lạc Luận; 50) Luận Dũng; 53) Luận Thông; 63) Ngũ Vị Luận; 74) Luận Tật Chẩn Xích; 78) Cử Châm Luận; 79) Tuế Lộ Luận; 80) Đại Hoắc Luận

Toàn bộ các thiên mang tên luận trong sách mang nội dung bàn luận về lý thuyết y học phương Đông cổ đại, thể hiện trình độ khoa học tự nhiên thời điểm đương thời. Tuy nhiên niên đại thành thư của *Hoàng đế nội kinh* chưa thống nhất. Hiện có 3 trường phái ý kiến về sự ra đời của tác phẩm:

1) Thời Hoàng Đế - Tiên Tần: giữ quan điểm là Hoàng Phủ Mật đời Tần; Lâm Úc, Cao Bảo Hoành thời Tống.

2) Thời Chiến Quốc (476 – 221 TCN): giữ quan điểm là Thiệu Ung, Trình Hạo, Tư Mã Quang, Chu Hi đời Tống; Tang Duyệt, Vạn Dĩ Trí, Vạn Hiếu Nho đời Minh; Ngụy Lê Đồng đời Thanh.

3) Thời Tây Hán (206 TCN – 9 CN): giữ quan điểm là Lương Anh đời Minh; một số học giả hiện đại tiêu biểu như chuyên gia Trung y Lưu Trường

Lâm, Ngô Văn Đình cũng cho rằng *Hoàng đế nội kinh* không thể xuất hiện trước thời Tây Hán.

Đa số theo quan điểm 2 nhận định, *Hoàng đế nội kinh* là tác phẩm của nhiều tác giả, khởi thảo từ thời Chiến Quốc (476 – 221 TCN), phân biệt thành chương mục cụ thể vào đời Hán và tiếp tục bổ sung hoàn thiện từ thời này sang thời khác.

Theo Lưu Hiệp (465 – 520) thời Tấn trong *Văn tâm điều long* (501 ~ 502), tác phẩm dùng luận làm danh xưng sớm nhất trong lịch sử là sách *Luận Ngữ* do Khổng Tử (551 TCN - 479 TCN) và học trò của mình biên soạn từ thời Tiên Hán (220 – 206 TCN). Tác phẩm ghi chép lời huấn dạy (nghị luận) hoặc lời giải đáp câu hỏi (thuyết ngữ) của Khổng Tử đối với học trò, bởi vậy đặt tên là *Luận Ngữ*, khởi đầu cho việc dùng từ chỉ hoạt động nghị luận, giải đáp làm tên gọi kinh sách, văn thể. Cũng theo tác giả hai thiên sách có chữ luận trước *Luận Ngữ* là *Bá điển văn luận* và *Văn sư vũ luận* trong sách *Lục Thao* 六韜 tương truyền do Khương Tử Nha (1156 TCN - 1017 TCN) biên soạn vào thời Chu phần nhiều do người đời sau thêm vào. Một số sách nổi tiếng khác sử dụng thể luận xuất hiện sớm trong lịch sử là: 1) Trang Tử - thiên Tề Vật Luận; 2) Lã Thị Xuân Thu – các thiên: Khai xuân, Thân hành, Quý trực, Đất cần, Tự thuận, Sĩ dụng. Theo tiến sỹ Đinh Thanh Hiếu, bài luận hoàn chỉnh sớm nhất theo tiêu chuẩn của thể luận như Lưu Hiệp đặt ra là *Quá Tần luận* 過秦論 của Giả Nghị 賈誼 (200 – 168 TCN) đầu đời Hán.

Trong quá trình phát triển, phương thức viết thể luận không đồng nhất mà biến đổi theo từng thời kỳ. Giai đoạn trước triều Đường, luận sử dụng lối cổ văn tự do, mang hơi hướng biên văn, uyển chuyển đăng đối khi ngâm ngợi. Tới thời Đường, phong trào bài luật đăng đối từ câu chữ đến thanh vận phát triển mạnh đến mức các văn thể tản văn cổ như luận, chiếu, biểu... và các văn thể biên ngẫu như phú cũng chuyển hết sang sử dụng vận luật tứ lục, gọi là lối cận thể. Đến triều Tống, Hàn Dũ (768 – 824) và Liễu Tông Nguyên (773 - 819) khởi xướng phong trào khôi phục cổ văn thời Hán, bỏ bài luật trong sáng tác văn chương và

văn thể hành chính, luận quay trở lại lối cổ văn như trước nhưng theo thói quen cho tới nay vẫn được xếp vào nhóm văn trường tứ lục – cách gọi khác của thể văn biên ngẫu. Giai đoạn triều Nguyễn tại Việt Nam triều đình khởi xướng sử dụng kim văn song hành cùng cổ văn, áp dụng cho nhiều thể tài khoa cử, trong đó có sách, luận. So với cổ văn, kim văn hoàn toàn là thể văn tự do, không mang hơi hướng đăng đối biên ngẫu. Năm 1919, triều Nguyễn tổ chức kỳ thi cuối cùng, kết thúc vai trò của khoa cử Nho giáo trong xã hội Việt Nam, cũng là kết thúc vai trò của luận chữ Hán trên phương diện hành chính chính thống.

### 1.2.2. Trong khoa cử

Trước khi khoa cử được xác lập vào thời Tùy Đường, người cổ đại sử dụng 2 phương thức tuyển chọn đánh giá nhân tài là tiền cử và sát cử. Tây Hán là triều đại phong kiến đầu tiên thi hành phép sát cử với những khoa mục nổi tiếng như: *Hiền Lương Phương Chính, Hiếu Liêm, Mậu Tài Dị Đẳng, Văn Chương Cao Đẳng, Chất Phác Hồn Hậu, Tôn Nhượng Hữu Hạnh, Chí Hiếu Đốc Hạnh, Hữu Đạo Đốc Hạnh*. Chế độ sát cử được xác lập vào năm thứ 2 đời vua Hán Văn Đế (178 TCN) và hoàn bị vào đời Hán Vũ Đế. Theo lệ định, hoàng thượng đích thân ra sách vấn kiểm tra trong kỳ tuyển Hiền Lương Phương Chính, người được tiến cử kỳ thi sát cử đối sách bằng sách luận, có hành văn tự do không câu nệ vận luật đăng đối như luận. Bài đối sách sớm nhất chính là *Cử hiền lương đối sách* (165 TCN) của Triều Thố (254 – 154 TCN), trả lời sách vấn của Văn Đế về phương thức thu hút và trọng dụng nhân tài. Các bài sách vấn có nội dung, hành văn gần giống thể thiết luận theo phân loại của hai học giả cổ đại Tiêu Thống và Từ Sư Tăng nhưng chưa phải thể luận. Văn thể luận chỉ chính thức xuất hiện trong hệ thống khoa cử tuyển chọn nhân tài xác lập vào thời Tùy Đường.

Vào đời Tùy Văn Đế, niên hiệu Khai Hoàng thứ 7 (587), hoàng đế định chế cho các xuyên hàng năm công cử 3 người. Tầng lớp công, thương không được làm quan. Năm thứ 18 (605) xuống chiếu cho quan trong kinh từ ngũ phẩm trở lên và Tổng quản sắc sử cùng mở hai khoa Chí Hạnh Tu Cẩn 至幸修謹 và Thanh Bình Cán Tể để tuyển người. Đời Dương Đế bắt đầu đặt khoa Tiến Sĩ, thi

bằng sách vấn, ngoài ra còn mở khoa Minh Kinh, chuyên hỏi nghĩa lý kinh sách, yêu cầu sĩ tử thuyết lý minh biện bằng hình thức ứng đối. Trên nền tảng được xây dựng từ nhà Tùy, khoa cử tới thời Đường đã phát triển mạnh mẽ và đạt thành tựu rực rỡ Trên nền tảng được xây dựng từ nhà Tùy, khoa cử tới thời Đường đã phát triển mạnh mẽ và đạt thành tựu rực rỡ, thể hiện trước hết qua số khoa mục không lồ, nhiều hơn tất cả danh mục khoa thi các đời trước cộng lại, bao gồm thường khoa và chế khoa: 1) Thường khoa, là những khoa thi tổ chức định kì, bao gồm *Tú Tài, Minh Kinh, Tiến Sĩ, Tuấn Sĩ, Minh Pháp, Minh Tự, Minh Toán, Nhất Sử, Tam Sử, Khai Nguyên Thể, Đạo Cử, Đồng Tử* : 秀才, 明經, 進士, 俊士, 明法, 明白, 明算, 一使, 三使, 開元體, 道舉, 童子. Riêng khoa *Minh Kinh* còn chia ra các khoa *Ngũ Kinh, Tam Kinh, Nhị Kinh, Học Cứu Nhất Kinh, Tam Thể, Tam Truyện, Sử Khoa* 五經, 三經, 二經, 學救一經, 三體, 三傳, 使科. 2) Chế khoa là những khoa thi do thiên tử ban chiếu tổ chức bất kì theo nhu cầu tuyển chọn của triều đình, riêng triều Đường tổ chức được 51 khoa.

**Bảng 1.1. Danh mục 51 chế khoa thi thời Đường**

| Chữ Hán | Âm Hán Việt            |
|---------|------------------------|
| 王伯科     | Vương Bá Khoa          |
| 將帥科     | Tướng Sứ Khoa          |
| 多士科     | Đa Sĩ Khoa             |
| 龔黃科     | Cung Hoàng Khoa        |
| 幽素科     | U Tố Khoa              |
| 拔萃科     | Bạt Tụy Khoa           |
| 絕倫科     | Tuyệt Luân Khoa        |
| 嫉惡科     | Tật Ố Khoa             |
| 文學優長科   | Văn Học Ưu Trường Khoa |
| 辭標文苑科   | Từ Phiếu Văn Uyển Khoa |

|       |                              |
|-------|------------------------------|
| 文以經國科 | Văn Dĩ Kinh Quốc Khoa        |
| 文經邦國科 | Văn Kinh Bang Quốc Khoa      |
| 文辭雅麗科 | Văn Từ Nhã Lệ Khoa           |
| 文辭秀逸科 | Văn Từ Tú Dật Khoa           |
| 文藻宏麗科 | Văn Tảo Hoành Lệ Khoa        |
| 文辭清麗科 | Văn Từ Thanh Lệ Khoa         |
| 博學宏詞科 | Bác Học Hoành Từ Khoa        |
| 文儒異等科 | Văn Nho Dị Đẳng Khoa         |
| 文史兼優科 | Văn Sử Kiêm Ưu Khoa          |
| 經學優深科 | Kinh Học Ưu Thâm Khoa        |
| 博學通議科 | Bác Học Thông Nghị Khoa      |
| 風雅古調科 | Phong Nhã Cổ Điều Khoa       |
| 藻思精華科 | Tảo Tư Tinh Hoa Khoa         |
| 才高管樂科 | Tài Cao Quản Nhạc Khoa       |
| 道侔伊呂科 | Đạo Mâu Y Lữ Khoa            |
| 賢良方正科 | Hiền Lương Phương Chính Khoa |
| 直言極諫科 | Trực Ngôn Cực Giám Khoa      |
| 良才異等科 | Lương Tài Dị Đẳng Khoa       |
| 諷諫主文科 | Phúng Giám Chủ Văn Khoa      |
| 才堪經邦科 | Tài Kham Kinh Bang Khoa      |
| 辭彈文律科 | Từ Đàn Văn Luật Khoa         |
| 志烈秋霜科 | Chí Liệt Thu Sương Khoa      |
| 才高位下科 | Tài Cao Vị Hạ Khoa           |
| 藏名負俗科 | Tàng Danh Phụ Tục Khoa       |
| 樂道安貧科 | Lạc Đạo An Bần Khoa          |
| 知謀將略科 | Trí Mưu Tướng Lược Khoa      |

|             |                                                    |
|-------------|----------------------------------------------------|
| 武足安邊科       | Vũ Túc An Biên Khoa                                |
| 軍謀越眾科       | Quân Mưu Việt Chúng Khoa                           |
| 畜文藻之思科      | Súc Văn Tảo Chi Tư Khoa                            |
| 抱儒素之業科      | Bảo Nho Tố Chi Nghiệp Khoa                         |
| 博通墳典達於教化科   | Bác Thông Phần Điển Đạt Ư Giáo Hóa Khoa            |
| 詳明正術可以理人科   | Tường Minh Chính Thuật Khả Dĩ Lí Nhân Khoa         |
| 賢良方正直言極諫科   | Hiền Lương Phương Chính Trực Ngôn Cực Gián Khoa    |
| 臨難不顧徇節寧邦科   | Lâm Nạn Bất Cố Tuân Tiết Ninh Bang Khoa            |
| 手筆俊拔超越輩流科   | Thủ Bút Tuấn Bạt Siêu Việt Bối Lưu Khoa            |
| 哲人奇士逸淪屠釣科   | Triết Nhân Kỳ Sĩ Dật Luân Đồ Điều Khoa             |
| 高才位達沉跡下僚科   | Cao Tài Vị Đạt Trầm Tích Hạ Liêu Khoa              |
| 長才廣度沉跡下僚科   | Trường Tài Quảng Độ Trầm Tích Hạ Liêu Khoa         |
| 才高沉淪草澤自舉科   | Tài Cao Trầm Luân Thảo Trạch Tự Cử Khoa            |
| 識文詞洞韜略堪用將帥科 | Thức Văn Từ Động Thao Lược Kham Dụng Tướng Sứ Khoa |
| 寄以宣風則能興化變俗科 | Kí Dĩ Tuyên Phong Tắc Năng Hưng Hóa Biến Tục Khoa  |

Thẻ chế khoa thi đời Đường qui củ hơn hẳn các đời trước, đảm bảo đánh giá đúng trình độ của sĩ tử và sĩ tử phải thực sự thông kinh bác sử mới được

chấm đỗ. Theo lệ kì Tú Tài phải thi 5 đạo Phương lược sách, kì Minh Kinh thì hỏi đáp về 10 điều đại nghĩa, 3 đạo Thề vự, kì Tiến Sĩ thi 5 đạo Thề vự sách và viết 1 đại kinh. Thông được hết kinh sách là Giáp đệ, viết kinh và thông sách tổng cộng từ 4 trở lên là Ất đệ. Ngoài ra còn có riêng khoa thi Đồng Tử dành cho lứa tuổi dưới 10. Ai có thể thông được 1 kinh và 10 điều trong Hiếu kinh Luận Ngữ quyền thông văn sẽ được ra làm quan. Về kinh sách trong khoa cử quy định *Lễ kí, Xuân thu, Tả thị truyện* là Đại kinh. *Mao thi, Chu Lễ* là Trung kinh; *Dịch, Thượng Thư, Xuân thu, Công Dương, Cốc Lương truyện* là Tiểu kinh. Ngoài ra các tác phẩm lịch sử nổi tiếng của đời trước như: *Sử kí, Tiên Hán thư, Hậu Hán thư, Tam Quốc chí* cũng có mặt trong chương trình thi, cụ thể là vào khoa thi *Sùng văn Hoàn văn*. Bên cạnh các kinh điển Nho gia thì từ niên hiệu Thượng Nguyên thứ 2, người dự thi Công sĩ phải thi thêm sách Lão Tử. Ngoài đọc thông thuộc, sĩ tử phải chú giải đúng nghĩa lý kinh, truyện. Theo như phân định trong *Văn tâm điêu long* thì thể văn dùng chú giải kinh, sử thuộc thể luận, tiểu loại kinh luận và sử luận. Việc sử dụng luận để chú giải nghĩa kinh trong trường thi như vậy khởi đầu từ đây. Từ khoa thi tiến sĩ vào niên hiệu Vĩnh Long năm thứ 2 đời Đường Cao Tông (650), yêu cầu thí sinh ngoài thi sách văn phải làm 2 thiên tạp văn, chủ yếu là các thể loại thực dụng như chỉ châm, minh luận, biểu..., đánh dấu sự xuất hiện của các văn thể mang tên luận trong khoa mục phong kiến trung đại.

Khoa cử nước ta bắt đầu có từ triều Lý, nhưng từ đời Trần mới thấy ghi rõ thể thức đề mục bài thi, phép tắc thi cử từng trường. Vào kì thi đầu tiên năm 1075, vua Lý Nhân Tông ban chiếu tuyển Minh kinh Bác học và thi tam trường Nho học. Từ tên khoa thi và tên trường thi có thể đoán định xác suất thể luận được sử dụng để chú giải kinh sách trong kì thi này là rất lớn. Theo *Cổ kim khoa thí thông khảo*, kì thi Thái học sinh vào niên hiệu Hưng Long thứ 12 vua Trần Anh Tông [1305] là khoa thi đầu tiên sử dụng văn sách - một cận thể của luận khi thi tứ trường, còn luận kinh nghĩa là một môn thi bắt buộc. Kỳ này lấy đỗ Tam khôi, Hoàng Giáp và Thái học sinh tất cả là 44 vị. Luật thi kì này được mô tả rõ như sau:

Kỳ 1 thi ám tả truyện "Mục thiên tử" và thiên "Y quốc".

Kỳ 2 thi kinh nghĩa, kinh nghi.

Kỳ 3 thi chiếu, biểu, chế, thơ, phú. Thơ dùng cổ thể trường thiên, lấy “tài, nan, xạ, trĩ” làm luật. Phú dùng thể bát vận.

Kỳ 4 thi văn sách đề định thứ bậc.

Đến năm 1370 định lại phép thi: trường 1 bỏ ám tả, thi Kinh nghĩa; trường 2 thi thơ phú; các trường 3, 4 thi như cũ. Từ niên hiệu Quang Thái thứ 9 đời Trần Thuận Tông [1396], quy định phép thi phỏng theo chế độ khoa cử nhà Nguyên, dùng văn thể tứ trường, bãi bỏ ám tả cổ văn, sử dụng luận đề chú giải kinh nghĩa trong trường thi thứ nhất, kết cấu gồm có phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng và tiểu kết, yêu cầu 500 chữ trở lên. Các triều đại sau tuy phép thi biến đổi mỗi thời mỗi cách thức nhưng luận giải kinh nghĩa luôn là một mục thi trong tứ trường. Kể từ kì thi Hội năm 1822 đời Minh Mệnh, văn thể viết bằng kim văn bắt đầu trở thành một mục thi song hành cùng văn thể cổ văn.

Nếu tính trên phương diện tên riêng, luận chính thức xuất hiện với tư cách là tên một môn thi trong khoa cử kể từ khoa thi Hội năm Tự Đức thứ 6 (1853) theo định lệ mới từ năm 1851. Cụ thể kì này định lệ thi 4 kì: kì 1 thi kinh nghĩa, kì 2 thi văn sách, kì 3 thi chiếu biểu luận, kì 4 thi thơ phú. Từ năm 1856 lại định lại thể thi Hội, chuyển luận sang trường thứ 2, cụ thể: kì 1 thi 7 đề kinh nghĩa, thí sinh làm từ 3 đề là đủ; kì 2 thi chiếu, biểu yêu cầu từ 300 chữ lên, luận từ 600 chữ trở lên; kì 3 thi thơ phú; kì 4 thi 12 đạo văn sách, yêu cầu phải làm 8: 3 kinh, 1 truyện, 2 sử, 2 thời sự.

Sau khi triều Nguyễn thực hiện cách tân khoa cử lần thứ nhất năm 1906, thể luận được cách tân cho phù hợp với thời đại mới, gọi là tân luận chia làm 2 loại: luận chữ Hán và luận âm Nam (chữ Nôm), tiếp tục là văn thể quan trọng trong khoa cử cũng như đời sống, không bắt buộc đối ngẫu thanh vận, khuyến khích sĩ tử ít dùng sáo ngữ, sáng tạo hành văn không theo khuôn phép cũ, tư duy đổi mới, mở rộng chủ đề bàn luận, coi trọng tính ứng dụng thực tế. Trong khoa thi đầu tiên năm 1910 áp dụng lối thi mới, triều đình quy định:

Kỳ 1 thi 10 đạo văn sách gồm 5 Kinh, 2 Truyện, 2 Bắc sử, 1 Nam sử. Làm 6 bài là đủ (2 Kinh, 2 Truyện, 1 Bắc sử, 1 Nam sử). Làm nhiều hơn hay làm cả 10 bài cũng được.

Kỳ 2 thi dùng kim văn gồm 1 bài chiếu / dụ, 1 bài sớ tấu, 1 bài biểu; Kỳ 3 thi 1 bài luận chữ nho. 2 bài luận quốc ngữ (đầu bài vẫn ra bằng chữ nho); Kỳ 4 thi 10 đạo văn sách: 2 bài sử Thái Tây, 2 bài cách trí, 2 bài địa dư nước nhà, 2 bài nhân vật nước nhà, 2 bài thời sự. Làm 6 bài là đủ (2 thời sự, các thứ kia mỗi thứ 1 bài), làm hơn cũng được.

Ngoài ra còn 1 kì thi tình nguyện nhưng không thi luận. Tới khoa thi năm 1913 thể lệ vẫn như trước toà Khâm xin cho ra đầu bài đề luận quốc ngữ bằng chữ quốc ngữ vì khoa trước ra đầu bài chữ nho, người Pháp chắm không hiểu, đồng thời giảm yêu cầu đề văn sách xuống còn 5 đạo thay vì 6 đạo như trước. Trong khoa thi cuối cùng năm 1919, luật lệ được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới, cụ thể:

Kỳ 1 thi 5 đạo văn sách: Kinh, Truyện, thời sự, Nam sử, sử Thái Tây.

Kỳ 2 thi Chiếu, biểu, công văn.

Kỳ 3 thi 2 bài toán, 1 luận quốc ngữ đặt thành câu hỏi.

Kỳ 4 thi 1 bài quốc ngữ dịch ra tiếng Pháp, 1 bài chữ Pháp dịch ra chữ Hán, 1 luận chữ Pháp.

Do kế hoạch cải cách đặt ra từ 1906 nhưng từ năm 1909 mới bắt đầu thí điểm triển khai, tới 1919 thì dừng hẳn nên số lượng tác phẩm luận theo thể thức mới không nhiều. Theo khảo sát của tiến sĩ Đinh Thanh Hiếu trong luận án tiến sĩ *Văn chương khoa cử trong thi Hội, thi Đình triều Nguyễn*, tính riêng thi Hội triều Nguyễn các tài liệu khoa cử hiện còn lưu trữ được 19 đề luận Hán văn, 7 đề luận Quốc ngữ cùng 59 bài luận (33 bài luận Hán văn, 26 bài luận Quốc ngữ) của 20 kì thi.

Kể từ khi xác lập lệ thi vào niên hiệu Thái Ninh thứ 4 [1075] đời Lý Nhân Tông cho tới khi kết thúc vào năm 1919 đời Khải Định, khoa cử Việt Nam đã có 844 năm tồn tại liên tục. Dù luật thi các đời không giống nhau nhưng luận

luôn đóng vai trò quan trọng trong trường thi, là tiền đề hình thành thể văn nghị luận hiện đại.

### 1.3. Phân loại thể luận

Theo biến thiên của lịch sử và tiến trình phát triển ngôn ngữ, tư duy, trong bản thân nội tại thể luận cũng diễn ra nhiều thay đổi về nội dung, hình thức dẫn đến nhiều cách phân loại khác nhau. Trong *Văn tâm điều long* Lưu Hiệp dựa trên tiêu chí nội dung chia luận thành 4 thể lớn, mỗi thể lại chia làm 2 tiểu loại nhỏ dựa theo hành văn và phương thức khai triển, cụ thể:

1) Chính luận 政論: thể văn bàn luận về các vấn đề chính trị, xã hội, quân sự, sử dụng kết hợp hai phương thức nghị 議, thuyết 說. Nghị là lời trần thuật đạo lý, cương thường. Thuyết là những lời lẽ tinh túy, khéo léo.

2) Sử luận 史論: thể văn bàn luận về các vấn đề liên quan đến lịch sử, sử dụng kết hợp hai phương thức bình 評, tán 讚. Thể tán là để làm sáng cái ý, thể bình là bàn về lý lẽ.

3) Văn luận: thể văn bàn luận về các vấn đề văn học, sử dụng kết hợp hai phương thức tự 序, dẫn 引. Thể tự là trình bày sự việc có trước có sau, dẫn là giới thiệu cho người ta biết.

4) Kinh luận 經論: thể văn bàn luận về các vấn đề liên quan đến kinh điển hoặc chú giải trực tiếp kinh điển Nho gia, sử dụng kết hợp hai phương thức truyện 傳, chú 注. Truyện là truyền lại điều mình nghe được, mở rộng nội dung sự kiện từ kinh. Thể chú cốt để giải thích rõ ý nghĩa vấn đề, sự kiện.

Sau Lưu Hiệp, sách *Chiêu minh văn tuyển* (昭明文選) tương truyền do thái tử nhà Lương là Tiêu Thống (蕭統, 501–531) chủ trì phân luận làm 3 loại:

1) Thiết luận 設論: nghị luận biện giải các vấn đề chính trị sự vụ trong triều đình, tiêu biểu như các bài *Đáp khách nan* 答客難 (Đáp lời hỏi khó của khách), *Đáp tân hí* 答賓戲 (Đáp lời câu đùa của khách), *Giải trào* 解嘲 (Giải đáp thắc mắc).

2) Sử luận 史論: chính là những nghị luận cuối truyện của trung thần để đánh giá thiện ác của nhân vật trong truyện. Như phần bàn của Thái sử công cuối sách *Sử kí*: “Thái sử công bàn rằng:...”.

3) Luận 論: lời học sĩ, đại phu bàn luận về nhân vật, thời thế xưa nay hoặc lời bình về kinh, sử, đính chính chỗ sai trong đó, như *Lục quốc luận*, *Quá Tần luận*...

Tiếp thu Lưu Hiệp và Tiêu Thống, Từ Sư Tăng (1517 – 1580) trong *Văn thể minh biện* phân luận làm 7 loại, lần lượt theo thứ tự gồm:

- 1) Lí luận 理論
- 2) Chính luận 政論
- 3) Kinh luận 經論
- 4) Sử luận 史論: gồm 2 tiểu thể bình nghị 評議 và thuật tán 述散
- 5) Văn luận 文論
- 6) Phúng luận 諷論
- 7) Ngụ luận 寓論
- 8) Thiết luận 設論.

Ngoài 4 thể luận giữ nguyên theo quan điểm của Lưu Hiệp, tác giả chia thể thiết luận theo quan điểm của Tiêu Thống thành 4 nhóm luận mới: lí luận: luận về các vấn đề đạo lý tương tự như nghị thuyết; phúng luận: mượn chuyện xưa tích cũ để khuyên răn như phương pháp thơ phúng dụ; ngụ luận: mượn chuyện không có thực để giải đáp, bàn luận đạo lý liên quan; thiết luận: bài luận mang nội dung hỏi đáp các vấn đề đưa ra.

Hệ thống thể tài luận tại Việt Nam, tiêu biểu nhất là luận của triều Nguyễn xây dựng dựa theo lý luận 4 loại hình của Lưu Hiệp để ứng dụng trong khoa cử và chính trị, xã hội. Trong giai đoạn cáo chung của chủ nghĩa phong kiến Việt Nam, cũng là thời kỳ quá độ từ trung cận đại lên hiện đại, thể thức luận có nhiều thay đổi, về nội dung thoát hẳn khỏi chủ nghĩa kinh viện, chú thích lý lẽ, chú trọng thời vụ, cập nhật kiến thức khoa học đương đại, kết hợp kế thừa các văn

luận mang chủ đề tri thức khoa học tự nhiên cổ. Do đặc thù văn sử triết bất phân, về chủ đề nội dung khó có thể phân luận thành 2 loại lớn: 1) tự nhiên luận; 2) xã hội luận như văn học hiện đại ngày nay, tuy nhiên theo tình hình văn bài thực tế vẫn có thể thiết lập thêm một số loại luận mới: y luận, toán luận, sinh học luận, vật lý luận, vệ sinh luận... Những bài luận nhóm này có thể xếp chung vào nhóm lớn là Khoa học thường thức luận, song hành cùng 4 thể chính luận, sử luận, văn luận, kinh luận truyền thống.

Về văn tự ngôn ngữ, sau cải cách giáo dục 1906 trong văn trường khoa cử phát sinh thêm thể luận chữ Nôm, Quốc ngữ và luận tiếng Pháp vốn đã được người Pháp đưa vào sử dụng trong hệ thống giáo dục và hành chính thuộc địa từ trước đó, hình thành 4 thể loại: luận chữ Hán, luận chữ Nôm/luận Quốc ngữ, và luận tiếng Pháp. Bản thân thể luận chữ Hán có thể phân theo phương thức đặt câu, hành văn thành 2 loại: luận kim văn và luận cổ văn. Trong giới hạn đề tài, đề tài chỉ tập trung phân tích 2 nhóm: luận chữ Hán và luận chữ Nôm.

**Bảng 1.2. Phân loại thể luận**

| Thẻ loại<br>Tiêu chí | LUẬN                 |                         |         |                      |          |
|----------------------|----------------------|-------------------------|---------|----------------------|----------|
| Ngôn ngữ             | Chữ Hán              |                         |         | Chữ Nôm/<br>Quốc ngữ | Chữ Pháp |
| Hành văn             | Cổ văn               | Biên<br>ngẫu/<br>Tứ lục | Kim văn |                      |          |
| Nội dung             | Chính luận           |                         |         |                      |          |
|                      | Sử luận              |                         |         |                      |          |
|                      | Kinh luận            |                         |         |                      |          |
|                      | Văn luận             |                         |         |                      |          |
|                      | Khoa học thường thức |                         |         |                      |          |

### Tiểu kết chương 1

Thể luận xuất hiện rất sớm trong lịch sử và tồn tại cho đến tận ngày nay, tạo nên nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau theo tiến trình phát triển ngôn

ngữ văn hoá, thể chế xã hội. Về bản chất đây là thể loại văn nghị luận sử dụng hành văn tự do, tương ứng essay trong tiếng Anh. Trong cải cách giáo dục 1906 của triều Nguyễn xuất hiện thêm thuật ngữ thể luận mới (nguyên văn chữ Hán: tân thức luận thể 新式論體) đối lập với thể luận truyền thống – viết theo chuẩn định trước cải cách giáo dục năm 1906. Thể luận thường được xếp cùng thể thuyết (說), gọi chung là thể luận thuyết (論說), hàm chỉ thể loại văn chương biện luận, thuyết lý nhằm khiến người nghe đồng ý với luận điểm đặt ra. Luận trọng về xiển phát lý luận, khởi nguồn từ lời bàn luận về kinh truyện, văn chương học thuật của bách gia chư tử; thuyết chú trọng việc sử dụng ngôn từ khiến người nghe đồng ý tiếp nhận, có nguồn gốc từ ngôn từ du thuyết của các sách sĩ thời Chiến Quốc. Cả luận và thuyết đều dùng lý lẽ để thuyết phục người, nhưng luận chú trọng thuyết lý kinh viện logic chặt chẽ, thuyết chú trọng thuyết lý bằng hình tượng trong cuộc sống. Tuy có khác biệt về cách khai triển, dụng ngữ qua từng thời kỳ nhưng nhìn chung mục đích chính của một bài văn luận thuyết dù thời xưa hay thời nay, phương Đông hay phương Tây đều là bàn bạc, lập luận một cách khoa học khiến người nghe hiểu và đồng ý với luận điểm đặt ra.

Những biến thiên lịch sử dẫn đến nhiều cách phân định thể luận khác nhau. Mặc dù các học giả hiện đại ngày nay khi nghiên cứu văn học cổ trung đại đều xếp luận là một thể loại văn học thuộc loại hình tản văn 散文 – thể văn tự do không yêu cầu bài luật thanh vận, đối lập với các thể vận văn 韻文 nhưng nội dung của luận không nhất thiết chỉ đề cập tới văn chương nghệ thuật mà bao hàm mọi vấn đề từ khoa học xã hội đến khoa học tự nhiên. Bản thân nội tại thể luận cũng diễn biến không ngừng, theo nội dung có thể phân thành chính luận, văn luận, sử luận, kinh luận và khoa học thường thức luận. Bước sang thời hiện đại, thể luận không tiêu vong theo chế độ phong kiến mà tiếp tục tồn tại phát triển dưới tên gọi văn nghị luận, kế thừa toàn bộ nghệ thuật hùng biện truyền thống, kết hợp tiếp thu tinh hoa khoa học hiện đại, trở thành một phần không thể thiếu trong hệ thống giáo dục cũng như đời sống chính trị, xã hội.

## CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM THỂ LUẬN TRONG KHOA CỬ SAU 1906

### 2.1. Đặc điểm nội dung

Thể loại luận phát triển nội dung chủ đề theo quan điểm của Lưu Hiệp trong *Văn tâm điêu long*, “lời huấn dạy của thánh nhân gọi là kinh 經, thuật lại và lý giải lời kinh gọi là luận. Luận tức là luân lý 倫, lý lẽ. Luân lý đúng thì thánh ý không mất”. Do quan điểm này, mọi bài luận đều xuất phát từ đạo lý thánh hiền để phát triển, coi đây là gốc của nghệ thuật nghị luận, các thủ pháp thanh vận, ngôn ngữ chỉ là phụ. Luận tân thể sau 1906 tiếp tục tiếp thu các nhóm đề tài truyền thống trích dẫn từ kinh sách, sử tập, thể hiện trong 3 nhóm chủ đề chính luận, sử luận, văn luận. Trong khi tiếp thu các chủ điểm truyền thống, do đặc thù chức năng loại hình, nội tại nhóm bài luận chính luận chủ đề thời vụ vẫn mang tính thời sự mới mẻ. Mặt khác, tính cập nhật mới mẻ trong các bài thời vụ luận trên thực tế lại là truyền thống của nhóm bài chính luận, do vậy việc phân loại truyền thống và đổi mới sau đây dựa theo tiêu chí tri thức vào thời điểm bắt đầu vận dụng là khoa học bản địa vốn có hay khoa học mới tiếp thu từ nước ngoài.

#### 2.1.1. Kế thừa truyền thống

Các nhóm bài luận mới sau 1906 tiếp thu đầy đủ các đặc tính ưu việt và loại bỏ các yêu cầu khắt khe về vận luật của thể luận cũ. Trên phương diện nội dung, thể luận mới vẫn đầy đủ 4 chủ điểm truyền thống kinh luận, chính luận, văn luận, sử luận, nhưng trong các bài kinh luận không yêu cầu chép lại nguyên văn chú giải nghĩa kinh, truyện mà qua các tích, điển lấy từ kinh khuyến khích bình tán ý nghĩa thực dụng đối với xã hội hiện tại. Hai nhóm bài luận sử và văn kế thừa gần như nguyên vẹn thể luận cổ văn cũ, ngoài các điển tích từ sử Trung Quốc, nhiều đề yêu cầu bình luận về các nhân vật trong sử Nam, như *Trần thái sư kiêm thông chư quốc ngữ luận* 陳泰師兼通諸國語論 – Bàn luận việc Trần thái sư kiêm thông tiếng nhiều nước, *Đoàn Nhữ Hài bất bái Chiêm chủ luận* 段汝諧不拜占主論 – Bàn luận việc Đoàn Nhữ Hài không lạy vua Chiêm... Gọi là tiếp nối truyền thống, bởi bài luận đề cập tới những vấn đề nêu ra từ thời cổ đại

được triều đình phong kiến Nho giáo quan tâm như giáo dục, lương thực, lễ tiết, đạo đức, xử thế... Các bài luận chữ Nôm về cơ bản cũng mang những chủ đề tương tự như vậy. Do đặc tính văn sử triết bất phân của văn học cổ, việc phân nhóm các đề bài theo 4 chủ điểm như trên chỉ mang tính tương đối.

Các bài luận truyền thống trong chính luận hầu hết bằng chữ Hán, về cơ bản đều lấy chủ đề từ sử sách Trung Quốc nhưng nội dung bình luận tập trung vào chính sự quyền biến, không chú trọng nhân vật, sự kiện nên xếp vào chính luận, tiêu biểu bao gồm: *Đại thần cự thần luận* 大臣拒臣論; *Nhân thanh* 人聲; *Phú giáo* 富教; *Thôi thực chính luận* 推食正論; *Mỹ ngọc đãi giá* 美玉待價; *Son mộc nhân tâm* 山木人心; *Thiên tước nhân tước* 天雀人雀; *Vô thường sản hữu thường tâm* 無常產有常心; *Như ngu* 如虞; *Dự điểm* 與點; *Mục dân tiên lợi* 目民先利...

Các nhóm bài mang chủ đề truyền thống trong kinh luận: *Túc dân luận* 足民論, *Tư vô ích bất như học luận* 思無益不如學論, *Nhu đạo trị thiên hạ luận* 柔道治天下論...

Các nhóm bài mang chủ đề truyền thống trong văn luận gần như không thay đổi nhiều về nội dung, tiêu biểu bao gồm: *Thủy Hồ tập* 水胡集; *Văn dĩ tải đạo* 文以載道...

Các chủ đề truyền thống sử luận tiêu biểu: *Lưu hầu tá Hán* 劉侯佐漢, *Nhân Kiệt tồn Đường* 仁傑存唐; *Quản Trọng tra án Tử Kiệt* 管重查案子儉; *Tề Khương túy khiến Tấn công tử* 齊姜醉遣晉公子; *Gia Cát hòa Ngô* 諸吉和吳; *Tào tướng hòa lại xá ca* 曹相和賴舍歌; *Hán Cao anh hùng* 漢高英雄, *Hậu xa truyền thực bất dĩ vi Tần* 後車傳食不以為秦, *Ngu công di sơn* 虞公移山, *Dưỡng sĩ dĩ vi dân* 養士以為民, *Vương Lăng khả luận* 王陵可論; *Khổng Tử mộng Chu Công* 孔子夢周公; *Mạnh Tử hiếu biện* 孟子孝辨; *Bất kiến chư hầu* 不見諸侯; *Chiến quốc sĩ* 戰國士; *Bình, Bội an Hán, Nhân kiệt an Đường luận*

平勃安漢仁傑安唐論, *Ngũ Cổ đại phu* 五古大夫; *Chí Linh sơn tiêu ẩn* 至靈山焦隱; *Tao đàn nhị thập bát tú* 騷壇二十八秀...

Nhìn chung nếu đề bài ra trích dẫn nguyên văn hoặc một phần câu từ, sự kiện từ kinh, sử, tử tập làm vấn đề bàn luận, thì nội dung bài làm cũng trên cơ sở nguyên văn đề thi triển khai, chú trọng tính thiết thực, ứng dụng, liên hệ hiện tại. Nhóm bài luận chính luận chủ đề thời vụ theo truyền thống vẫn mang tính thời sự mới mẻ, cập nhật thực tế xã hội chính trị đương thời. So với thể luận trước năm 1906, đề bài các bài luận thể mới sau 1906 như vậy đã kế thừa nguyên vẹn các chủ điểm và đặc điểm nội dung truyền thống.

Trên phương diện triết học, lý luận, các bài viết theo thể luận mới vẫn mang phương thức lý luận duy tâm của Nho giáo với thể giới quan tam tài thiên địa nhân kết hợp lý thuyết của bách gia chư tử dựa trên vũ trụ quan âm dương ngũ hành để bàn bạc lý giải vấn đề, từ đó đưa ra cách giải quyết.

Trên phương diện quan điểm thể chế xã hội, các bài luận thời đề cao tam cương ngũ thường, coi nhẹ vai trò của phụ nữ, đề cao vị thế tuyệt đối của người đàn ông, chú trọng giáo dục giáo hoá, cổ súy nghiên cứu khoa học cách vật trí chi. Về ứng xử cá nhân tuyệt đối tuân thủ đạo lý nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, làm con thờ cha, làm tôi thờ vua, trung quân ái quốc, làm vợ theo chồng, chồng chết theo con, làm cha mẹ nên từ, làm em phải để... Trong giao tiếp và ngôn ngữ, vua được xưng thiên tử, đứng ở vị trí cao nhất trong xã hội phong kiến. Sĩ tử đi thi giữ thân phận làm tôi luôn khuyên răn đạo lý trị loạn lấy dân làm gốc, nước phải có dân, dân phải cso nghề, dân giàu nước mạnh, sử dân dĩ thời...

Tổng quan, các bài luận vẫn tuân thủ đạo lý Nho giáo, thể hiện qua các điểm sau:

- 1) Tu dưỡng bản thân thì đạo đức được xác lập.
- 2) Tôn trọng hiền tài thì không bị mê hoặc, ngu tối.
- 3) Yêu quý thân tộc thì chú bác, anh em không oán hận.
- 4) Kính trọng đại thần thì công việc ít phạm sai lầm.

- 5) Săn sóc quần thần thì kẻ sĩ tận lực báo đáp.
- 6) Quan tâm đến dân thì dân chúng thực hiện tốt mọi điều bề trên đề ra.
- 7) Khuyến khích bách nghệ phát triển thì vật dụng, hàng hóa buôn bán đủ đầy, sung túc.
- 8) Trọng đãi người nước ngoài đến nước mình làm ăn sinh sống thì bốn phương quy thuận.
- 9) Vỗ về chư hầu thì khắp thiên hạ sẽ kính phục.

Nhóm bài luận chủ đề vệ sinh, khoa học, sản xuất đa phần vẫn chịu ảnh hưởng từ phương thức lý luận âm dương và khoa học tự nhiên phương Đông. Đơn cử trong bài *Điện khí luận* 電氣論, bàn về những hiện tượng và vật chất tồn tại trong thế giới tự nhiên, người viết lý giải như sau:

天空所生之電氣，人力所製之電氣，大底不同，而究其為電，未始不相同也。發光閃於雲中，天固以顯化公之妙。而為正電為附電，人亦能究物理而用之，則功深格致者，學問包天。天以電氣而露其機緘。人亦以電氣而神其妙用矣 [23, 23 - 24].

Phiên: “*Thiên không sở sinh chi điện khí, nhân lực sở chế chi điện khí, đại để bất đồng, nhi cứu kì vi điện, vị thủy bất tương đồng dã. Phát quang siểm u vân trung, thiên cố dĩ hiển hoá công chi diệu. Nhi vi chính điện vi phụ điện, nhân diệc năng cứu vật lí nhi dụng chi, tắc công thâm cách trí giả, học vấn bao thiên. Thiên dĩ điện khí nhi lộ kì cơ giam, nhân diệc dĩ điện khí nhi thần kì diệu dụng hĩ...*”

Dịch: “*Trời sinh điện và người chế tạo ra điện, đại để không giống nhau, nhưng nếu suy nguồn gốc nguyên nhân hình thành thì chưa chắc không tương đồng. Chớp loé lên trong mây, do trời muốn hiển lộ công tạo hoá huyền diệu. Và nguồn gốc tạo ra điện, con người cũng có thể nghiên cứu nguyên lý mà sử dụng. Lễ thường người dày công cách vật trí tri, học vấn bao trùm trời đất. Trời dùng điện khí để hiển lộ lễ huyền diệu của mình, người cũng dùng điện khí để phát huy chỗ thần diệu của nó...*”.



Hình 2.1. Điện khí luận

Trong làm kinh tế, đề bài nhiều bài luận cho thấy triều đình vẫn lấy nông nghiệp làm gốc, nội dung bài trả lời phản ánh sĩ tử vẫn theo kỹ thuật sản xuất truyền thống, chưa biết ứng dụng khoa học mới vào canh tác. Bài luận chữ Nôm *Luận nông tang* 論農桑 bình luận về tầm quan trọng của việc trồng dâu nuôi tằm và kỹ thuật sản xuất như sau:

“Nước mình non vàng bể ngọc, nguồn lợi vẫn nhiều. Điều trong nghề nghiệp làm ăn thì làm ruộng nuôi tằm là cần thiết hơn cả. Nếu làm ruộng chỉ chờ trời, nuôi tằm nhờ vận, có được đâu. Vậy phải khơi lạch để cứu hạn, đắp đê để ngăn lụt. Phân gio cho tốt, cày cấy phải thời, thì năm thường vẫn được mùa,

mà năm biển cũng không mất lắm. Lựa đất mà trồng dâu, lựa tầm mà để giống, để dâu cho vừa, đặt buồng cho kĩ thì vận tốt đã thịnh vượng, mà vận xấu cũng khỏi hề chi. Hễ biết cách làm ruộng nuôi tầm thì tơ gạo nhiều, mà dân được ấm no. Nên bàn việc thiết thời. Trước lấy nông tang làm gốc.” [26, 68].



**Ảnh 2.2. Văn bản Luận nông tang**

Nhìn chung, thể luận mới đã kế thừa đầy đủ nội dung của thể luận truyền thống trên 4 phương diện: chính trị, sử học, văn học, kinh học với phương pháp luận hạt nhân là học thuyết đạo đức, triết học xã hội, triết lý giáo dục, triết học chính trị Nho giáo, kết hợp những thủ thuật chính trị của Pháp gia, Tung hoành gia. Nội dung sử luận là những lời bình, tán về nhân vật sự kiện lịch sử. Nội dung chính luận thuyết lý đạo lý cương thường, chính sự. Văn luận giới thiệu lịch sử văn thể, tác giả theo trình tự trước sau, và đánh giá giá trị. Kinh luân bàn rộng và giải thích rõ nguyên nhân, đúc rút bài học từ những vấn đề trong kinh điển theo đề bài đặt ra. Trên phương diện thể loại như vậy đã kế thừa đủ 8 tiêu loại của thể luận truyền thống như Lưu Hiệp đặt ra trong *Văn tâm điêu long*.

### 2.1.2. Cập nhật tinh hoa khoa học hiện đại

Ngoài các chủ đề truyền thống trích dẫn từ kinh sách, sự tích, đề thi luận theo thể thức mới bao gồm cả các vấn đề sinh hoạt hàng ngày và chủ đề khoa

học phương Tây nhằm hướng sĩ tử và xã hội tới cuộc sống thực, cập nhật thời đại.

Thể luận mới đánh dấu khác biệt trong phương thức thi cử với nhiều dạng bài luận viết bằng chữ Nôm, mang đến một phong cách hành văn vừa mới mẻ trong văn chương nghị luận thời kì này, vừa dễ hiểu gần gũi quen thuộc với tiếng nói dân tộc. Chủ đề luận hầu hết vẫn là những vấn đề quen thuộc tiêu biểu như: *Luận thụ súc* 論樹畜: bàn về cây trồng, gia súc; *Luận nông tang* 論農桑: bàn về nông nghiệp trồng dâu nuôi tằm, *Luận lý tài* 論理財: bàn về vật liệu, *Luận nghề nghiệp* 論藝業: bàn về nguồn gốc và hiện thực các loại nghề nghiệp..., ngoài ra có thêm các dạng đề luận về sinh như *Luận vệ sinh* 論衛生: nội dung bàn về việc vệ sinh thân thể nhà cửa...

Về cơ bản ngoài các bài về vệ sinh thân thể, nhà cửa chưa từng được đưa vào khoa cử, vấn đề nông nghiệp, cây trồng, gia súc, tài vật, nghề nghiệp vốn cũng là những chủ đề truyền thống của quan trường, triều chính phong kiến, được xếp vào nhóm chính luận do ảnh hưởng trực tiếp tới sự tồn vong của chế độ, nhưng vì nội dung luôn lấy kỹ thuật phương Tây mới nhất để so sánh, học hỏi, lại cập nhật xoay quanh những sự kiện đang diễn ra đương thời nên nội tại luôn mới. Nhiều đề chính luận mang tính thời sự cao, không khác một bài thời vụ sách, tiêu biểu như: *Xử trí ngoại phiên lục điều luận* 處置外翻六條論 - Bàn luận về 6 điều xử trí với nước ngoài, *Tỉnh lệ khai Pháp Việt tân trường luận* 省莅開法越新場論 - Luận về việc mở trường Pháp Việt tại các tỉnh lệ, *Thái Tây chư quốc hợp quần luận* 泰西諸國合群論 - Bình luận về lễ hợp quần các nước phương Tây, *Hà đê ứng hưu ứng trúc luận* 河堤應休應築論 - Bình luận việc đê sông Hồng nên đắp hay nên dừng... Trong từ vựng xuất hiện nhiều thuật ngữ khoa kĩ mới chưa từng có trước đó trong Hán ngữ cổ đại như: điện khí, cảm điện khuyển, thông điện quản, phụ điện trì, lưu điện biểu, truyền điện tuyến, hoá xa, điện xa 電氣, 感電圈, 通電管, 副電池, 流電表, 傳電線, 火車, 電車

(điện, cuộn cảm, ống điện từ, pin, đồng hồ đo điện, dây truyền điện tín, xe hoả, xe điện)...

Trong vấn đề truyền thống nghề nghiệp, các bài luận thể hiện quan điểm mới mẻ, tiến bộ, không còn trọng văn khinh võ, coi thường công thương nghiệp như trước mà tích cực cầu thị tiến bộ, học hỏi kiến thức văn minh tân tiến:

*“Nước phải có dân, dân phải có nghề. Điều phân ra thì có nhiều nghề mà rút lại chỉ có một chữ là học mà thôi.*

*Người mình nông công thương thì chẳng học được mấy, quân sĩ cũng chỉ học văn chương tiếng nói, mà thực dùng thì hỏi thiếu nhiều. Vậy muốn cho văn minh lần tới thịnh lợi mở mang. Nền nếp chẳng qua trong sự học.*

*Học có hai thứ: một – phổ thông; hai – chuyên môn.*

*Phổ thông là gì? Ai cũng phải hiểu mọi lẽ. Như cách thức ăn ở lễ thói xưa nay...*

*Chuyên môn là gì? Ai cũng phải giữ một nghề, như nghề nghiệp làm ăn máy thoen, cách chí...*

*Nếu nhẽ không hiểu, nghề không tinh, mà muốn được văn minh thịnh lợi, có nhẽ đâu.” [26,70].*



**Ảnh 2.3. Văn bản Luận nghề nghiệp**

Tiếp xúc văn hoá khoa kĩ phương Tây, đổi mới thể luận, triều đình, sĩ tử cũng đổi mới tư duy và nếp sống văn minh hơn. Đề bài *Luận về sinh* hướng sĩ tử quan tâm hơn tới sức khoẻ bản thân và môi trường cộng đồng:

*“Người sinh ra trong trời đất mà có kẻ mạnh người hèn, kẻ thọ người yếu, thể có phải vì số mệnh đâu. Chỉ nghiệm trong vệ sinh thể nào thì biết. Cây khéo un mới tươi tốt, nước (?) khéo dưỡng mới dồi dào. Ôn cha mẹ, phước vua trời, khuya sớm phải hết lòng gìn giữ. Hễ có sinh thì phải có vệ, biết vệ mới trường sinh. Học vệ sinh có những cách này.*

*Một, công vệ sinh: Sửa sang đường lối, dọn dẹp giếng hồ vân vân...*

*Hai, tư vệ sinh: Giặt giữ áo quần, giữ gìn ăn uống vân vân...*

*Điều rút lại chỉ có một câu: Chẳng qua sạch sẽ. Vẫn phải ghi nhớ hai điều này:*

*Một, rèn tập gân cốt. Sao cho ngực càng thêm rộng.*

*Hai, dưỡng sắc dục. Sao cho lưng chẳng hề đau.*

*Xưa nay những bậc sống lâu chỉ dùng phương ấy.”*[26, 69]



Ảnh 2.4. Văn bài *Luận về sinh*

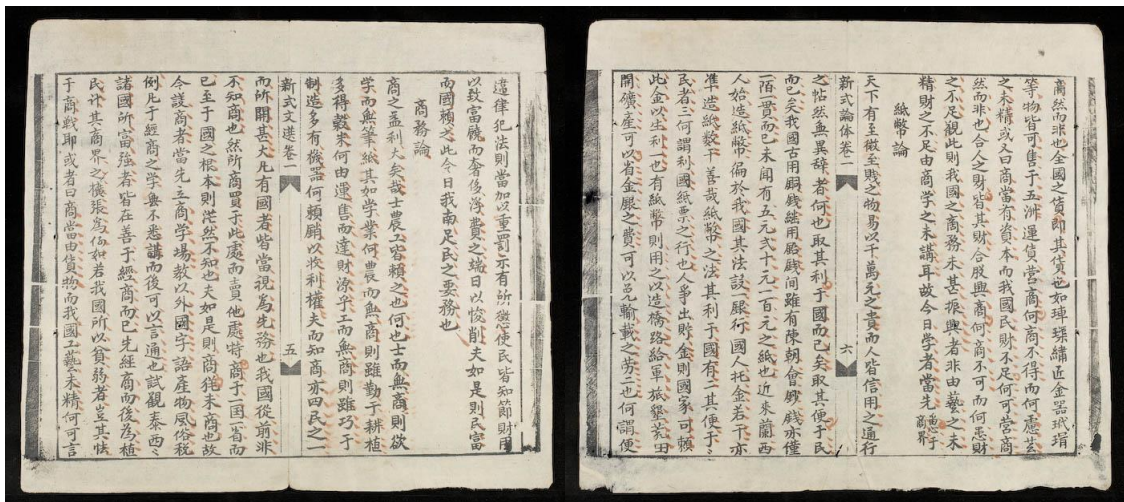
Trước thực tế xã hội bất ổn, quốc gia nghèo đói, vị thế thấp kém, giới tri thức mạnh dạn chỉ ra nguyên nhân do e sợ thua thiệt trong giao thương buôn bán và hiện thực không tinh thông khoa học, kĩ thuật:

試觀泰西諸國所富彊者皆在善于經商而已。先經商而後為治民計。  
(。。。)若我國所以貧弱者豈其怯于商戰耶。或者曰商當由貨物而我國工藝未精，何可言商然而非也。全國之貨物即其貨也。如瑋璫繡匠金器玳瑁等物皆可集于五硃。運貨營商何商不得，而何慮藝之未精。或又曰商當有資本而我國民財不足何可營商，然而非也。合人之財，皆其財合股興商何商不可而何患財之不足。觀此則我國之商務不甚振興者非藝之未精，財之不足。由商學之未講耳。故今日學者當先留心于商界。[23, 8 – 9]

Phiên: “*Thí quan Thái Tây chư quốc sở phú cường giả giai tại thiện vu kinh thương nhi dĩ. Tiên kinh thương nhi hậu vi trị dân kế. (...) Nhược ngã quốc sở dĩ bản nhược giả khởi kì khiếp vu thương chiến da. Hoặc giả viết thương đương do hoá vật nhi ngã quốc công nghệ vị tinh, hà khả ngôn thương nhiên nhi phi dã. Toàn quốc chi hoá vật tức kì hoá dã. Như xa cừ tú tượng kim khí đại mạo đẳng vật giai khả tập vu ngũ châu. Vận hoá doanh thương hà thương bất đắc, nhi hà lực nghệ chi vị tinh. Hoặc hựu viết thương đương hữu tư bản nhi ngã quốc dân tài bất túc hà khả doanh thương, nhiên nhi phi dã. Hợp nhân chi tài, giai kì tài hợp cổ hưng thương hà thương bất khả nhi hà hoạn tài chi bất túc. Quan thử tắc ngã quốc chi thương vụ bất thậm chấn hưng giả phi nghệ chi vị tinh, tài chi bất túc. Do thương học chi vị giảng nhĩ. Cố kim nhật học giả đương tiên lưu tâm vu thương giới.*”

Dịch: “*Thử xem các nước Tây giàu mạnh đều tại giỏi kinh doanh mà thôi. Trước giao thương rồi sau làm kế yên dân. Như nước ta vốn nghèo yếu há khiếp sợ thương chiến ư? Có người nói giao thương phải có sản phẩm buôn bán mà nước ta công nghệ chưa tinh thông sao nói giao thương được, như vậy là không đúng. Toàn bộ hàng hoá buôn bán trong nước cũng chính là hàng hoá của giao thương vậy. Như các loại ngọc ngà gấm lụa vàng bạc châu báu đều có thể bán ra 5 châu. Lưu thông hàng hoá kinh doanh giao thương sao không được mà*

phải lo nghề nghiệp chưa tinh thông. Có người lại nói kinh doanh phải có tư bản, mà dân nước ta nghèo sao kinh doanh giao thương được, như vậy không đúng. Góp tài sản chung lại, toàn bộ tài sản ấy gộp làm cổ phần mở kinh doanh thì sao không giao thương được mà phải lo không đủ tiền. Xem như vậy thì việc thương vụ nước ta chưa được chấn hưng lắm không phải do nghề chưa tinh thông, tài vật không đủ mà do chưa nghe giảng về thương học thôi. Cho nên ngày nay người học phải ưu tiên lưu tâm học giao thương.”



Ảnh 2.5. Văn bản Thương vụ luận

Tiếp thu phát huy chủ đề truyền thống kết hợp mở rộng chủ đề khoa học, sinh hoạt hàng ngày, các bài viết theo thể luận mới tuy vẫn thể hiện phương thức lý luận duy tâm vị nhân của Nho giáo, nhưng đã tiếp thu nhiều lý luận khoa học duy vật phương Tây. Nhóm bài luận chủ đề vệ sinh, khoa học, sản xuất đa phần vẫn chịu ảnh hưởng từ phương thức lý luận âm dương và khoa học tự nhiên phương Đông, bắt đầu mang dấu ấn của khoa học phương Tây, thể hiện trình độ khoa học thường thức của sĩ tử, tri thức thời kỳ này, như trong bài Điện khí luận có đoạn viết:

今夫電之為物，隱伏於萬物之中，為極希無量之氣質。天生電則空中之電與地面之電相遇，敢引成光。天之所有電也。[23, 24]

Phiên: “Kim phù điện chi vi vật, ẩn phục ư vạn vật chi trung, vi cực hi vô lượng chi khí chất. Thiên sinh điện tắc không trung chi điện dĩ địa diện chi điện tương ngộ, cảm dẫn thành quang. Thiên chi sở hữu điện dã.”

Dịch: “Nay đại khái điện ẩn nấp trong vạn vật, đó là thứ khí chất không có trọng lượng. Khi trời sinh ra điện thì điện trong không trung và điện dưới mặt đất gặp nhau cảm ứng phát quang. Đó là điện của trời vậy”.

Xa hơn nữa, tác giả bài luận mạnh dạn trình bày nguyên lí phương thức tạo ra điện và kết quả ứng dụng nhằm thuyết phục người đọc:

自人製電則用鉛銅以試之，用琥珀以赴之。有所謂流電表也。感電圈也。通電管也。副電池也。推之為用則引力推力，不可不救其根原。動力阻力，不可不求其確証。夫然後製為電車，則車行自飛，製為電燈，則燈光如昼。製為傳電線則萬里通音信。電氣之運用，其益利為何如哉？自非格物致知，未必有此化公之其妙。且天之電必是異性始發光聲。而電氣之經過看，樹受其損折，屋頂被其撞擊。是天有電而顯其神奇也。若人之電，則善用其電也。不惟取用無窮，而妙製而成。實足奪天工之妙。所謂電氣者，不父其名矣 [23, 24 - 25].

Phiên: “Tự nhân chế điện tắc dụng duyên đồng dĩ thí chi, dụng hồ phách dĩ phó chi. Hữu sở vị lưu điện biểu dã. Cảm điện khuyên dã. Thông điện quản dã. Phó điện trì dã. Suy chi vi dụng tắc dẫn lực suy lực, bất khả bất cứu kì căn nguyên. Động lực trở lực, bất khả bất cầu kì xác chứng. Phù nhiên hậu chế vi điện xa, tắc xa hành tự phi, chế vi điện đăng, tắc đăng quang như trú. Chế vi truyền điện tuyến tắc vạn lí thông âm tín. Điện khí chi vận dụng, kì ích lợi vi hà như tai? Tự phi cách vật trí tri, vị tất hữu thử hoá công chi kì diệu. Thả thiên chi điện tất thị dị tính thuỷ phát quang thanh. Nhi điện khí chi kinh qua khan, thụ thụ kì tổn chiết, ốc hạng bị kì chàng kích. Thị thiên hữu điện nhi hiển kì thần kì dã. Nhược nhân chi điện, tắc thiện dụng kì điện dã. Bất duy thủ dụng vô cùng, nhi diệu chế nhi thành. Thực tức đoạt thiên công chi diệu. Sở vị điện khí giả, bất phụ kì danh hĩ”.

Dịch: “Điện do người chế tạo ra, thì dùng đồng thiếc để thử nó, dùng hồ phách để phụ thêm. Cái đó gọi là đồng hồ đo điện, vòng điện cảm, ống từ thông, nguồn điện phụ. Suy cách dùng thì là dẫn lực đẩy lực, không thể không nghiên cứu kĩ căn nguyên. Động lực trở lực, không thể không thực nghiệm xác chứng.

*Sau này chế tạo làm xe điện, thì xe chạy như bay, chế tạo làm đèn điện, thì điện sáng như ban ngày, chế tạo làm đường truyền điện tín, thì âm tiếng tin tức thông suốt ngàn dặm. Điện khí ứng dụng ích lợi thế nào? Không tìm hiểu tận cùng nguyên lý sự vật chưa chắc có hoá công kì diệu như vậy. Vả điện của trời tất phải chờ vật khác tính mới phát chớp sét, mà xem đường điện đi qua, cây bị gãy đổ, trần nhà đánh rung. Là trời có điện mà hiển lộ thần kì vậy. Như điện của người thì hữu dụng lắm. Không chỉ công năng vô cùng, mà diệu chế mà thành, thực đủ đoạt lẽ huyền diệu của thiên công.”*

Nội dung thể luận mới cho thấy xã hội thời kì này đã tiếp thu nhiều tri thức khoa học phương Tây hiện đại, phản ánh thực tế các thiết bị khoa kĩ hiện đại rất phổ biến vào thời kì này. Tinh thần cầu thị không ngừng đổi mới học hỏi tinh hoa văn hoá nhân loại, trừ bỏ hủ tục, phép tắc rườm rà cũng là bức tranh chung trong hầu hết bài luận tân thể.

## **2.2. Đặc điểm hình thức**

### **2.2.1. Chủ đề, bố cục và cách trình bày**

Về hình thức chung văn bản luận thể mới không sử dụng kí hiệu đặc biệt như “:”, “;” để ngắt câu, đoạn mà vẫn áp dụng cách ngắt câu theo ý nghĩa, cấu trúc ngữ pháp hoặc hư từ, nhiều bài ngắt đoạn bằng khoảng trống.

Về bố cục, luận thể thức mới có thể phân làm bốn phần:

- 1) Khai: tạo mạch văn, ý tứ mở bài tùy theo ý tưởng người viết.
- 2) Thực: tường thuật các sự kiện hiện thực liên quan đến chủ điểm.
- 3) Tán: bình luận mở rộng vấn đề xoay quanh chủ điểm chính, đánh giá mặt lợi và mặt hại
- 4) Kết: tổng kết đưa ra quan điểm riêng, đưa người đọc quay lại chủ đề bài luận.

Ngoài ra theo cách phân định của sách Hán Nôm Việt Nam do tiến sĩ Đinh Khắc Hiều cung cấp trong Luận án Tiến sĩ, *Văn chương khoa cử trong thi Hội, thi Đình triều Nguyễn* nhiều bài luận có thể chia làm 4 phần:

- 1) Khai: bao gồm toàn bộ ý chính của đề và chủ thuyết

2) Thừa: kế thừa ý chính từ phần khai đề triển khai rành mạch, lớp lang các vấn đề cần đề cập. Đây là nội dung trung tâm của bài luận.

3) Chuyên: bàn rộng ý trung tâm. Sử dụng các thủ pháp so sánh, dẫn chứng, phân tích các mặt đối lập hoặc phân tích từ nhiều hướng.

4) Hợp: tổng hợp chủ đề, đưa ra phán đoán, nhận xét.

Độ dài các phần không cố định, tùy theo ý định của người viết. Cách khai triển bài luận hầu hết khởi đầu từ việc phân tích các chủ điểm trong đề bài, sau đó liên hệ với sự vật, sự việc có thực trong thực tế hoặc các điển tích, điển cố liên quan. Sau bước này, nội dung chuyển sang bình phẩm, mở rộng, lật ngược vấn đề, nêu các mặt lợi và hại. Kết thúc bài luận thường nêu phương thức xử lý vấn đề, kết quả nếu chọn phương thức xử lý hoặc nhắc lại đề bài. Tùy từng thể loại chính, kinh, sử, văn mà mỗi bài luận có các hình thức viết khác nhau.

**Bố cục sử luận:** Nhóm bài sử luận sử dụng 2 phương thức bình, tán giống lời chú sau chính văn trong các tác phẩm cổ sử, mở đầu bằng bình luận tính chất, tính cách của sự vật, con người sự kiện, tiếp đó mở rộng ra các đạo lý xưa nay xoay quanh các đường hướng và hệ quả giả tưởng lấy hình tượng gốc từ chính sử, cuối cùng quay lại với hiện thực sự kiện, tiêu biểu như bài *Vương Lăng khả luận* 王陵可論:

自古聖王為後嗣計，莫大於遺之以人才。又須明定法制，以社幾微，假以權力，使之牽制。若遺謀不審，委用不專，則雖有犯顏苦諫之忠，守正不阿之士，未見其可也。使稱呂後問將於帝。帝曰：『王陵可。』其後呂后稱制議王諸呂，平，勃皆曰可，陵獨以為不可。世以為知人之明，愚則曰得處在此，遇處亦在此。請申論之。

夫以惠帝人柔，呂后鷙悍。扎雞晨鳴，乃其勢之所必至。帝之可陵，將制呂馬爾。然以呂之威嚴將相大臣素所畏服。淮陰元公，為其所殺。留侯帝師，為其所劫。陵一木強爾，欲以制呂難矣哉。夫其相陵而僥倖於其終，曷若去呂而嚴絕於其始。如曰勢未可去，豈無制之術乎。使帝仁呂后問相，告之曰：『牽相國之柱石，不可謀及婦人，非汝所知也。』因而

會大廷，發明詔，後世子尊，宮闈不得預正，母后不得稱制。明定漢法，垂示無極，則呂氏覬覦之心，未之陰折，又何必屬意於一陵哉？不欲消其變，反欲當其變，其慮故以疎矣。且帝之可陵，為其少戇。若使陵獨相必以死事。陵不死，則呂不王。呂不王，則劉自安。縱無平附之，何缺於漢。奈之何既戇，又病其戇。以呂王之，以平附之。權歸於呂，正分於平，陵雖戇欲獨守白馬之盟，如之何其可？嗚呼！帝知陵之可而不為陵之地。既以陵為可，即呂可秉權，平可茲相，天下事豈有三可而可乎哉？愚故曰得處在此。遇處在此。[23, 4-5]

Phiên âm:

*“Tự cổ thánh vương vi hậu tự kê, mạc đại ư di chi dĩ nhân tài. Hựu tu minh định pháp chế, dĩ xã cơ vi, giả dĩ quyền lực, sử chi khiên chế. Nhược di mưu bất thâm, uỷ dụng bất chuyên, tắc tuy hữu phạm nhan khổ gián chi trung, thủ chính bất a chi sĩ, vị kiến kỳ khả dã. Sử xưng Lữ hậu vấn tướng ư đế. Đế viết: “Vương Lãng khả.” Kì hậu Lữ hậu xưng chế nghị vương chư Lữ, Bình, Bột giai viết khả, Lãng độc dĩ vi bất khả. Thế dĩ vi tri nhân chi minh, ngu tắc viết đắc xử tại thử, ngộ xử diệc tại thử. Thỉnh thân luận chi.*

*Phù dĩ Huệ đế nhân nhu, Lữ hậu chí hãn. Trát kê thân minh, nãi kì thế chi sở tất chí. Đế chi khả Lãng, tướng chế Lữ mã nhĩ. Nhiên dĩ Lữ chi uy nghiêm tướng tương đại thân tố sở uỷ phục. Hoài Âm nguyên công, vi kì sở sát. Lưu hầu đế sư, vi kì sở kiếp. Lãng nhất mộc cường nhĩ, dục dĩ chế Lữ nan hĩ tai. Phù kì tương Lãng nhi kiêu hãnh ư kì chung, át nhược khứ Lữ nhi nghiêm tuyệt ư kỳ thủy. Như viết thế vị khả khứ, khởi vô chế chi thuật hồ. Sử đế nhân Lữ hậu vấn tướng, cáo chi viết: “Khiên tướng quốc chi trụ thạch, bất khả mưu cấp phụ nhân, phi nhữ sở tri dã.” Nhân nhi hội đại đình, phát minh chiếu: “Hậu thế tử tôn, cung vi bất đắc dự chính, mẫu hậu bất đắc xưng chế.” Minh định Hán pháp, thủy thị vô cực, tắc Lữ thị kí du chi tâm, vị chi âm chiết. Hựu hà tất thuộc ý ư nhất Lãng tai? Bất dục tiêu kì biến, phản dục đương kì biến. Kì lực cố dĩ sơ hĩ. Thả đế chi khả Lãng, vi kì thiếu tráng. Nhược sử Lãng độc tướng tất dĩ tử sự. Lãng bất tử, tắc Lữ bất vương. Lữ bất vương, tắc Lưu tự an. Tung vô Bình phụ*

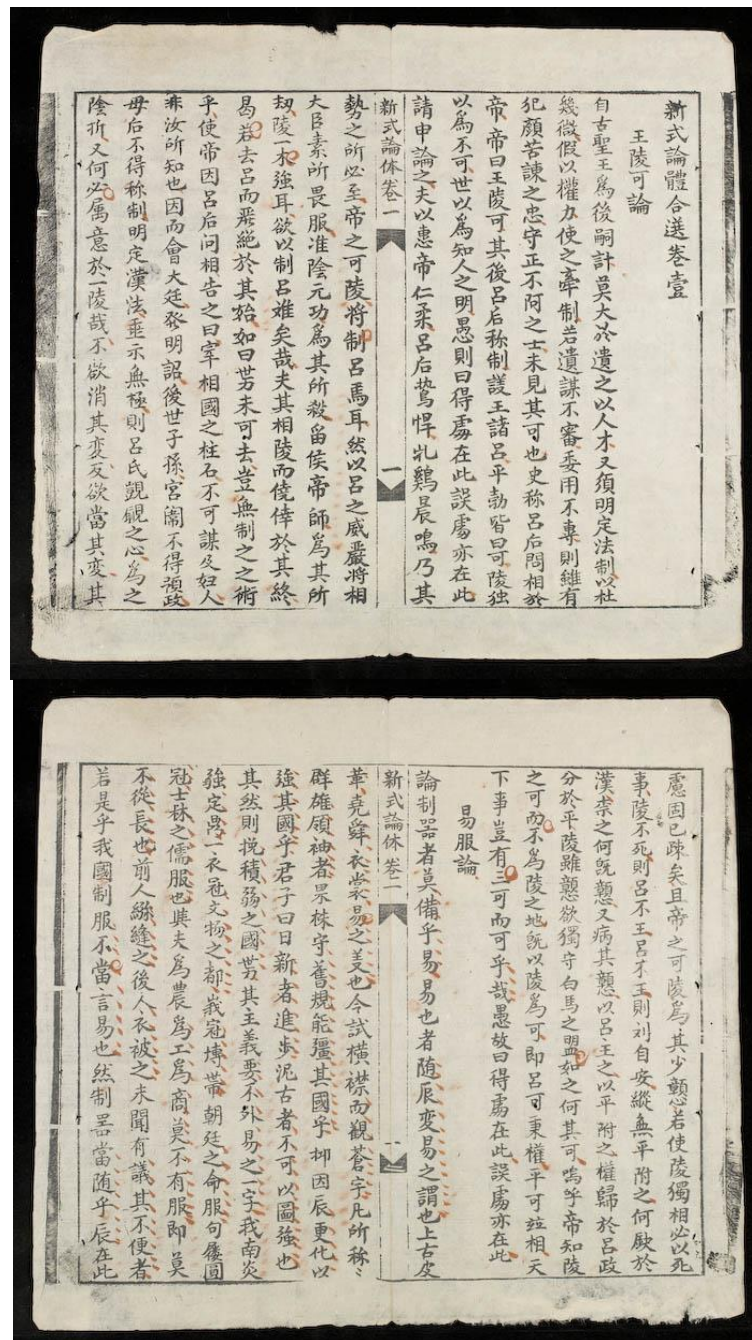
chi, hà khuyết ư Hán. Nại chi hà kí tráng, hựu bệnh kì tráng. Dĩ Lữ vương chi, dĩ Bình phụ chi. Quyền quy ư Lữ, chính phân ư Bình, Lãng tuy tráng dục độc thủ bạch mã chi minh, như chi hà kì khả? Ô hô! Đế tri Lãng chi khả nhi bất vị Lãng chi địa. Kí dĩ Lãng vi khả, tức Lữ khả bình quyền, Bình khả tư tương, thiên hạ sự khởi hữu tam khả nhi khả hồ tai? Ngu cố viết đắc xử tại thử. Ngộ xử tại thử.”

#### *Dịch nghĩa*

“Từ xưa bậc thánh vương truyền kế sách để lại cho đời sau không gì lớn bằng lấy người tài. Lại sửa sang định lập pháp chế, nắm vững cái lẽ cơ yếu của thiên hạ, mượn dùng quyền lực để khiến người ta theo thể chế. Nếu cơ mưu để lại không sâu xa, uỷ dùng người không chuyên giỏi, thì dẫu kẻ trung thành phạm tới cả long nhan, khổ hình can gián, kẻ sĩ giữ mình không a dua cũng chưa chắc thành công. Sử nói Lữ hậu hỏi vua Hán Cao Tổ người có thể làm tướng, vua nói: “Vương Lãng có thể”. Sau Lữ hậu lập chế pháp, nghị lập họ Lữ làm vương, bọn Bình, Bột đều nói được, chỉ Lãng cho là không được. Biết chỗ sáng của người, ngu nên nói “được” là ở đây, sai lầm cũng là ở đây. Xin luận việc này.

Huệ đế nhân nghĩa nhu nhược, Lữ hậu tàn nhẫn hung hãn. Gà mái gáy sáng, cái thế ấy tất đến. Hán Cao Tổ lấy Lãng làm tướng, chính để khắc chế Lữ hậu. Nhưng oai nghiêm của Lữ, tướng cùng đại thần đều phục sợ. Hoài Âm hầu công đầu bị nó giết. Lưu hầu thầy của vua, bị nó trấn ép. Lãng một mình chống lại, muốn chế ngự được Lữ khó thay. Nay lấy Lãng làm tướng để cầu lợi về sau, sao bằng khử Lữ để nghiêm tuyệt từ đầu. Như ở thế chưa thể khử được, há không có thuật chế ngự ư? Vua nên nhân lúc Lữ hậu hỏi việc tướng, bảo rằng: “Chọn khiến trụ cột quốc gia, không thể bàn mưu với đàn bà, việc này bà không nên biết.” Nhân đó triệu họp triều đình, phát minh chiếu: “Con cháu đời sau, ở trong cung không được dự chính, mẫu hậu không được nghị lập pháp chế.” Pháp luật đã rõ ràng, thánh đức rủ khắp muôn nơi, thì ý định dòm ngó của họ Lữ tự nhiên hết, hà tất còn phải theo ý một mình Vương Lãng nhỉ? Không muốn tiêu trừ mầm loạn, lại muốn đương cự biến loạn, mới lo đã rõ ràng rồi! Vả lại việc vua cho Lãng làm tướng là chỗ thiếu sót sai lầm của mình. Nếu sai Lãng một mình đảm nhiệm tất đến chỗ chết. Lãng không chết thì họ Lữ không làm

vương. Lữ không làm vương thì nhà Lưu tự yên. Dẫu không có Bình phụ giúp, nhà Hán cũng đâu thiếu. Sao đã ngu như vậy, lại bệnh càng thêm ngu. Lấy Lữ làm chủ, lấy Bình phụ giúp, quyền về hết tay Lữ, triều chính phân cho Bình. Lãng tuy ngu trung muốn một mình thủ tiết giữ lời thề nhưng thế như vậy liệu được sao? Ôi! Vua biết Lãng có thể, mà không biết tình thế của Lãng. Đã lấy Lãng làm tướng, lại cho Lữ chuyên quyền, Bình cùng làm tướng. Đại sự thiên hạ há có chuyện 3 người cùng được mà được sao? Ngu nên nói “được” là tại đây, sai lầm cũng là ở đây.”



Ảnh 2.6. Vương Lãng khả luận

**Bổ cục chính luận:** bài chính luận luôn mở đầu từ đạo lý mang tư tưởng Nho giáo kết hợp Pháp gia, Tung Hoành gia, Đạo giáo có liên quan đến chủ đề đề thuyết phục người nghe và tạo mạch văn, tiếp đến miêu tả chi tiết và sinh động hiện thực đối tượng trong chủ đề, sau đó bình luận các mặt lợi, hại, phân tích các đường hướng xử lý, cuối cùng kết bài đưa ra phương hướng, giải pháp, cũng có khi là một cái kết mở rộng cho người đọc tự suy ngẫm. Đặc trưng nhận biết của chính luận là nội dung luôn đề cập tới sự kiện, nhân vật đang tồn tại và đổi mới từng ngày trong thực tế. Bài luận *Tịnh bãi thi phú luận* 併罷詩富論 là một ví dụ tiêu biểu về kết luận mở:

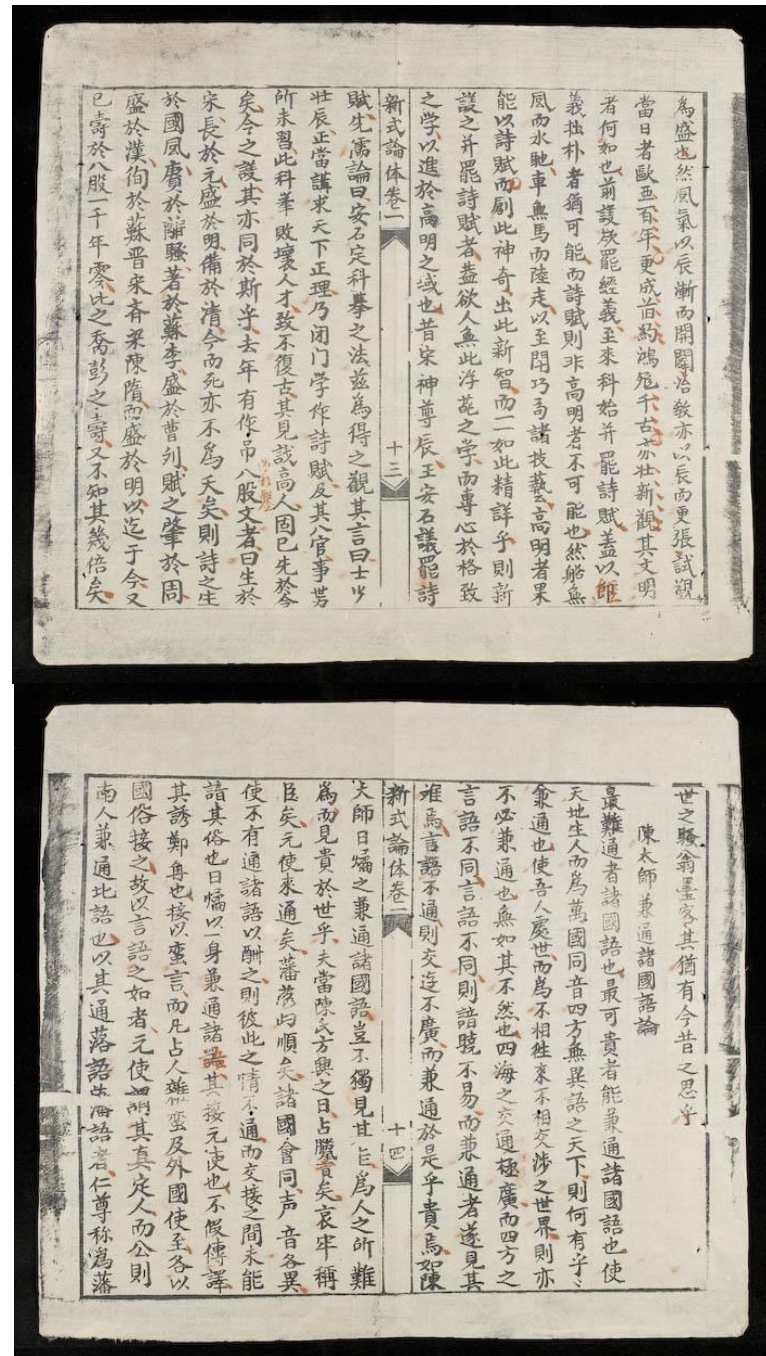
“Luận viết: Văn dĩ thi dị.” Cổ kim lai sở dĩ tùy thì nhi thiết mục dã. Nhi kim chi tịnh bãi thi phú, kì diệc chước cổ thông kim, nhi vi chi giả hồ. Cái chi Bắc triều dĩ thi phú thủ sĩ thủy ư Đường, ngã quốc thủy ư Trần cơ chi, kí vu ngã triều văn phong tương khởi thi phú nhất khoa, cổ xưng đắc nhân vi thịnh dã. Nhiên phong khí dĩ thì tiệm nhi khai tịch, trị giáo diệc dĩ thì nhi cánh trương. Thí quan đương nhật giả Âu Á bách niên cánh thành cự ước, Hồng Bàng thiên cổ diệc tráng tân. Quan kì văn minh giả hà như dã? Tiền nghị tuế bãi kinh Nghĩ, chí lai khoa thủy tịnh bãi thi phú. Cái dĩ kinh Nghĩ khuất phác giả do khả năng, nhi thi phú tắc phi cao minh giả bất khả năng dã. Nhiên thuyền vô phong nhi thủy trì, xa vô mã nhi lục tẩu. Dĩ chí khai xảo cục chư kĩ nghệ. Cao minh giả quả năng dĩ thi phú, nhi sáng thử thần kì, xuất thử tân tri, nhi nhị như thử tinh tường hồ. Tắc tân nghị chi tịnh bãi thi phú giả cái dục nhân vô thử phù ba chi học, nhi chuyên tâm ư cách trí chi học, dĩ tiến ư cao minh chi vực dã. Tích Tống Thần Tông thì, Vương An Thạch nghị bãi thi phú, tiên Nho luận viết: “An Thạch định khoa cử chi pháp tư vi đắc chí”. Quan kì ngôn viết sĩ thiếu tráng thì chính đương giảng cầu thiên hạ chính lí. Nãi bế môn học tác thi phú, cập kì bát quan, sự thế sở vị tập. Thử khoa cử bại hoại nhân tài, trí bất phục cổ. Kì kiến thức cao nhân cổ dĩ tiên ư kim hĩ. Kim chi nghị kì diệc đồng ư tư hồ. Khứ niên hữu tác điều bát cổ văn giả viết: “Sinh ư Quốc Phong, canh ư Li Tao, trứ ư Tô Lí, thịnh ư Tào Lưu,. Phú chi khái ư Chu, thịnh ư Hán, tuần ư Tô Tấn Tống Tề Lương Trần Tùy, nhi thịnh ư Minh. Dĩ ngật vu kim hựu dĩ thọ ư bát cổ

*nhất thiên niên linh. Tỉ chi kiêu Bành chi thọ, hựu bất tri kì cơ bồi hĩ. Thế chi tao ông mặc khách kì do hữu kim tích chi tư hồ?” [23, 26 – 17 ]*

Dịch:

*“Luận rằng: “Văn theo thời khác”, xưa nay vốn theo thời mà thiết lập khoa mục vậy. Nay bãi bỏ hết thơ phú, thứ cũng liệu cổ thông kim, mà nay sao lại như vậy nhỉ? Xem Bắc triều dùng thơ phú tuyển sĩ bắt đầu từ thời Đường, nước ta bắt đầu đặt nền móng từ thời Trần, tới triều ta văn phong hưng khởi mở ra 1 khoa thơ phú, thừa rằng trong việc chọn người cũng hưng thịnh lắm. Nhưng phong khí theo thời dần mở rộng, trị giáo cũng theo thời mà khuếch trương hơn. Xem thử ngày nay Âu Á trăm năm đã thành cựu ước, Hồng Bàng ngàn cổ vẫn trẻ trung. Xem văn minh của họ như thế nào? Trước nghị bãi bỏ kinh Nghĩa, đến nay khoa cử bắt đầu bãi bỏ thơ, phú. Đại khái kinh Nghĩa giản bớt còn có thể được, mà thơ phú thì không phải người cao minh không thể làm được vậy. Nhưng dưới nước thuyền không gió mà vẫn đi, trên đất xe không ngựa mà tự chạy, lại khai sáng các loại kĩ nghệ khéo léo. Bạc cao minh quả có thể làm thơ phú, mà sáng tạo những điều thần kì như vậy, nghĩ ra những tri thức mới như vậy, hai thứ như vậy tinh tường được chăng? Thì tân nghị bãi bỏ thi phú đại khái muốn người ta không học thứ phù hoa mà chuyên tâm vào học khoa học để tiến vào chốn cao minh. Xưa thời Tống Thần Tôn, Vương An Thạch nghị bãi thơ phú, tiên Nho luận rằng: “An Thạch định phép khoa cử, như vậy là được”. Xem lời họ nói rằng, kẻ sĩ khi chưa lớn, chính nên giảng cầu chính lí thiên hạ, bèn đóng môn học làm thơ phú. Bất quan sự thế chưa quen, nhân tài, khoa cử từ ấy bại hoại, tới mức không thể quay lại như trước. Xem kiến thức cao nhân, rõ ràng đã diễn ra trước ngày nay rồi. Nghị định hiện nay nó cũng gần như vậy. Năm ngoái có làm điệu văn bát cổ rằng: “Sinh ở Tống, lớn ở Nguyên, thịnh ở Minh, đủ ở Thanh, nay mà chết cũng không yếu mệnh nhỉ. Thì gốc thơ sinh ở Quốc Phong, lớn theo Li Tao, nổi ở Tô - Lí, mạnh ở Tào - Lưu. Gốc phú mở ở Chu, thịnh vào Hán, xuyên suốt Tô – Tấn – Tống – Tề - Lương – Trần – Tuỳ, mà thịnh ở Minh, cho tới hiện nay, cũng đã thọ với bát cổ một ngàn năm*

chấn. So ra thọ cao hơn ông Bành, cũng không biết gấp mấy lần nhi. Tao ông mặc khách ở đời, họ còn có nhớ đến xưa nay chăng?”



Ảnh 2.7. Tịnh bải thi phú luận

**Bố cục văn luận:** bài văn luận thường khởi đầu bằng các giá trị thể loại văn học chung bao gồm đối tượng, tiếp đến trình bày tường tận lịch sử thể loại, sau đó lí giải nguyên nhân tồn tại, phân tích các giá trị do đối tượng mang lại trên tất cả các mặt, kết thúc là những cảm xúc suy tư của riêng tác giả.

**Bố cục kinh luận:** bài kinh luận kiểu mới khác bài kinh luận truyền thống ở việc không bắt buộc trích dẫn, chú giải nguyên văn từng câu trong kinh sách, không nhất thiết phải đặt nguyên văn kinh điển do đề bài ra ở vị trí đầu tiên, nhưng về cơ bản vẫn bình luận xoay quanh kinh điển. Cách triển khai và nội dung khó phân biệt với chính luận ngoài việc không trực tiếp liên hệ với thực tế hiện tại, tuân thủ theo bố cục 4 bước: khởi đầu có thể nhắc lại kinh điển, hoặc đi từ đạo lý liên quan để phát triển, dẫn dắt, sau đó nhắc lại những sự tích, đoạn văn liên quan trực tiếp đến kinh điển, tiếp đến đi sâu phân tích bình luận hệ quả gây ra trên tất cả các phương diện, cuối cùng nhắc lại ý nghĩa chủ đề chính, phần lớn kết bài bằng nguyên văn kinh điển.

### 2.2.2. *Đối ngẫu, dụng ngữ, dụng điển*

Hầu hết bài luận nhóm chủ đề truyền thống vẫn sử dụng phương thức biên ngẫu đăng đôi khi mở đề, sau đó sử dụng tản văn. Các bài luận chủ đề mới vào đề tự do nhưng vẫn lấy ý chính là nội dung đề bài để phát triển, điểm xuyết một vài đoạn biên ngẫu trong bài. Mật độ điển cố, điển tích trong bài xuất hiện ít hơn so với thể luận cũ và không phải phần cốt yếu tạo nên linh hồn bài luận; cách sử dụng từ ngữ giống như văn viết cận đại cuối đời Thanh. Nhóm luận chữ Quốc ngữ ngôn từ ngắn gọn, giống ngôn ngữ nói hàng ngày của người Việt Nam.

#### ***Đối ngẫu***

Đối ngẫu không phải yêu cầu bắt buộc đối với văn thể tân luận nhưng vẫn xuất hiện thường xuyên, đặc biệt trong các cặp câu tạo hứng dạng khởi ngữ, đơn cử như trong phần mở đầu bài *Sĩ hà sự luận* tại trang 20 quyển 1 sách *Tân thức luận thể hợp tuyển* (新式論体合選):

『士生於古時大者，所事但連以精心。士生於今時大者，所事要施於實用』。[23, 20].

Phiên: “*Sĩ sinh ư cổ thời đại giả, sở sự liên dĩ tinh tâm. Sĩ sinh ư kim thời đại giả, sở sự yếu thi ư thực dụng*”.

Dịch: “*Kẻ sĩ thời cổ hành sự đều lấy tinh tâm làm tôn chỉ. Kẻ sĩ thời nay hành sự yêu cầu phải áp dụng được ra thực tế.*”

Mặc dù nhà cải cách tân luận thể tuyên ngôn từ bỏ hoàn lối văn tứ lục niêm vận, chỉ chú trọng thực tế, nhưng trong nhiều bài luận mẫu cả Nôm và Hán vẫn mang đậm dấu ấn biên phú cổ thể, như trong bài luận chữ Nôm *Luận vệ sinh* có đoạn viết:

*Một. Công vệ sinh: Sửa sang đường lối, dọn dẹp giếng hồ vân vân...*

*Hai. Tư vệ sinh: Giặt giũ áo quần, giữ gìn ăn uống vân vân...*

*Điều ước lại chỉ có một câu. Chẳng qua sạch sẽ. Vẫn phải ghi nhớ hai điều này.*

*Một. Rèn tập gân cốt. Sao cho ngực càng thêm rộng.*

*Hai. Dẫn dè sắc dục. Sao cho lưng chẳng hề đau.*

*Xưa nay những bậc sống lâu chỉ dùng phương ấy.”[26, 69]*

Trong bài *Vương lăng khả*, nhiều đoạn văn đăng đối nhau trên cả 2 phương diện ý – thanh điệu, thậm chí tạo thành liên vận cuối câu:

夫以惠帝仁柔，呂后驚悍。扎鷄晨鳴，乃其勢之所必至。帝之可陵，相製呂馬耳。然以呂之威嚴將相大臣素所畏服。淮陰元功，為其所殺。留侯帝師，為其所劫。陵一木強耳，欲以制呂難矣哉。夫其相陵而僥倖於其終，曷若去呂而嚴絕於其始。[24, 4 - 5]

Phiên: “*Phù dĩ Huệ đế nhân nhu, Lữ hậu chí hãn. Trát kê thần minh, nãi kì thế chi sở tất chí. Đế chi khả Lăng, tương chế Lữ mã nhĩ. Nhiên dĩ Lữ chi uy nghiêm tương đương đại thần tố sở uy phục. Hoài Âm nguyên công, vi kì sở sát. Lưu hầu đế sư, vi kì sở kiếp. Lăng nhất mộc cường nhĩ, dục dĩ chế Lữ nan hĩ tai. Phù kì tương Lăng nhi kiêu hãn ư kì chung, át nhược khứ Lữ nhi nghiêm tuyệt ư kỳ thủy.*”

Dịch: “*Huệ đế nhân nghĩa nhu nhược, Lữ hậu tàn nhẫn hung hãn. Gà mái gáy sáng, cái thế ấy tất đến. Hán Cao Tổ lấy Lăng làm tướng, chính để khắc chế Lữ hậu. Nhưng oai nghiêm của Lữ, tướng cùng đại thần đều phục sợ. Hoài Âm hầu công đầu bị nó giết. Lưu hầu thầy của vua, bị nó trấn ép. Lăng một mình chống lại, muốn chế ngự được Lữ khó thay. Nay lấy Lăng làm tướng để cầu lợi về sau, sao bằng khứ Lữ để nghiêm tuyệt từ đầu.*”

Cách hành văn trong những trích đoạn trên về cơ bản noi theo phép đối ngẫu của giai đoạn Ngụy Tấn, không quy củ và nghiêm ngặt như thơ, phú. Cấu tứ câu và phân đoạn trong các tác phẩm áp dụng đối ý là tiêu chuẩn đầu tiên, sau đó mới tính tới thanh vận. Phương thức đối ứng thanh vận cũng trước hết thể hiện ở số từ dùng và ngắt khí giữa các câu đoạn phải tương đương, sau đó mới tính tới quy luật bằng – trắc. Ngoài các cặp đối ngẫu tuân thủ từng chữ rất hiếm xuất hiện thì biến thể thường gặp nhất là “bằng trắc bằng bằng trắc/bằng bằng trắc trắc bằng” hay đối bằng trắc ở 2 chữ đầu + 2 chữ cuối, đối chữ cuối hoặc chữ đầu trong cách ngắt khí hai chữ thành một đoạn. Về cơ bản quy luật này chịu ảnh hưởng của luật bằng - trắc trong hệ thống âm vận tại trung nguyên Trung Quốc giai đoạn cổ trung đại, đã biến cho phù hợp với cơ cấu phát âm của người Việt. Thanh bằng tương đương bình thanh, âm điệu bình ôn; thanh trắc tương ứng thượng thanh (âm cao ngang), khứ thanh (âm trầm), nhập thanh (âm ngắn gắt, kết thúc bằng trại âm, tí âm thể hiện bằng các ký tự biểu âm p, t, k trong hệ thống phiên âm pinyin hiện đại tiếng Trung và p, t, c, ch trong phiên âm tiếng Việt). Hiện tại trong tiếng phổ thông Trung Quốc thanh nhập chỉ còn tồn tại ở phương ngữ của một số khu vực, tiêu biểu như phương ngữ Thượng Hải. Âm đọc Hán Việt tại Việt Nam vẫn đảm bảo đầy đủ các thanh vận tương ứng bình, thượng, khứ, nhập theo cách phân loại của âm vận trung nguyên Trung Quốc cổ trung đại, trong đó thanh trắc tương ứng 3 thanh “sắc”, “hỏi”, “ngã”, “nặng”, thanh bằng tương ứng 2 thanh “huyền”, “ngang”. Từ đặc điểm này có thể thấy tính đối ngẫu trong các văn bản Hán văn giai đoạn trung đại thể hiện rõ nét hơn khi sử dụng hệ thống âm tiết Hán Việt của Việt Nam.

### ***Dụng ngữ***

Ngôn ngữ viết sử dụng trong thể luận mới bằng chữ Hán là kim văn, như phân tích của người ra đề mang đặc điểm tự do, không yêu cầu biên ngẫu, thanh vận, nhưng xét kĩ rất giống tản văn thời Tây Hán, có thể xếp vào nhóm văn ngôn, không giống cách viết trong các văn bản hành chính đương đại trong triều vốn rất giống văn bạch thoại trung đại.

Về ngữ các từ vựng như động từ, tính từ trong câu không biến đổi về hình thái. Đặc điểm này khiến ta không thể từ hình thái chữ của động từ để xác định hành động diễn ra trong câu đang ở thì quá khứ, hiện tại hay tương lai và chủ thể trong câu là bị động hay chủ động, số nhiều hay số ít. Cũng do tính bất biến về hình thái mà trong ngôn ngữ ngành Hán nói chung không có các từ đơn mang nghĩa số nhiều biến đổi từ các từ đơn số ít theo hình thức thay đổi tự vĩ; không có các từ đơn mang chức năng đại từ sở hữu chuyên dụng hay tính từ sở hữu chuyên dụng tương ứng với các hình thái đại từ như “I” -> “my” – “mine” trong tiếng Anh.

Trái ngược với hình thái, nội dung và chức năng ngữ pháp nội tại của từ vựng tiếng Hán mang tính hoạt dụng rất cao, thể hiện qua hai nhóm danh từ và tính từ.

Hoạt dụng là sự biến đổi ý nghĩa của một từ theo chức năng của nó trong ngữ cảnh cụ thể, thông thường là sự chuyển từ loại (như danh từ sang động từ, v.v..). Ý nghĩa của từ biến đổi, nhưng hiện tượng này khác với hiện tượng từ đa âm đa nghĩa.

#### 1) Hoạt dụng của danh từ:

Danh từ *nhận* 刃 (mũi dao) thành động từ (đâm chết ai, giết ai bằng dao). Ví dụ: Tả hữu dục *nhận* Tương Như. 左右欲 刃 相如 (Quân sĩ bên trái và bên phải muốn đâm chết Tương Như).

\* Danh từ biến thành động từ với cách dùng «sử động»:

Danh từ *tướng* 將 (tướng quân) biến thành động từ (làm tướng, phong làm tướng) trong Ví dụ: Tề Uy vương dục *tướng* Tôn Tẫn. 齊威王欲 將 孫臏 (Vua Uy nước Tề muốn phong Tôn Tẫn làm tướng).

\* Danh từ biến thành động từ với cách dùng «ý động»:

Danh từ *khách* 客 (người khách) biến thành động từ (đối đãi như khách) trong Ví dụ: Mạnh Thường Quân *khách* ngã. 孟嘗君 客 我 (Mạnh Thường Quân xem ta là khách).

#### 2) Hoạt dụng của tính từ:

\* Tính từ biến thành động từ với cách dùng «sử động»:

Tính từ *phú quý* 富貴 (giàu sang) biến thành động từ (làm cho giàu sang) trong Ví dụ: Năng *phú quý* tướng quân giả, thượng dã. 能 富貴 將軍者上也 (Người có thể làm cho tướng quân giàu sang chính là hoàng thượng đó).

\* Tính từ biến thành động từ với cách dùng «ý động»:

Tính từ *dị* 異 (khác lạ) biến thành động từ (thấy cái gì lạ lùng đáng kinh ngạc) trong Ví dụ: Ngư nhân thậm dị chi. 漁人甚異之 (Ông chài rất kinh ngạc về nó).

Thể luận mới trọng dụng các hư từ và thực từ chuyển dùng làm hư từ cổ đại tiêu biểu như: 而 “nhi”, 何 “hà”, 乃 “nãi”, 且 “thả”, 若 “nhược”, 所 “sở”, 以 “dĩ”, 因 “nhân”, 與 “dữ”, 則 “tắc”, “chi” (之), “hồ” (乎), “giả” (者), “dã” (也), “phù” (夫), “vu” (於), “tư” (斯), “kỳ” (其), “bỉ” (彼), “thử” (此), “tư” (絲), “y” (伊), “an” (安), “yên” (焉), “chư” (諸).

Một đặc điểm nữa về ngữ dụng trong thể luận mới là hiện tượng giả tá và thông giả. Cụ thể:

1) Hiện tượng thông giả (mượn dùng thông với):

Nếu hai từ có ý nghĩa và âm đọc gần giống nhau thì có thể mượn từ này thay cho từ kia. Ví dụ *phản* 反 thông với *phản* 返, *tri* 知 thông với *trí* 智, v.v... Hiện tượng *thông giả* dựa trên âm đọc, nếu hai từ A và B không liên quan với nhau về âm thanh (âm đọc) thì chúng không phải là *thông giả*. Đôi khi một từ có thể thông với nhiều từ khác: Từ *tịch* 辟 (vua, triệu vời, trừng phạt) thông với các từ: *tỵ* 避 (tránh), *tịch* 闢 (khai mở, bài trừ), *tịch* 僻 (không thành thực). Tùy theo ngữ cảnh mà ta hiểu và dịch cho đúng.

2) Hiện tượng giả tá (mượn dùng):

Nếu hai từ có âm đọc gần giống nhau tuy ý nghĩa khác nhau thì có thể mượn từ này thay cho từ kia. Ví dụ: *thệ* 逝 (chết) là giả tá của *thệ* 誓 (thề nguyện), *thuyết* 說 (nói) là giả tá của *duyệt* 悅 (vui vẻ), v.v...

Nếu A là giả tá của B thì ta đọc câu văn với ý nghĩa của B. Ví dụ: Hữu bằng tự viễn phương lai bất duyệt diệc hồ? 有朋自遠方來不說亦乎 (Có bạn từ phương xa đến chẳng phải là không vui hay sao?). Ở đây chữ 說 phải đọc là *duyet*, không đọc là *thuyết*.

Mang đặc trưng văn ngôn, luận tân thể trọng dụng từ đơn âm tiết thay cho các từ đa âm tiết có nghĩa tương đương, rút gọn tối đa các từ đa âm tiết chỉ tên riêng như Lữ hậu gọi tắt là Lữ, Trần Bình gọi tắt là Bình. Từ vựng thời kì này cũng thu nhập nhiều thuật ngữ khoa kĩ mới chưa từng có trước đó trong Hán ngữ cổ đại như: điện khí, cảm điện khuyên, thông điện quản, phụ điện trị, lưu điện biểu, truyền điện tuyến, hoả xa, điện xa 電氣, 感電圈, 通電管, 副電池, 流電表, 傳電線, 火車, 電車... (điện, cuộn cảm, ống điện từ, pin, đồng hồ đo điện, dây truyền điện tín, xe hoả, xe điện...).

Thể luận mới tuân thủ phương thức cấu tạo và cấu trúc câu đặc trưng của Hán ngữ. Để làm rõ ý nghĩa, chức năng và thời gian của từ trong câu, cũng tiếng Hán cổ nói chung, các bài luận mới bằng chữ Hán có những phương thức ngữ pháp đặc thù mang chức năng biểu thị tương đương sự biến đổi về tự vĩ trong hình thái từ của ngôn ngữ Châu Âu như: trọng dụng hư từ, thực từ (gồm danh từ, động từ, tính từ) chuyển đổi chức năng thành hư từ kết hợp với trật tự từ và một số phương thức cấu tạo chuyên dụng. Các hư từ sử dụng để làm rõ ý nghĩa thời gian trong câu được giáo sư Vương Lực xếp vào phó từ (phó từ biểu thị thời gian), theo cách phân loại của học giả Mã Kiến Trung là trạng tự. Trong ngôn ngữ giai đoạn cổ trung đại, nhiều từ tùy thuộc vào hoàn cảnh sử dụng trong câu mà thể hiện chức năng là trợ từ kết cấu, giới từ, hay thậm chí có thể dùng thay cho cả đại từ, đại từ sở hữu, động từ (như 之), hoặc vừa là giới từ, vừa là trợ từ ngữ khí (乎)... Khi không dùng hư từ làm từ bổ trợ kết cấu, các cụm từ trong tiếng Hán thường được sắp xếp theo trật tự tính từ + danh từ, tính từ + động từ, tính từ + động từ + danh từ; để chỉ địa điểm sẽ theo thứ tự: địa điểm lớn + địa điểm nhỏ (trực thuộc địa điểm lớn); trật tự các từ trong cụm chỉ thời gian: năm ... tháng ... ngày ... giờ; cấu trúc định danh cơ quan chức tước: tên cơ quan (từ

lớn tới nhỏ hoặc theo phân cấp từ trên xuống dưới trong bộ máy hành chính) + chức + tên người, trong đó trung tâm ngữ luôn được đặt ở từ cuối của cụm cấu trúc, ngược lại so với tiếng Việt và tương đồng so với các ngôn ngữ latin.

Về cơ bản, các thể luận sử dụng các phương thức câu đặc thù của văn ngôn trung cận đại, biểu hiện rõ nhất qua cấu trúc ngữ pháp các loại câu: câu phán đoán, câu bị động, câu hỏi.

1) Câu phán đoán là câu đưa ra những phán đoán tích cực hoặc tiêu cực về bản chất, tình huống và mối quan hệ giữa các sự vật. Loại câu này trong văn ngôn có các cấu trúc điển hình:

1) Dùng “者……也” biểu thị phán đoán.

- Liêm Pha giả, Triệu chi lương tướng dã. 廉頗者, 趙之良將也 (Liêm Pha là tướng giỏi của nước Triệu).

2) Cuối câu dùng “者也” biểu thị phán đoán.

- Thành Bắc Từ công, Tề quốc chi mỹ lệ giả dã. 城北徐公, 齊國之美麗者也. (Từ công ở thành Bắc là người đẹp nổi tiếng nước Tề).

3) Cuối câu dùng “也” biểu thị phán đoán.

- Thử Đông Hải dã. 此東海也 (Đây là Đông Hải).

4) Sau chủ ngữ dùng “者” biểu thị phán đoán.

- Tứ nhân giả, Lư Lăng Tiêu Quân Khuê Quân Ngọc, Trường Lạc Vương Hồi Thâm Phụ, Dư đệ An Quốc Bình Phụ, An Thượng Thuần Phụ 四人者, 廬陵蕭君圭君玉, 長樂王回深父, 余弟安國平父, 安上純父 (Bốn người là, Lư Lăng Tiêu Quân Khuê Quân Ngọc, Trường Lạc Vương Hồi Thâm Phụ, em ta An Quốc Bình Phụ, An Thượng Thuần Phụ)

5) Sau chủ ngữ hoặc chủ thể dùng động từ “為” hoặc từ phán đoán “是” biểu thị phán đoán.

- Dân vi quý, quân vi khinh. 民為貴, 君為輕 (Dân thì quý, vua thì nhẹ).

- Cự thị phạm nhân. 巨是凡人 (Cự là kẻ tầm thường).

6) Dùng các phó từ “(即) 乃) 則) 皆) 本) 誠) 亦) 素) 必” biểu thị phán đoán khẳng định.

- Lương phụ *tức* Sở tướng Hạng Yên. 梁父即楚將項燕 (Cha của Lương tức là tướng Hạng Yên của nước Sở).
- Trát kê thần minh, nãi kì thế chi sở tất chí.. 札雞晨鳴，乃其勢之所必至 (Gà mái gáy sáng là cái thế ắt xảy ra).
- Suy chi vi dụng tắc dẫn lực thôi/suy lực 推之為用則引力推力 (Suy cách làm là dẫn lực ra lực).
- Thần bản bố y, cung canh vu Nam Dương 臣本布衣,躬耕于南阳 (Thần vốn là dân áo vải, chuyên lo cày cấy ở Nam Dương).
- Thiên dĩ điện khí nhi lộ kì cơ giam. Nhân diệc dĩ điện khí nhi thần kì diệu dụng hĩ 天以電氣而露其機緘. 人亦以電氣而神其妙用矣 (Trời dùng điện khí để hiện lộ lẽ huyền diệu của mình. Người cũng dùng điện khí để phát huy chỗ thần diệu của nó).
- Thả Tương Như tố tiện nhân 且相如素賤人 (Vả lại Tương Như rõ là kẻ tiện nhân).

7) Sau chủ ngữ hoặc chủ thể dùng “非” biểu thị phán đoán khẳng định

- Nhân *phi* thảo mộc. 人非草木 (Người đâu phải là cây cỏ).

8) Câu phán đoán danh từ + danh từ, hay cũng gọi là câu trần thuật.

- Ví dụ: Tuân Khanh, Triệu nhân. 荀卿，趙人 (Tuân Khanh là người nước Triệu).

II) Câu bị động là loại câu mà mối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ là bị động, chủ ngữ là người bị động và chủ thể của hành động được đại diện bởi động từ vị ngữ, chứ không phải là người chủ động và người thực hiện. Có hai loại câu bị động chính: một là câu bị động có tiêu chí nhận biết, được diễn đạt bằng một số từ bị động, và loại còn lại là câu bị động không có dấu hiệu nhận biết, còn được gọi là câu ý động.

Các loại câu bị động có dấu hiệu nhận biết thường thấy:

1. Dùng “kiến” 見 trước động từ:

– Nhân giai dĩ kiến vũ vi nhục, cố đấu dã. 人皆以 見侮 為辱故鬥也 (Người ta đều xem việc bị khinh bỉ là cái nhục, cho nên họ mới đánh nhau).

2. Dùng “ư” 於 bằng “vu” 于) sau động từ:

– Quân hạnh ư Triệu vương. 君幸 於 趙王 (Ngài được vua Triệu sủng ái).

– Khích Khắc thương ư thi, lưu huyết cập lũ. 郤克 傷於 矢流血及屨 (Khích Khắc bị trúng tên [thọ thương], máu chảy xuống giày).

3. Dùng cả “kiến” 見 và “ư” 於 bằng “vu” 于):

– Ngô trường kiến tiếu ư đại phương chi gia. 吾長 見笑於 大方之家 (Tôi ắt sẽ bị mọi người chê cười mãi).

– Nhiên nhi công bất kiến tín ư nhân, tư bất kiến trợ ư hữu. 然而公不 見信於 人私不 見助於 友 (Thế mà về mặt công thì không được người ta tin cậy, về mặt tư thì không được bạn bè giúp đỡ).

4. Dùng “vi” 為 :

– Phụ mẫu tông tộc giai vi lục một. 父母宗族皆 為戮沒 (Cha mẹ và họ hàng [của kẻ ấy] đều bị giết sạch).

– Thân vi Tống quốc tiếu. 身為宋國笑 (Bản thân bị nước Tống cười chê).

5. Dùng kết cấu “vi 為 + tác nhân + sở 所 + động từ “:

– Vi địch nhân sở sát. 為敵人所殺 (Bị kẻ địch giết).

6. Dùng “bị” 被 trước động từ:

– Tín nhi kiến nghi, trung nhi bị báng, năng vô oán hồ? 信而見疑忠而被謗能無怨乎 (Chân thành thì bị nghi ngờ, trung thành thì bị sàm báng, sao mà không oán cho được?) [Chú: kiến nghi cũng là dạng bị động]

Các loại câu bị động không có dấu hiệu nhận biết thường thấy:

1. Vị động 為動 dụng pháp:

– Bá Di *tử danh* vu Thủ Dương sơn hạ, Đạo Chích *tử lợi* vu Đông Lăng chi thượng. 伯夷 死名 于首陽山下, 盜跖 死利 于東陵之上 (Bá Di *chết vì danh* nơi chân núi Thủ Dương, Đạo Chích *chết vì lợi* trên gò Đông Lăng).

– Ngô phi *bi nguyệt* dã. 吾非 悲別也 (Ta chẳng phải vì *hình phạt chặt chân mà buồn*).

## 2. Đối động 對動 dụng pháp:

– Toại trí Khang thị vu Thành Dĩnh nhi *thệ chi* viết: Bất cập Hoàng Tuyền vô tương kiến dã. 遂寘姜氏于城潁而 誓之 曰: 不及黃泉無相見也 (Bèn an trí Khang thị tại Thành Dĩnh rồi *đối mặt mà thề* rằng: Chừng nào đến Suối Vàng thì mới gặp nhau).

– Dĩ sự Tần chi tâm *lễ thiên hạ chi kỳ tài*. 以事秦之心 禮 天下之奇才 (Lấy lòng phụng sự nước Tần mà thi *lễ đối với bậc kỳ tài trong thiên hạ*).

## 3. Dữ động 與動 bằng cấp động 給動) dụng pháp:

– Chu lương Hàn Tần. 周糧 韓秦 (Nước Chu *cung cấp lương thực* cho nước Hàn và nước Tần).

– Hữu nhất mẫu kiến Tín cơ, *phạn Tín*, cánh phiêu sở thập nhật. 有一母見信 饑 飯信, 竟漂數十日 (Có bà lão thấy Hàn Tín đói, bèn *đem cơm cho Tín ăn*; rồi giặt giùm y phục vài mươi ngày).

– Y thực cơ hàn giả, từ phụ chi đạo dã. 衣食 饑寒者 慈父之道也 (Tặng cơm áo cho kẻ *đói lạnh*, đó là đạo lý của bậc cha hiền).

## 4. Nhân động 因動 dụng pháp:

– Cật triêu nhĩ xạ, *tử nghệ*. 詰朝爾射, 死藝 (Đến sáng mai khi người bắn tên, do *nghề bắn giỏi mà bị chết* đấy).

– Đông noãn nhi nhi hào hàn, niên phong nhi thê *đề cơ*. 冬暖而兒號寒年丰而妻啼飢 (Mùa đông ấm mà con *kêu gào vì lạnh*, năm được mùa mà vợ *khóc vì đói*).

III) Câu hỏi: Câu hỏi là dạng câu nghi vấn dùng mà chúng ta vẫn dùng để thắc mắc về những điều bản thân chưa biết. Chúng ta thường đặt câu hỏi cho

người khác, nhưng đôi khi chúng ta cũng đặt câu hỏi cho chính mình, gọi là câu phản vấn.

*Các cấu trúc đặc thù:*

1) “Chủ ngữ + danh từ + 歟”.

- Ví dụ: Phu tử thánh giả dư? 夫子聖者歟 (Phu tử là bậc thánh chăng?)

2) “孰 (= 誰) + 能...».

- Ví dụ: Thục năng vô hoặc? 孰能無惑 (Ai mà không có điều nghi hoặc?)

3) “A 與 B + 孰 + tính từ» = “A 孰與 B + tính từ».

- Ví dụ: Ngô dữ Từ Công thực mỹ? 吾與徐公孰美 [= Ngô thực dữ Từ Công mỹ? 吾孰與徐公美] (Ta với Từ Công ai đẹp hơn?)

4) “... 何也”.

- Ví dụ: Kim tử hữu ưu sắc, hà dã? 今子有憂色, 何也 (Nay ngài có vẻ lo âu, sao thế?)

5) “Chủ ngữ + 不亦 + tính từ + 乎”.

- Ví dụ: Hữu bằng tự viễn phương lai bất diệc duyệt hồ? 有朋自遠方來不亦說乎 (Có bạn từ phương xa đến chẳng là vui sao?)

6) “豈”.

- Ví dụ: Khởi hữu thử lý? 豈有此理 (Lẽ nào có cái lý ấy?)

7) “胡”.

- Ví dụ: Hồ bất quy? 胡不歸 (Sao chẳng quay về đi?)

8) “安”.

- Ví dụ: Ngô an vãng nhi bất lạc? 吾安往而不樂 (Ta đi đâu mà chẳng thấy vui?)

– Binh bần dân khổ, ngô an khả độc lạc? 兵貧民苦吾安可獨樂 (Binh nghèo dân khổ, làm sao ta có thể vui sướng riêng một mình cho được?)

- Bái công an tại? “沛公安在?” Bái công ở đâu?

9) “盍”.

- Ví dụ: Hạp các ngôn nhĩ chí? 盍各言爾志 (Mỗi người trong các anh sao chẳng nói lên chí hướng của mình đi?)

Ngoài các câu đơn đặc thù, các loại câu ghép trong thể luận mới cũng có những dấu hiệu nhận biết riêng khác biệt so với ngôn ngữ sử dụng trong văn bản hành chính cùng thời. Các loại hình câu ghép thường thấy gồm:

1) Ghép hai câu đồng đẳng (ngang hàng), ngụ ý «và», «hoặc/hay», «nhưng/mà». Ví dụ:

– Nhậm trọng *nhi* đạo viễn. 任重而道遠 (Trách nhiệm nặng nề *mà* đường thì xa).

– Sự Tề hồ, sự Sở hồ? 事齊乎事楚乎 (Phục vụ cho nước Tề *hay* nước Sở?)

2) Ghép hai câu có quan hệ «chính-phụ». Câu chính mang ý chính, câu phụ diễn tả: sự nhượng bộ (tương phản), nguyên nhân, điều kiện, ...

a/ Câu phụ chỉ nhượng bộ.

Dùng các chữ « 雖 / 縱 » trong câu phụ chỉ nhượng bộ. Ví dụ:

– Nhược di mưu bất thâm, uỷ dụng bất chuyên, tắc tuy hữu phạm nhan khổ gián chi trung, thủ chính bất a chi sĩ, vị kiến kỳ khả dã. 若遺謀不審, 委用不專, 則雖有犯顏苦諫之忠, 守正不阿之士, 未見其可也 (Nếu cơ mưu để lại không sâu xa, uỷ dụng người không chuyên giỏi, thì dẫu kẻ trung thành phạm tới cả long nhan, khổ hình can gián, kẻ sĩ giữ mình không a dua cũng chưa chắc thành công.)

- Tung vô Bình phụ chi, hà khuyết ư Hán. 從無平附之, 何缺於漢。 (Dẫu không có Bình phụ giúp, nhà Hán cũng đâu thiếu.)

b/ Câu phụ chỉ nhân quả.

Câu chính (chỉ kết quả) mở đầu là « 故 / 是以 / 是故 ». Ví dụ:

– Phù duy bất tranh, cố thiên hạ mạc dĩ tranh. 夫唯不爭, 故天下莫與爭 (Vì ta không tranh với ai *nên* thiên hạ không tranh với ta).

– Kỳ ngôn bất nhượng, thị cố thân chi. 其言不讓, 是故哂之 (Lời lẽ hãnh không khiêm nhường, *nên* ta mỉm cười hãnh).

c/ Câu phụ chỉ điều kiện.

Dùng các chữ « 苟 / 若 / 如 / 使 / 非 » trong câu phụ chỉ điều kiện. Ví dụ:

- *Câu* vô dân, hà dĩ hữu quân. 苟 無民何以有君 (Nếu không có dân, có vua để làm gì?)
- *Câu* hữu dụng ngã giả, kỳ nguyệt nhi dĩ khả dã. 苟有用我者, 期月而已可也 (Nếu có ai dùng ta, ắt trong một tháng việc này sẽ xong).
- *Sử* nhân bất dục sinh, bất ố tử, tắc bất khả đắc nhi chế dã. 使人不欲生不惡死則不可得而制也 (Nếu dân không ham sống và không sợ chết, thì không thể nào khống chế được họ).
- *Phi* ngã tộc loại, kỳ tâm tất dị. 非我族類其心必異 (Nếu không cùng tộc loại với ta, lòng dạ của họ ắt sẽ khác đi).

Các học giả Trung Quốc hiện đại khi nghiên cứu văn ngôn Hán ngữ cổ trung đại chỉ ra một hiện tượng ngữ pháp đặc thù ngược lại với tiếng Hoa hiện đại và xếp vào một hạng mục riêng gọi là câu đảo ngữ hay đảo trang. Đây là phương thức rất quan trọng với người Trung Quốc, nhưng trong nhiều trường hợp lại là trật tự quen thuộc với ngôn ngữ Việt Nam. Nhiều trường hợp hiện tượng đảo trang theo cách phân định này thuộc loại câu so sánh hơn, hoặc câu trần thuật.

Đặc điểm của loại câu đảo trang theo định nghĩa của các học giả Trung Quốc là đảo vị trí kết cấu giới từ, đảo trạng ngữ.

I) Hiện tượng 1: Kết cấu tân ngữ đứng sau, trạng ngữ đứng sau giới từ: sau giới từ dĩ 以, vu 于, hồ 乎, tự 自 có thêm tân ngữ, tạo thành đoản ngữ kết cấu tân ngữ. Đoản ngữ giới tân này trong tiếng Hán hiện đại thường đứng trước động từ hoặc trước tính từ đảm nhận chức năng trạng ngữ, nhưng trong Hán ngữ cổ đại đa phần làm bổ ngữ đứng sau động từ hoặc tính từ. Đây cũng là cấu trúc đặc thù thường gặp trong Hán ngữ cổ, ngược so với Hán ngữ hiện đại nhưng tương đồng với Tiếng Việt.

1) Động từ + dĩ 以 + Tân ngữ.

Ví dụ: Thân chi dĩ hiếu để chi nghĩa 申之以孝悌之义. Làm trọn nghĩa hiếu để.

2) Tính từ + 于(乎) + tân ngữ. Đây là cấu trúc đặc thù thường gặp trong Hán ngữ cổ, ngược so với Hán ngữ hiện đại nhưng tương đồng với Tiếng Việt.

Ví dụ 1: Tuy tài cao **vu** thế, nhi vô kiêu thượng chi tình. 虽才高于世，而无骄尚之情. Tuy tài cao hơn đời, mà không có ý kiêu ngạo.

Ví dụ 2: Thanh, thủ chi ngọc lam, **nhi thanh vu lam**. 青，取之于蓝，而青于蓝. Màu xanh thấm vốn từ màu lam, mà xanh đậm hơn màu lam.

Ví dụ 3: Thị cô đệ tử bất tất bất như sư, sư bất tất hiền vu đệ tử. 是故弟子不必不如师，师不必贤于弟子. Do vậy đệ tử chưa chắc hẳn không bằng thầy, thầy không chắc hiền hơn đệ tử.

II) Hiện tượng 2: Chủ vị hoán đổi (Chủ vị đảo trang).

Trong Hán ngữ cổ đại để cường điệu hoá vị ngữ, một vài câu cảm thán hoặc câu nghi vấn đặt vị ngữ lên trước chủ ngữ. Thông thường dùng dấu hiệu ngắt để tách chủ ngữ khỏi câu.

Cường điệu cảm tình, vị ngữ do tính từ đảm nhiệm.

Ví dụ: Thận hĩ, nhữ chi bất huệ! 甚矣，汝之不惠！ Ghê thay, sự ngu dốt của ngươi!

Thận thiện hĩ, tử chi trị Đông A. 甚善矣，子之治东阿。 Khéo lắm thay, việc Yên Tử trị Đông A.

Miểu miểu hệ Tử Hoài. 渺渺兮予怀。 Phiêu diêu sao, Tử Hoài.

Khoái tai thử phong! 快哉此风！ Nhanh thay cơn gió này!

III) Hiện tượng 3: Tân ngữ đứng trước

1) Đại từ làm tân ngữ trong câu phủ định: Ví dụ như: Thời nhân mạc **chi** hứa dã. “时人莫之许也” Người đời không ai thừa nhận người này. Đúng theo trật tự phải là: Thời nhân mạc hứa chi dã “时人莫许之也”。

IV) Hiện tượng 4: Định ngữ đứng sau

1) Kết cấu chi... giả “之...者...” là tiêu chí, tức hình thức “từ trung tâm + chi 之 + định ngữ + giả 者”, như: Mã chi thiên lí giả “马之千里者” (Con ngựa ngàn dặm). Thông thường phải nói “Thiên lí chi mã giả”.

2) “Từ trung tâm + định ngữ + giả 者”, như: Cầu nhân khả sứ báo Tần giả, vị đắc “求人可使报秦者, 未得” (Cầu người có thể đi sứ báo nước Tần, chưa được). Nếu đúng trật tự thông thường sẽ là: 求可使报秦之人者, 未得.

3) Từ trung tâm + lượng từ, như: (1) Vấn đạo bách “问道百” (Hỏi trăm đạo). (2) Chú dĩ vi kim nhân thập nhị “铸以为金人十二” (Đúc lấy 20 người vàng).

4) “Từ trung tâm + 之 + định ngữ”, ví dụ: Dẫn vô trào nha chi lợi, cân cốt chi cường “蚓无爪牙之利, 筋骨之强” (Giun không có lợi nanh vuốt, sức mạnh gân cốt).

Trong các trường hợp trên thì hiện tượng 1 bao gồm một số kết cấu ngược với tiếng Hoa phổ thông hiện đại nhưng tương đồng với trật tự ngữ pháp trong tiếng Việt. Điều này cho thấy tính gần gũi về loại hình của tiếng Việt và tiếng Hán cổ đại, cùng các ngôn ngữ phương Nam, đối lập với trật tự câu từ của ngôn ngữ phương Bắc.

*Bảng 2.1. Các trường hợp đảo ngược so với ngữ pháp tiếng Hán hiện đại*

| Cấu trúc Hán ngữ cổ                                                                                                                                    | Cấu trúc Hán ngữ hiện đại                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính từ + vu 于 (hoặc hồ 乎) + tân ngữ.<br>Vd: Thanh vu lam 青于蓝 Xanh hơn lam<br>Hiền vu đệ tử 贤于弟子 Hiền hơn đệ tử<br>Tài cao vu thế 才高于世 Tài cao hơn đời | 比+tân ngữ+tính từ<br>Vd: 比蓝更青 Xanh hơn lam<br>比弟子贤 Hiền hơn đệ tử<br>比世才 Tài hơn đời |

Nhìn chung hệ thống ngữ pháp Hán cổ trong luận thể mới tuân thủ văn ngôn cận đại, giản dị dễ hiểu, chuộng dùng từ đơn âm tiết, trọng dụng câu trần thuật đơn giản thuần thực từ hoặc tính lược, chú trọng chiều sâu nội dung, ít phù hoa sáo ngữ. Về từ vựng thu nhập nhiều thuật ngữ khoa học mới của phương Tây, qua đó phản ánh phần nào trình độ tri thức đương thời.

### ***Dụng điển***

Dụng điển ở đây được hiểu là trích dẫn điển tích, điển cố trong bài luận với mục đích tăng tính thuyết phục hoặc với dụng ý phúng dụ, ngụ ngôn mượn xưa nói nay, mượn việc này để nói việc khác, hay đơn giản chỉ là hình ảnh tạo mạch hứng bình luận, tán dương. Theo giải thích trong các từ điển *Từ Nguyên*, *Từ Hải* thì điển cố là từ cổ chỉ điển chương chế độ, chuyện cũ, lệ cũ thời cổ đại, theo nghĩa mới được hiểu là các chuyện cũ thời cổ và những từ ngữ có lai lịch xuất xứ được dẫn dùng trong thi văn. *Từ điển tiếng Việt* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977) định nghĩa điển cố là "Chuyện chép trong sách cũ" và điển tích là "Sự việc trong kinh sách cũ". Hai từ điển tích, điển cố thường được dùng lẫn nhau. Trích dẫn điển tích, điển cố hợp lý giúp bài văn thêm sâu sắc, tinh tế và mang tính bác học.

Nội dung bài luận các nhóm chủ đề truyền thống thuộc sử luận, văn luận luôn xuất phát từ lý giải các điển cố, điển tích mà đề bài đặt ra rồi dần lý giải, mở rộng liên hệ thực tế. Trong nhiều bài luận, tác giả có thể vận dụng thêm nhiều điển tích điển cố khác ngoài đề bài nhằm tăng tính thuyết phục. Dù không phải yêu cầu bắt buộc, ngay cả khi đề bài không ra vào bình chú điển tích điển cố, các bài luận trong mọi chủ đề đôi khi vẫn vận dụng điển tích điển cố ngay từ câu đầu để từ đó khai triển. Hai hình thức chính là trích nguyên văn và trích dẫn nội dung tóm lược, hoặc đôi khi chỉ sử dụng một vài từ khoá liên quan. Khởi đầu trích dẫn nguyên văn của kinh Thi là “Thi vân” (詩云), nếu trích dẫn ngôn từ của hoàng đế đương nhiệm khởi đầu luôn là chữ “khâm phụng” 欽奉 tiếp đó là xuất xứ văn bản, trích dẫn ngôn từ thánh nhân, cổ nhân, cổ đế thường có các chữ “viết” 曰, “vị” 謂, khi trích dẫn ý của sách sử dùng “xung” 稱 như:

孟子謂：『居仁由義』 [23, 20]. Phiên: *Mạnh Tử vị: Cư nhân do nghĩa.*  
Dịch: *Mạnh Tử nói: Giữ lòng nhân, làm đúng nghĩa.*

先正曰：『百性足君熟與不足。又百性不足君熟與足』 [23, 9]. Phiên: *Tiên chính viết: “Bách tính túc quân thục dữ bất túc. Hựu bách tính bất túc quân thục dữ túc.* Dịch: *Đạo tiên chính dạy rằng: “Trăm họ no đủ vua sao không no đủ. Trăm họ không no vua sao no?”*

帝曰：『王陵可』 [23, 5]. Phiên: *Đế viết: “Vương Lăng khả.”*. Dịch: *Vua nói: “Vương Lăng có thể”*.

史稱呂后問將於帝 [23, 5]. Phiên: *Sử xưng Lữ hậu vấn tướng ư đế.* Dịch: *Sử nói Lữ hậu hỏi tướng nơi vua.*

## **Tiểu kết chương 2**

Luận tân thể sau 1906 tiếp tục tiếp thu các nhóm đề tài truyền thống trích dẫn từ kinh sách, sử tập, thể hiện trong cả 4 nhóm chủ đề chính luận, kinh luận, sử luận, văn luận. Trong khi tiếp thu các chủ điểm truyền thống, do đặc thù chức năng loại hình, nội tại nhóm bài luận chính luận chủ đề thời vụ vẫn mang tính thời sự mới mẻ. Mặt khác, tính cập nhật mới mẻ trong các bài thời vụ luận trên thực tế lại là truyền thống của nhóm bài chính luận, do vậy việc phân loại truyền thống và đổi mới sau đây dựa theo tiêu chí tri thức vào thời điểm bắt đầu vận dụng là khoa học bản địa vốn có hay khoa học mới tiếp thu từ nước ngoài.

Nội dung bài luận các nhóm chủ đề truyền thống nhìn chung đã giảm bớt tính chất kinh viện, nhưng đa phần vẫn xuất phát từ trích dẫn các điển cố, dẫn dụ có trong kinh điển rồi dần lý giải, mở rộng liên hệ thực tế. Hầu hết bài luận nhóm chủ đề truyền thống vẫn sử dụng phương thức biên ngẫu đẳng đôi khi mở đề, sau đó sử dụng tản văn. Mật độ điển cố, điển tích trong bài xuất hiện ít hơn so với thể luận cũ và không phải phần cốt yếu tạo nên linh hồn bài luận; cách sử dụng từ ngữ giống như văn viết cận đại cuối đời Thanh. Nhóm luận chữ Quốc ngữ ngôn từ ngắn gọn, giống ngôn ngữ nói hàng ngày của người Việt Nam.

So với thể luận trước năm 1906, đề bài các bài luận thể mới sau 1906 như vậy đã giữ nguyên các chủ điểm và đặc điểm nội dung truyền thống, kế thừa phương thức lý luận âm dương và khoa học tự nhiên phương Đông, bắt đầu mang dấu ấn của khoa học phương Tây, thể hiện trình độ khoa học thường thức của sĩ tử thời kỳ này.

## **CHƯƠNG 3. VAI TRÒ THỂ LUẬN MỚI TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

### **3.1. Phương tiện đánh giá và phát triển năng lực**

Khoa cử nước ta bắt đầu khởi tạo từ đời Lý với kì thi tuyển Minh Kinh Bác Học vào niên hiệu Thái Ninh thứ 4 [1075] đời vua Lý Nhân Tông, là phương thức tuyển chọn, đánh giá năng lực duy nhất được triều đình sử dụng và công nhận, đến khoa thi năm Khải Định 1919 thì kết thúc. Tổng cộng trong hơn 800 năm, chế độ phong kiến Việt Nam đã tổ chức được 183 kỳ đại khoa, tính riêng số sĩ tử đỗ học vị tiến sĩ là 2898 người, trong đó có 47 trạng nguyên, 48 bảng nhãn, 75 thám hoa, 597 tiến sĩ hoàng giáp, 1.799 vị tam giáp tiến sĩ, 266 vị phó bảng. Trong tất cả các khoa thi, luận luôn là thể văn quan trọng đánh giá năng lực sĩ tử. Kể từ năm 1909, thể luận mới chính thức thay thế hoàn toàn thể luận truyền thống, chính thức trở thành tên một môn thi trong hệ thống khoa cử. Vào khoa thi Hương đầu tiên áp dụng thể văn luận mới, riêng Hà Nội có 4 người đỗ, toàn miền Bắc có 50 người và cả nước là 134 người. Khoa thi cuối cùng năm Khải Định 1919 lấy đỗ 7 vị tiến sĩ, 16 phó bảng, trong đó có 21 người ra làm quan. Tổng cộng từ khi áp dụng thể luận mới vào trường thi, 2 đời Duy Tân, Khải Định đã tổ chức 4 khoa thi Hương, chấm đỗ 435 cử nhân; 4 khoa thi Hội, chấm đỗ 46 người trong đó có 29 phó bảng; 4 khoa thi Tiến sĩ chấm đỗ, 69 người, trong đó có 24 tiến sĩ, 45 phó bảng.

Ngoài khoa cử văn học Nho giáo, các triều đại phong kiến Việt Nam còn tổ chức các hình thức tuyển chọn võ học. Mặc dù là quốc gia thường phải đương đầu với nạn ngoại xâm nhưng các khoa thi võ ở Việt Nam tiến hành khá muộn. Theo Lê Quý Đôn trong Kiến văn tiểu lục thì đến năm 1723, chúa Trịnh Cương mới phỏng theo cách làm của hai triều Đường, Tống bên Trung Quốc tổ chức khoa thi võ tuyển nhân tài võ học phục vụ triều đình. Mặc dù thi võ nhưng nội dung thi vẫn bao hàm văn chương thơ phú. Nội dung kỳ thi này gồm 3 vòng thi. Vòng thứ nhất hỏi sơ qua 6 câu về đại nghĩa trong binh pháp Tôn Tử. Vòng thứ 2 thi các môn võ thuật và kỹ thuật chiến đấu gồm: cưỡi ngựa múa đầu mâu, bắn cung, lăn khiên, múa kiếm, đấu kích, chạy bộ múa đầu mâu, lại đấu kiếm. Vòng thứ 3 thi về phương lược đánh trận và một bài thơ Đường. Đầu đề do chúa nghĩ

soạn. Kết quả khoa thi này có 572 người dự thi, sau vòng 1 có 188 người hơi hiểu thông về đại nghĩa trong binh pháp Tôn Tử được lấy đỗ, số còn lại bị hỏng. Về thi võ nghệ, trong 172 người lấy 12 người vào hạng tam thắng, 16 người vào hạng nhị thắng, 17 người vào hạng nhất thắng, 21 người vào hạng bình phân. Luật thi và cách chấm đỗ cho thấy triều đình phong kiến Việt Nam rất coi trọng học vấn xã hội, lễ nghĩa, xem đây là yếu tố tiên quyết trị nước, sau mới đến võ.

Nếu võ nghệ dù tổ chức muộn những vẫn có vai trò trong hệ thống tuyển chọn nhân lực vào bộ máy quản lý nhà nước, thì các tri thức khoa học tự nhiên, sản xuất vũ khí hoàn toàn không xuất hiện trong khoa cử dù văn hay võ. Nguyên nhân phần lớn xuất phát từ tư tưởng nhân nghĩa làm gốc, và thực tế lịch sử “có thể ngồi trên lưng ngựa chiếm được thiên hạ nhưng không thể ngồi trên lưng ngựa để trị thiên hạ”. Giáo lý Nho học đề ra hai con đường bình trị thiên hạ là “vương đạo” và “bá đạo”. “Vương đạo” được coi là con đường của bậc đế vương, dùng nhân nghĩa để cai trị thiên hạ; ngược lại với “bá đạo” là con đường của bậc “bá vương”, dùng vũ lực để cai trị thiên hạ. Bản chất văn hóa của “vương đạo” là nhân nghĩa đạo đức, tức là tuân theo nguyên tắc “Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân (Điều mình không muốn thì chớ đem lại cho người khác)”, dùng nhân nghĩa đạo đức để cảm hóa chứ không ép buộc người ta; dùng lý lẽ để thuyết phục chứ không dùng sức mạnh trị người ta. Một trong những phương thức cai trị, bình loạn thiên hạ của vương đạo là phủ trị: bậc hoàng đế không dùng vũ lực, chỉ phát dương sức mạnh văn hoá đạo đức tốt đẹp của mình tới muôn nơi mà thiên hạ theo về, như sao bắc đẩu ngự ở phương Bắc mà tinh tú bốn phương châu về. Muốn như vậy cần làm như Nguyễn Trãi viết trong Bình Ngô đại cáo: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”. Để dân yên, trước tiên phải khiến cho họ đủ ăn, làm cho dân giàu lên vì dân dĩ thực vi thiên. Sau khi nhân dân đã no đủ, tiếp đến phải giáo hoá họ bằng nhân nghĩa lễ trí tín, khiến người ta trong lòng vui vẻ vì làm đúng lẽ, mọi hành động bất giác đều tuân theo lẽ mà không cần suy nghĩ. Đây là cảnh giới tối cao của việc giáo hoá, cũng là cảnh giới tối cao của tu thân. Đạt tới cảnh giới ấy, thì “Vô vi cư diện các, xú xú tức đao binh”. Trên thực tế thi hành, nhà Nho khi thúc đẩy

sản xuất lại chỉ trọng nông nghiệp, xem thường khoa học kĩ thuật, cho dù “sử dân dĩ thời”, không làm ảnh hưởng đến việc canh tác của nhân dân vẫn dẫn đến năng suất thấp kém, lương thực không đủ, manh nha mầm mống của đại loạn. Tới khi biến loạn phát khởi, kĩ thuật vốn không được coi trọng dẫn đến vũ khí lạc hậu thua kém, không thể dùng số đông và nhân nghĩa để tranh đoạt thiên hạ, không thể trung dung linh động chuyển từ vương đạo sang bá đạo, dẫn đến thất bại và sụp đổ.

Việc luận và cặn thể của mình là văn sách luận được chọn làm phương tiện đánh giá chủ yếu trong khoa cử có lẽ bắt nguồn từ tính khoa học, chính xác và mục tiêu thuyết phục người nghe của bản thân thể văn, điều có ý nghĩa nhất với nhà cầm quyền phong kiến. Các sĩ tử vượt qua kì thi năng lực này đương nhiên là những người có khả năng lí luận thuyết phục, thâm sâu đạo lý, thích hợp với công tác giáo hoá, trị bình. Để được tuyển vào hệ thống quan viên, sĩ tử phải trải qua một quá trình học hỏi rèn luyện khó khăn, đặc biệt phức tạp trong giai đoạn cải lương khoa cử. Đây là giai đoạn nở rộ của các trường tân học Pháp Việt và trường tân Nho học mà theo thông báo của nhà cầm quyền là nhằm mục đích cải cách, mở đường tiến bộ, đưa người Việt Nam tiến tới vị thế văn minh. Các bài luận tân thể là sản phẩm từ chương trình cải cách giáo dục 1906, được đưa vào dạy trong các trường tân Nho học. Văn pháp viết luận được cải cách cốt lấy kiến thức thiết thực làm chủ, vừa hợp tôn chỉ Khổng Tử, vừa thích hợp ứng dụng cho ngày nay. Thể luận mới lấy văn chương khoa học phương Tây vốn chú trọng tri thức bác học, truy cầu những chỗ lợi ích ứng dụng cho cuộc sống làm tiêu chí xây dựng, từ bỏ lối văn chương nước Nam thời cũ phần lớn cóp nhặt nguyên văn, không có chút kiến thức thiết thực. Các quy định ngặt nghèo về niêm, luật được lược bỏ, sĩ tử hoàn toàn tập trung vào chất lượng nội dung, nghiên cứu nguyên lí, cách vật trí tri, thả sức bay bổng theo tâm tư của mình trong bài luận, hoặc có thể đi theo hướng lí luận logic kinh viện tùy sở trường. Các đặc trưng của thể luận mới về mặt nào đó đã khơi dậy khả năng sáng tạo, giúp sĩ tử mạnh dạn suy luận, đề đạt các ý kiến, phát kiến mới của riêng mình, khuếch trương phát triển tối đa năng lực vốn có trong mỗi con người.

Trước sự sụp đổ về kinh tế và lạc hậu về kỹ thuật canh tác, thể luận mới dù đã cách tân phương thức, nội dung nhằm truyền đạt kiến thức tốt hơn, giáo hoá hiệu quả hơn, đưa ra phương án nhanh gọn hơn nhưng vẫn không thể cứu vãn con thuyền đang đắm của chủ nghĩa phong kiến Việt Nam, cuối cùng kết thúc sứ mạng trong khoa cử vào năm 1919, mở đường cho những thể tài, tri thức tân tiến hơn, hợp thời hơn.

### **3.2. Phản ánh ngôn ngữ, xã hội và tư tưởng đương đại**

#### *3.2.1. Phản ánh ngôn ngữ đương đại*

Ngôn ngữ là thành tố quan trọng trong văn hóa mỗi dân tộc. Tiến trình phát triển ngôn ngữ của một dân tộc thể hiện diễn biến văn hóa của dân tộc ấy, bởi ngôn ngữ là văn hóa được mã hóa. Theo quy luật chung, lịch sử phát triển của ngôn ngữ Việt là quá trình vận động liên tục và không ngừng giao lưu, tiếp nhận ngôn ngữ của những nền văn minh, văn hóa khác, cụ thể ở đây là Trung Quốc, Ấn Độ thời cổ-trung đại và Pháp-Châu Âu thời cận-hiện đại. Trong lịch sử phát triển của mình, giai đoạn từ đầu thế kỷ 18 đến giữa thế kỷ 20 là thời kỳ diễn ra nhiều biến động lớn có ảnh hưởng trực tiếp đến sự chuyển mình từ ngôn ngữ văn tự trung đại lên hiện đại của dân tộc Việt, trong đó các tác phẩm luận nói riêng và di sản văn chương khoa cử nói chung là chứng tích ngôn ngữ của văn viết trung đại.

Với đặc điểm sáng tạo, thích ứng hiện thực, không câu nệ hành văn theo lối cổ, các bài luận Quốc ngữ thể thức mới sau cải cách giáo dục 1906 đã khá gần với văn viết hiện đại, mang nhiều dấu ấn của tiếng nói hàng ngày. Thực tế văn bản cho thấy ngôn ngữ thời kì này chịu ảnh hưởng mạnh từ cách tổ chức trật tự từ Hán.

Ngôn ngữ viết nhóm luận chữ Hán tuân thủ theo cách viết kim văn khởi xướng từ triều Minh Mạng, nhìn chung mang vẫn mang hơi hướng cổ văn, câu văn sóng đôi uyển chuyển, thể hiện đặc trưng văn cận đại, ngày nay được xếp vào loại văn ngôn.

Từ vựng sử dụng trong thể luận mới hoàn toàn tiếp thu từ vựng tiếng Hán. Trong ngôn ngữ tiếng Việt hiện đại, bộ phận này hiện nay là từ Hán Việt. Đầu

tiên phải đề cập đến mặt cấu tạo từ/tự - đơn vị nhỏ nhất của tiếng Hán. Mỗi chữ (tự) Hán tương ứng với một (01) âm ngắn (đoản âm - syllable) mang nghĩa gọi là từ (word) - đơn vị hạt nhân cơ bản của tiếng Hán. Trong tiếng Hán không có character không mang nghĩa, do vậy mỗi “tự” (chữ) trong tiếng Trung là 1 từ, thuật ngữ tiếng Anh gọi là a syllable represented by a character (1 đoản âm đại diện bằng một ký tự). Giai đoạn cổ đại (khoảng từ TK X TCN đến TK III TCN), căn cứ như văn tịch cổ để lại thì từ trong tiếng Hán đa phần là từ đơn âm, ít từ song âm (dissyllabic) và đa âm. Các từ song âm chủ yếu được tạo trên cơ sở nghĩa của các từ đơn âm, mà khi tách ra từng từ đơn âm này đều mang nghĩa giống hoặc nghĩa liên quan từ song âm chúng tạo ra. Đây là một trong các lý do tiếng Hán được gọi là ngôn ngữ đơn âm (monosyllabic language) hay đơn lập. Theo thời gian, các từ song âm tăng thêm số lượng và vị trí trong ngôn ngữ, dần ngang bằng các từ đơn âm. Giai đoạn trung đại từ Tần – Hán đến đời Minh các từ đa âm trong tiếng Trung có tăng thêm nhiều nhưng đơn âm và song âm vẫn là loại từ chính. Giai đoạn từ triều Thanh số lượng từ đa âm tăng nhiều hơn, nhất là các từ đa âm không mang nghĩa của từ đơn âm cấu thành.

Ngoài cách phân loại cấu tạo theo âm trên, từ vựng còn có thể phân loại thành: từ đơn, từ ghép, từ phức, từ láy hoặc theo chức năng ngữ pháp thành danh từ, động từ, tính từ, số từ, liên từ, đại từ, giới từ, phó từ, ngữ khí từ.

Theo định nghĩa phổ thông, từ đơn là đơn vị nhỏ nhất của từ vựng trong ngôn ngữ. Về cơ bản, giai đoạn trung đại mỗi âm đơn là một từ đơn (giai đoạn hiện đại hiện nay có những từ đơn mang nhiều hơn 1 âm, thường có xuất xứ từ tây phương, như “俱乐部” vốn là phiên âm từ đơn “club” trong tiếng Anh). Hai hay nhiều từ đơn này sẽ kết hợp làm thành từ ghép, từ phức, từ láy.

Cấu trúc từ ghép trong ngôn ngữ ngành Hán tương đồng với cấu trúc từ ghép trong các ngôn ngữ châu Âu và ngược với tiếng Việt, trong đó lấy nghĩa của hai hoặc nhiều từ đơn trong thành phần của nó làm cơ sở. Từ phức được ghép từ 2 từ đơn, trong đó 1 từ làm thành tố chính, từ còn lại mờ nghĩa hoặc ý nghĩa không liên quan tới nghĩa từ chính, có vai trò là phụ tố.

Từ láy cấu tạo trên cơ sở các từ đơn có liên quan về âm tiết; nghĩa từ không xuất phát từ nghĩa của các từ đơn cấu thành mà xuất phát từ kết cấu liên quan về âm tiết của các từ đơn cấu thành, do vậy không thể tách rời như các từ ghép, từ phức bình thường. Theo phương thức cấu âm, có 3 loại từ láy: từ song thanh, từ điệp vận và từ không phải song thanh cũng không phải điệp vận. Số lượng từ láy trong văn bản thể luận thời kì này rất hiếm gặp, chỉ xuất hiện gián tiếp tại các trích đoạn về kinh thi hay thơ.

Về mặt ý nghĩa, từ vựng Hán Việt nói riêng và Hán ngữ nói chung có thể chia thành thực từ (các từ khi đứng độc lập vẫn mang ý nghĩa chỉ vật, việc, tình thái có thật) và hư từ (các từ khi đặt vào trong câu mới biểu đạt ý nghĩa, liên quan mật thiết đến chức năng trong câu). Ngoài ra theo chức năng biểu đạt, từ vựng có thể phân ra nhiều loại hơn nữa. Trong lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ của các học giả Trung Quốc đã từng tồn tại nhiều cách phân loại khác nhau. Về ngôn ngữ Hán nói chung, tiêu biểu và gần nhất là cách phân làm chín loại của giáo sư Vương Lực trong *Lý luận ngữ pháp Trung Quốc* – cuốn sách được coi là cơ sở lý luận cho Hán ngữ hiện đại, nhưng được hệ thống từ các hiện tượng ngôn ngữ của cả hiện đại và trung đại. Chín từ loại bao gồm:

1) *danh từ* (tên gọi các sự vật, hoặc tên gọi do khoa học triết học sáng tạo, tương đương noun trong tiếng Anh).

2) *động từ* (từ dùng gọi tên hay chỉ hành vi hoặc sự kiện, tương đương verb trong tiếng Anh).

3) *hình dung từ* (từ biểu thị đức tính của vật tương đương “adjectives” trong tiếng Anh, theo tác giả nên gọi là “đức từ” – “qualitatives”).

4) *số từ* (dịch từ “numerals”, từ chỉ số lượng, số mục của sự vật, sự việc) - 4 loại này thuộc thực từ.

5) *phó từ* (dịch từ “adverb”, gần với thực từ, là những từ chỉ có thể biểu thị phạm vi, trình độ, thời gian, tính khả năng, tác dụng phủ định, không thể độc lập chỉ gọi tên, sự vật, sự việc hoặc tình cảm, tính chất – định nghĩa chỉ thích hợp với ngữ pháp tiếng Trung).

6) *đại từ* (dịch từ pronouns, những từ có thể thay thế cho thực từ).

7) *hệ từ* (gắn với hư từ, đứng đầu vị ngữ, giữ chức năng tu sức cho vị ngữ hoặc nối giữa chủ ngữ và vị ngữ, thường dùng trong câu phán đoán và câu phủ định, gần giống động từ “to be”).

8) *liên từ* (từ dùng liên kết 2 từ cùng loại hoặc liên kết 2 câu).

9) *ngữ khí từ* (hư từ thường dùng ở cuối câu hoặc đầu câu, làm rõ nghĩa cho cả câu hoặc cho vị ngữ).

Mã Kiến Trung trong *Mã thị văn thông* thì phân từ vựng tiếng Hán cổ trung đại thành 9 loại như sau:

1) *danh tự* (các thực tự để đặt tên sự vật).

2) *đại tự* (các thực tự dùng để chỉ tên, thay cho các tên gọi đã dùng phía trước).

3) *động tự* (các thực tự nói về hành động của sự vật).

4) *tĩnh tự* (các thực tự miêu tả tính chất, tình trạng vốn có của sự vật),

5) *trạng tự* (thực từ miêu tả trạng thái, hình vẽ của động tự, tính tự).

6) *giới tự* (hư từ liên kết các thực tự mang nghĩa liên quan)

7) *liên tự* (hư từ dùng để nối tiếp và triển khai chuyên ý tự (chữ), câu)

8) *trợ tự* (hư từ dùng để chấm câu, ngắt chữ, đoạn).

9) *thán tự* (hư từ thể hiện tiếng kêu cảm thán trong lòng người).

Hai cách phân loại này xuất phát từ 2 quan điểm phân loại khác nhau nhưng có điểm chung về danh từ - danh tự, động từ - động tự, hình dung từ - tĩnh tự, liên từ - liên tự, đại từ - đại tự. Các nhóm từ loại còn lại theo phân định của 2 học giả có mục tên gọi khác nhau nhưng đặc điểm thì gần giống, có mục tên loại giống nhưng đặc điểm khác, có mục lại bao hàm đặc điểm của 2, 3 mục khác.

Hiện nay các giáo trình Hán Nôm của chúng ta phần lớn áp dụng cách phân loại và định nghĩa trên cơ sở tiếp thu có cải biến thuật ngữ và định nghĩa của giáo sư Vương Lực trong *Hán ngữ cổ đại* – vốn tiếp nối từ thành quả nghiên cứu của ngôn ngữ học Trung Quốc trước đó như ông tự nhận, tiêu biểu như *Giáo trình ngữ pháp Hán ngữ cổ đại* của Đinh Trọng Thanh. Bên cạnh đó, nhiều giáo trình vẫn tiếp thu cách phân định từ loại và định nghĩa của học giả Mã Kiến

Trung. Nhận định về đặc điểm từ loại của chúng tôi dưới đây tạm thời dựa trên cách phân loại và thuật ngữ sử dụng trong các giáo trình Hán ngữ hiện đại và cách phân loại của từ của giáo sư Vương Lực – vốn là thuyết được chấp nhận và ứng dụng phổ thông tại Việt Nam - để tiến hành so sánh sự khác nhau giữa 2 giai đoạn cổ trung đại và hiện đại (giai đoạn hiện đại tiếp thu và ứng dụng nhiều cách dùng từ, đặt câu của ngôn ngữ Âu Châu trên cơ sở lấy phương ngữ Bắc Kinh hay còn gọi là Bắc thoại làm nền tảng). Việc phân biệt tính khác nhau giữa các thời kỳ của giai đoạn cổ trung đại dựa trên hệ thống phân loại của giáo sư Vương Lực, kết hợp đối chiếu với hệ thống của học giả Mã Kiến Trung.

Như quy luật chung của mọi loại hình ngôn ngữ, giai đoạn cổ đại từ vựng tiếng Hán sử dụng trong văn viết phần nhiều là thực từ (gồm danh từ, động từ, tính từ, số từ), trong đó nhóm từ trừu tượng và thuật ngữ khoa học khá ít; ít hư từ hơn so với thời hiện đại và cách dùng cũng khác. Hư từ, từ trừu tượng được tạo mới nhiều hơn theo dòng lịch sử. Về ý nghĩa và chức năng ngữ pháp, ngoài một số từ vựng được khu biệt là hư từ chuyên dùng bổ trợ cho câu và các ngữ, từ khác như “chi” (之), “kỳ” (其), “yên” (焉), “hồ” (乎), “đẳng” (等), “giả” (者), “đã” (也)... thì nhiều thực từ loại động từ, danh từ, tính từ có thể mang chức năng bổ trợ gần giống như hư từ khi kết hợp với những từ khác làm thành kết cấu bổ ngữ, trạng ngữ. Bản thân các hư từ cũng khởi điểm là thực từ, như “yên” (焉) nguyên nghĩa ban đầu là tên 1 loài chim, sau giả tá dùng làm hư từ, ít dùng nghĩa thực ban đầu. Điểm khác biệt giữa tiếng Hán và các ngôn ngữ Ấn - Âu nằm ở mặt hình thái từ: từ vựng tiếng Hán không có các hình thức biến đổi ở tự vĩ (hình vị cuối của từ) theo chức năng ngữ pháp giống như nhiều ngôn ngữ châu Âu, tiêu biểu là tiếng Anh, nên khó có thể nhận biết chức năng từ loại của từ theo hình thái. Cũng do đặc điểm này, trong Hán ngữ có nhiều phương thức cấu tạo và từ chuyên biệt để biểu thị thời gian, phạm vi, tình thái của hoạt động trong câu. Muốn xác định từ loại chính xác của một từ trong câu cần căn cứ vào từ phẩm (vị trí của từ trong câu).

Đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ ngành Hán như đã trình bày ở trên là các từ vựng như động từ, tính từ trong câu không biến đổi về hình thái. Đặc điểm này khiến ta không thể từ hình thái chữ của động từ để xác định hành động diễn ra trong câu đang ở thì quá khứ, hiện tại hay tương lai và chủ thể trong câu là bị động hay chủ động, số nhiều hay số ít. Cũng do tính bất biến về hình thái mà trong ngôn ngữ ngành Hán nói chung không có các từ đơn mang nghĩa số nhiều biến đổi từ các từ đơn số ít theo hình thức thay đổi tự vĩ; không có các từ đơn mang chức năng đại từ sở hữu chuyên dụng hay tính từ sở hữu chuyên dụng tương ứng với các hình thái đại từ như “I” -> “my” – “mine” trong tiếng Anh.

Để làm rõ ý nghĩa, chức năng và thời gian của từ trong câu, Hán ngữ nói chung và ngôn ngữ viết tiếng Hán cổ trung đại nói riêng có các phương thức ngữ pháp đặc thù mang chức năng biểu thị tương đương sự biến đổi về tự vĩ trong hình thái từ của ngôn ngữ Châu Âu như: trọng dụng hư từ, thực từ (gồm danh từ, động từ, tính từ) chuyển đổi chức năng thành hư từ kết hợp với trật tự từ và một số phương thức câu tạo chuyên dụng. Từ đặc điểm này xét theo chiều ngược lại, thì chức năng ngữ pháp của các thực từ như danh từ, động từ, tính từ trong Hán ngữ không căn cứ trên hình thái chữ của từ mà căn cứ vào vị trí và mối quan hệ của nó với từ khác trong câu. Trong ngôn ngữ Anh và Châu Âu, hình thái là một căn cứ quan trọng để xác định điều này.

Các hư từ sử dụng để làm rõ ý nghĩa thời gian trong câu được giáo sư Vương Lực xếp vào phó từ (phó từ biểu thị thời gian), theo cách phân loại của học giả Mã Kiến Trung là trạng tự. Trong ngôn ngữ giai đoạn cổ trung đại, nhiều từ tùy thuộc vào hoàn cảnh sử dụng trong câu mà thể hiện chức năng là trợ từ kết cấu, giới từ, hay thậm chí có thể dùng thay cho cả đại từ, đại từ sở hữu, động từ (như 之), hoặc vừa là giới từ, vừa là trợ từ ngữ khí (乎)...

Khi không dùng hư từ làm từ bổ trợ kết cấu, các cụm từ trong tiếng Hán thường được sắp xếp theo trật tự tính từ + danh từ, tính từ + động từ, tính từ + động từ + danh từ; để chỉ địa điểm sẽ theo thứ tự: địa điểm lớn + địa điểm nhỏ (trực thuộc địa điểm lớn); trật tự các từ trong cụm chỉ thời gian: năm ... tháng ... ngày ... giờ; cấu trúc định danh cơ quan chức tước: tên cơ quan (từ lớn tới nhỏ

hoặc theo phân cấp từ trên xuống dưới trong bộ máy hành chính) + chức + tên người, trong đó trung tâm ngữ luôn được đặt ở từ cuối của cụm cấu trúc, ngược lại so với tiếng Việt và tương đồng so với các ngôn ngữ latin. Trong *Lý luận ngữ pháp Trung Quốc*, giáo sư Vương Lực áp dụng thuật ngữ và cách định nghĩa “từ phẩm” theo lý luận của nhà ngôn ngữ học người Anh Henry Sweet (1845 - 1912) để hệ thống quy luật trật tự từ này. Tuy vậy, bản thân giáo sư cũng khẳng định: hệ thống này không thể xác định chính xác phẩm cấp (ranks) của danh từ, tính từ và động từ, tức vị trí mà các từ này phải đứng trong câu, mà chỉ có tác dụng phân tích, lý giải ý nghĩa thành phần câu.

Các phương thức cấu tạo và cấu trúc câu đặc trưng của Hán ngữ cổ trung đại được sử dụng trong thể luận mới thời kì này bao gồm: kết cấu bị động dùng giới từ và dùng chữ “bị”, phương thức sử động, phương thức ý động.

Tổng quan, ngôn ngữ từ vựng Hán Việt trong nhóm bài thể luận mới bằng chữ Hán kế thừa các đặc điểm của văn ngôn trung đại tiếng Hán, so với giai đoạn trước xuất hiện thêm nhiều từ có gốc trực tiếp là thuật ngữ khoa học của phương Tây hoặc tiếp thu gián tiếp qua cách dịch của người Nhật, bổ sung chức năng và ý nghĩa cho các từ vựng cũ, về cơ bản có thể coi là tạo từ vựng mới trên chất liệu cũ, tiêu biểu như “công nghệ”, “điện khí...”, thể hiện đặc trưng văn viết chữ Hán tại Việt Nam giai đoạn quá độ từ cận đại lên hiện đại, có ảnh hưởng mạnh đến ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói tiếng Việt hiện đại. Về phía nhóm luận chữ Nôm các bài luận thời kì này đã phản ánh sinh động văn viết của người Việt giai đoạn cuối thế kỉ, tuy hành văn vẫn ảnh hưởng rất nhiều từ ngữ pháp và từ ngữ chữ Hán, nhưng đã rất gần với ngày nay.

### 3.2.2. *Phản ánh xã hội và tư tưởng*

Dù số lượng không nhiều, các khoa thi tổ chức ngắt quãng 3 năm một lần nhưng thể luận mới sau cải cách giáo dục 1906 vẫn phản ánh nhiều thông tin quan trọng về xã hội đương đại.

Trên phương diện chính trị quốc tế, đây là thời kì phức tạp chung của thế giới thể hiện qua nhiều cuộc cách mạng thay đổi chế độ, lãnh thổ quốc gia tại châu Âu. Đây cũng là thời kì đánh dấu bước tiến mới của nhân loại trên nhiều

mặt sản xuất, đặc biệt là phát minh ra máy hơi nước, điện, giúp giao thông thuận tiện, thúc đẩy lưu thông hàng hoá, giao lưu văn hoá diễn ra trên toàn cầu. Trên phương diện giáo dục, thời kì này được nhiều học giả gọi là giai đoạn cải lương Nho học. Nếu tại Nam kỳ, người Pháp đã xây dựng được một hệ thống đào tạo Pháp-Việt đầy đủ (1879) và loại bỏ hoàn toàn khoa cử Nho giáo từ rất sớm (1864) thì tới đầu thế kỉ 20, tại Bắc kỳ rất nhiều trường công lập Nho giáo vẫn tồn tại do chủ trương cải cách từng bước của Dumoutier từ năm 1886 khi ông còn là nhà tổ chức và thanh tra về giáo dục Pháp-An Nam. Tiếp tục chủ trương này, dưới thời Toàn quyền Đông Dương là Paul Beau nhiều cơ quan quản lý giáo dục quan trọng được thành lập như Hội đồng học chính Bắc kỳ (1904), TổngNha học chính Đông Dương (1905), Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ Đông Dương (1906). Tháng 5 năm 1906, Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ ban hành Bản quy chế giáo dục có dự chuẩn của vua Thành Thái, được Thống sứ Bắc kỳ ký duyệt ngày 16 tháng 11 năm 1906 và Toàn quyền Đông Dương Broni phê duyệt vào ngày 24 cùng tháng, quy định cơ cấu tổ chức và chương trình học tại các trường Nho giáo, trường Pháp Việt tại Bắc kỳ, trong đó có việc đưa thêm môn chữ Quốc ngữ vào kỳ thi Hương năm 1909, và thi hoàn toàn theo cách mới từ khoa thi 1912. Kế hoạch này quan trọng và phức tạp đến mức triều đình đưa vào chương trình thi thành một vấn đề cho sĩ tử bàn luận, như *Tỉnh lệ khai thiết Pháp Việt tân trường luận* 省莅開設法越新場論 (Bàn việc mở trường tây học Pháp Việt tại tỉnh lệ), hay *Tịnh bãi thi phú luận* 併罷詩富論 (Bàn việc bãi bỏ thơ, phú). Nhìn chung thơ, phú, kinh nghĩa tới giai đoạn này đã bãi bỏ hết, chỉ còn thể văn sách luận lại là tân thể cải lương cho sĩ tử viết theo tư tưởng mới, không câu thúc làm vế đối âm vận như trước. Các trường Pháp Việt dạy tiếng Pháp, tiếng Việt và khoa kĩ phương Tây được mở ra ở nhiều nơi, cùng là tân trường nhưng về bản chất khác với tân trường do các nhà giáo dục yêu nước gốc Nho giáo bản xứ lập ra vốn dạy cả chữ Hán, chữ Quốc Ngữ, chữ Việt nhưng thiếu các môn tự nhiên nâng cao. Người Pháp tại Việt Nam tới học chữ Hán và chữ Việt rất nhiều, nhưng số người Việt học tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ còn ít.

Điểm phức tạp của chữ Quốc ngữ đối với sĩ tử Việt vào lúc này là cần học chữ tiếng Pháp trước rồi mới đọc được. Trong nỗ lực đưa Việt Nam trở thành một cường quốc văn minh mới ở Đông Á, nhà cầm quyền đã ra nhiều thông tri kêu gọi người tới học tại cả trường Pháp Việt và trường Nho giáo cải lương.

Về mặt tư tưởng, sĩ tử đương thời cổ xúy giao thương, thúc đẩy thông thương hàng hoá khắp năm châu, tiếp thu kĩ thuật hiện đại trên thế giới, tiếp tục truyền thống trọng nông, chăm lo trồng dâu nuôi tằm, khơi thông kênh lạch đê điều..., trong quan hệ vua tôi, vợ chồng, cha con vẫn giữ đạo lý tam cương, ngũ thường.

Với việc bãi bỏ thơ, phú trong thi cử, sĩ tử đương thời không phản đối ra miện, nhưng có người đã làm điều văn chương tiếc. Đa phần sĩ tử đồng ý tiếp thu kiến thức khoa kĩ, hội nhập thế giới văn minh. Bản thân tác giả viết bài luận này chỉ bình luận về nguyên do và lịch sử phát khởi thi, phú, thấy rằng khi xưa đời Tống Vương An Thạch cũng bãi bỏ thi phú niêm luật, cuối cùng dẫn tới khoa cử bại hoại, đến mức không sao khôi phục lại được như thời cổ. Vẫn biết rằng bỏ thơ phú để người thời nay tập trung toàn tâm toàn ý vào cách vật chí tri, nghiền ngẫm lẽ tự nhiên nhằm mau đạt tới văn minh ngang bằng các nước phương Tây, nhưng từ này liệu còn ai nhớ đến những chuyện xưa, tao nhân mặc khách chỉ biết bùi ngùi.

### **3.3. Cơ sở hình thành văn nghị luận hiện đại**

Mặc dù khoa cử theo thể thức mới đóng góp chưa nhiều nhân sĩ hữu ích cho đất nước nhưng phương pháp vận dụng tản văn, viết văn bằng Quốc ngữ thời kỳ này là bài học quý báu cho văn chương nghị luận hiện đại. Sự sụp đổ của hệ thống khoa cử nói riêng và chế độ phong kiến nói chung phản ánh tính bất hợp thời, lạc hậu của tri thức cũ, yêu cầu phải tìm tòi phát triển các phương thức tư duy mới thực tế hơn, hiệu quả hơn. Văn chương nghị luận hiện đại ngày nay là kết quả kế thừa truyền thống biện luận của văn chương trung đại từ bố cục khai, dẫn, luận, kết cho đến cách thức dẫn chứng điển cố, trích yếu nhằm tăng tính thuyết phục, kết hợp tinh hoa văn hoá của thế giới hiện đại, giúp người viết đạt được tối đa mục đích.

Thể luận cổ trung đại và hệ thống thể loại theo chủ đề chính luận, sử luận, kinh luận, văn luận bao quát mọi mặt của đời sống là tiền đề cơ sở để xây dựng nhóm chủ đề văn nghị luận hiện đại. Ngày nay, văn nghị luận thường phân làm 3 loại:

Nghị luận xã hội về hiện tượng đời sống: bàn về những hiện tượng có ảnh hưởng tới số đông xã hội. Hiện tượng này có thể là tiêu cực hoặc tích cực. Nội dung bài luận yêu cầu rõ ràng, khoa học, thuyết phục được người đọc, người nghe đồng tình với ý kiến đặt ra.

Nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lý: bàn về vấn đề tư tưởng, đạo đức, quan điểm nhân sinh, vai trò và cách ứng xử của con người trong gia đình, xã hội...

Nghị luận văn học: bài viết đưa ra quan điểm và cách đánh giá của người viết về một đoạn thơ, bài thơ hay tác phẩm truyện hay một khía cạnh về nghệ thuật hoặc nội dung của tác phẩm văn học.

Thể luận cổ trung đại đã mang lại những bài học quý báu về cách khai triển vấn đề, phương pháp lý luận thuyết phục. Trước hết đó là cần xây dựng một hệ thống luận điểm, luận cứ (bao gồm lí lẽ và dẫn chứng, lập luận chặt chẽ. Những luận cứ được sử dụng trong bài cần chân thực, có tính tiêu biểu, sinh động và được rút ra từ hiện thực đời sống. Về luận điểm phải nêu lên được những tư tưởng, quan điểm, ý kiến đặt ra trong bài, hướng tới giải quyết những vấn đề liên quan đến thực tiễn cuộc sống hoặc tư tưởng, quan điểm nào đó tùy theo thể loại nghị luận. Về mặt diễn đạt, các luận điểm phải được trình bày theo một hệ thống hay một thứ tự nhất định sao cho rõ ràng, nhất quán và cụ thể. Người viết cần linh hoạt trong việc nhận thức, tìm hiểu, phân tích dẫn chứng để hoàn thiện cấu trúc bài văn nghị luận xã hội. Cuối cùng, các lí lẽ và dẫn chứng cũng cần phải thể hiện được ý kiến cá nhân cũng như quan điểm riêng của bài viết. Các lập luận trong bài phải được xây dựng rõ ràng, hợp lí, theo một bố cục thống nhất của mỗi dạng nghị luận xã hội (như là nghị luận xã hội về một hiện tượng đời sống, nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lý...).

Lối văn giảng giải triết lý khoa học kết hợp tự sự và câu biểu cảm cùng vần điệu nhịp nhàng khiến luận cổ trung đại không khô khan, cứng nhắc mà uyển chuyển, linh hoạt, dễ tiếp thu, cho ta bài học về nghệ thuật diễn đạt, thuyết phục áp dụng vào nghị luận hiện đại đó là cần đan xen nhiều yếu tố ngoài nghị luận. Yếu tố biểu cảm giúp tăng tính mềm mại cho vấn đề nghị luận, sử dụng ngôn ngữ và lời nói mang tính biểu cảm cao dễ đánh vào cảm xúc, tâm lý của người đọc, người nghe gây ấn tượng mạnh, tăng tính thuyết phục. Yếu tố tự sự, miêu tả làm bài văn nghị luận có mạch liên tưởng, dễ hình dung nhất là yếu tố miêu tả. Khi có cách kể chuyện cuốn hút người đọc không có cảm giác nhàm chán và dễ thuyết phục hơn. Tuy nhiên cần phải sử dụng một cách phù hợp, cho đúng chỗ, đúng lúc và phải thật tự nhiên, tránh lạm dụng, phá vỡ mạch nghị luận.

Ngày nay một bài nghị luận hiện đại thường triển khai tuân thủ theo 7 bước, tương ứng với các bước của một bài luận thời trung đại. Cụ thể:

Bước 1: giải thích những từ ngữ trọng tâm: khái niệm, nghĩa đen, nghĩa bóng . Sau đó giải thích ý nghĩa tổng quát như câu nói, nhận định, câu chuyện... được trích dẫn trong bài.

Bước 2: Lần lượt bàn luận và phân tích các mặt đúng, sai của vấn đề từ phạm vi rộng đến phạm vi hẹp và ngược lại)

Bước 3: Phân tích những nguyên nhân của sự việc, chú ý phân tích cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân khách quan

Bước 4: Phân tích những ảnh hưởng của vấn đề tới xã hội cũng như với mỗi cá nhân trên cả 2 mặt tích cực và tiêu cực

Bước 5: Mở rộng vấn đề cần nghị luận bằng cách giải thích, chứng minh, đào sâu vấn đề, lật ngược vấn đề.

Bước 6: Nhấn mạnh lại quan điểm cá nhân về vấn đề đó: tốt hay xấu, cần suy tôn hay nên bác bỏ

Bước 7: Rút ra bài học cho bản thân và cho xã hội

Tiếp thu phát triển thể luận cổ trung đại, thể luận hiện đại mặc định bố cục 3 phần: mở bài, thân bài, kết luận. Mỗi thể loại nghị luận có cách triển khai bố cục khác nhau để phù hợp với chủ đề của thể loại.

### **1) Bố cục bài nghị luận xã hội về hiện tượng đời sống tốt:**

**MỞ BÀI:** Nêu hiện tượng đời sống tốt, khẳng định tính đúng đắn của hiện tượng  
**THÂN BÀI:**

- Giải thích hiện tượng , trả lời câu hỏi: Hiện tượng đó là gì?
- Nêu biểu hiện, nguyên nhân của hiện tượng đời sống tốt, trả lời câu hỏi: Gồm những gì? Tại sao? Như thế nào?
- Chứng minh tính đúng đắn của hiện tượng đó.
- Dẫn chứng

**KẾT BÀI:**

- Khẳng định lại
- Mở rộng: đánh giá và nêu bài học

### **2) Bố cục bài nghị luận xã hội về hiện tượng đời sống xấu:**

**MỞ BÀI:** Giới thiệu tính cấp thiết của vấn đề

**THÂN BÀI:**

- Giải thích
- Nêu biểu hiện, thực trạng của hiện tượng
- Nêu nguyên nhân, trả lời câu hỏi Tại sao có hiện tượng đó?
- Nêu hậu quả, trả lời câu hỏi Hiện tượng đó gây ra tác hại gì?
- Đưa ra giải pháp: gồm giải pháp từ phía chủ quan (bản thân con người) và giải pháp khách quan. Thường mỗi nguyên nhân sẽ có một hoặc nhiều giải pháp tương ứng.

**KẾT BÀI:** Nêu lại tính cấp thiết cần giải quyết vấn đề.

- Mở rộng: kêu gọi hướng tới hành động.

### **3) Bố cục bài nghị luận xã hội về tư tưởng đạo lý tốt:**

**MỞ BÀI:** Giới thiệu về tư tưởng tốt và khẳng định tính đúng đắn của vấn đề

**THÂN BÀI:**

- Giải thích
- Chứng minh tính đúng đắn của vấn đề: Nêu lên các luận điểm và luận cứ,  
+ Trả lời câu hỏi: tại sao + luận điểm  
+ Dẫn chứng cho mỗi luận cứ

- Phê phán một số bộ phận đi ngược lại đạo lý và đưa ra lời khuyên.
- Mở rộng: nêu mặt trái của vấn đề để nhìn nhận một cách toàn diện hơn

**KẾT BÀI:**

- Khẳng định lại tính đúng đắn của vấn đề
- Đánh giá và nêu bài học

#### **4) Bố cục bài nghị luận xã hội về tư tưởng, đạo lý xấu**

**MỞ BÀI:** Giới thiệu tư tưởng đạo lý xấu, đưa ra quan điểm phản bác tư tưởng

**THÂN BÀI:**

- Giải thích
- Phân tích mặt hại của tư tưởng: đưa ra các luận điểm, luận cứ và dẫn chứng
- Phê phán những người đang theo tư tưởng này và đưa ra lời khuyên
- Mở rộng: Đặt ở khía cạnh khác tư tưởng có xấu hay không?

**KẾT BÀI:**

- Khẳng định lại quan điểm sai lệch của vấn đề
- Đánh giá và đưa ra bài học

#### **5) Bố cục bài nghị luận xã hội về một đoạn thơ, bài thơ**

**MỞ BÀI:** Giới thiệu cái hay của đoạn thơ, bài thơ đó

**THÂN BÀI:**

- Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm của bài thơ; vị trí đoạn trích nằm đâu trong bài thơ
- Phân tích cái hay của đoạn thơ, bài thơ: phân tích từ nghệ thuật đến nội dung
- Mở rộng:
  - + Đánh giá về mặt nghệ thuật và nội dung của đoạn thơ, bài thơ
  - + So sánh với các bài thơ cùng đề tài để thấy cái hay của đoạn thơ, bài thơ đó

**KẾT BÀI:**

- Khẳng định lại cái hay của đoạn thơ, bài thơ
- Đánh giá và nêu cảm nhận: Đoạn thơ, bài thơ mang lại cảm xúc như thế nào?

#### **6) Bố cục bài nghị luận xã hội về một tác phẩm truyện:**

**MỞ BÀI:** Giới thiệu tác phẩm truyện

**THÂN BÀI:**

- Giới thiệu về tác giả, tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác
- Chứng minh các vấn đề về tác phẩm truyện đó:
  - + Nhan đề truyện
  - + Số phận các nhân vật
  - + Cốt truyện
- Mở rộng: đánh giá về nghệ thuật và nội dung của tác phẩm nói chung và đoạn trích nói riêng

#### KẾT BÀI:

- Khẳng định lại cái hay của tác phẩm truyện
- Đánh giá và nêu cảm nhận: suy nghĩ và bài học rút ra

Có thể nhận định, thể luận cổ trung đại và hệ thống thể loại, phương pháp khai triển, lý luận thuyết phục nội tại là những yếu tố trực tiếp tạo nên văn chương nghị luận hiện đại ngày nay.

#### **Tiểu kết chương 3**

Khoa cử nước ta bắt đầu khởi tạo từ đời Lý với kì thi tuyển Minh Kinh Bác Học vào niên hiệu Thái Ninh thứ 4 [1075] đời vua Lý Nhân Tông, là phương thức tuyển chọn, đánh giá năng lực duy nhất được triều đình sử dụng và công nhận, đến khoa thi năm Khải Định 1919 thì kết thúc, trước sau trải qua hơn 800 năm, đào tạo và chứng nhận hàng nghìn tiến sĩ, cử nhân ra phục vụ đất nước. Kể từ khi bắt đầu thực hiện, luận dưới nhiều dạng thể khác nhau luôn là những môn thi quan trọng sử dụng trong trường thi. Sau cải cách giáo dục 1906 của triều Nguyễn, thể luận mới và các biến thể trở thành phương thức tuyển chọn người tài tân tiến nhất đương thời. Việc luận và sách luận được chọn làm phương tiện đánh giá chủ yếu trong khoa cử bắt nguồn từ tính khoa học, chính xác và mục tiêu thuyết phục người nghe của bản thân thể văn, điều có ý nghĩa nhất với nhà cầm quyền phong kiến. Các sĩ tử vượt qua kì thi năng lực này đương nhiên là những người có khả năng lí luận thuyết phục, thâm sâu đạo lý, thích hợp với công tác giáo hoá, trị bình. Không chỉ là tiêu chuẩn đánh giá năng lực của chế độ, luận thời kì này còn phản ánh ngôn ngữ Hán và Việt giai đoạn quá độ lên hiện đại. Nhóm bài thể luận mới bằng chữ Hán kế thừa các đặc điểm

của văn ngôn trung đại tiếng Hán, so với giai đoạn trước xuất hiện thêm nhiều từ có gốc trực tiếp là thuật ngữ khoa học của phương Tây hoặc tiếp thu gián tiếp qua cách dịch của người Nhật. Nhóm luận chữ Nôm phản ánh sinh động văn viết của người Việt giai đoạn cuối thế kỉ, tuy hành văn vẫn ảnh hưởng rất nhiều từ ngữ pháp và từ ngữ chữ Hán, nhưng đã rất gần với ngày nay. Dù khoa cử theo thể thức mới đóng góp chưa nhiều nhân sĩ hữu ích cho đất nước nhưng phương pháp vận dụng tản văn, viết văn bằng Quốc ngữ thời kỳ này là một trong các tiền đề tạo nên ngôn ngữ tiếng Việt hiện đại và thể văn nghị luận ngày nay.

## KẾT LUẬN

Thể loại là sự thống nhất giữa nội dung và hình thức. Nội dung của văn bản quyết định hình thức thể loại. Việc lựa chọn và sử dụng thể loại nào phụ thuộc vào đặc điểm của đối tượng biểu đạt và cách thức phản ánh cụ thể của tác giả. Mỗi thể loại phù hợp với nội dung biểu đạt nhất định. Việc sản sinh ra thể loại mới phụ thuộc vào môi trường lịch sử mới, đồng thời, bản thân hình thức thể loại đã có chất lượng nội dung. Không có hình thức nào là không liên hệ với nội dung, và bản chất của hình thức bên ngoài hoàn toàn phụ thuộc vào bản chất của nội dung có thể được thể hiện thông qua chúng. Nhu cầu xiển phát học thuật, tư tưởng, thuyết phục người nghe đã dẫn đến sự hình thành thể loại luận. Đây vẫn thể có tầm ảnh hưởng lớn trong xã hội Nho giáo phương Đông trung đại, trên cả phương diện đời sống và văn hoá, chính trị, quân sự, là cơ sở hình thành văn thể nghị luận của thời hiện đại.

Trong đời sống hàng ngày, luận là văn thể được sử dụng phổ biến, dễ gặp nhất là lời đề tựa, bạt và tổng luận, kết luận trong các sách. Trong khoa cử, luận là nhóm môn thi quan trọng đánh giá năng lực sĩ tử. Về lịch sử, luận xuất hiện từ rất sớm trước khi trở thành một mục thi trong hệ thống tuyển chọn quan viên. Nguồn gốc của luận chính là những lời bàn luận, đối đáp nghĩa lý hàng ngày được biên chép thành sách. Các bài luận trong khoa cử nói riêng và trong các lĩnh vực khác nói chung là kho tàng kiến thức vô giá về học thuật và nghệ thuật nghị luận. Mặc dù các học giả hiện đại ngày nay xếp luận là một thể loại văn học thuộc loại hình tản văn cổ đại – thể văn tự do không yêu cầu bài luật thanh vận, đối lập với các thể biền văn, vận văn và thơ ca, nhưng nội dung của luận không nhất thiết chỉ đề cập tới văn chương nghệ thuật mà bao hàm mọi vấn đề từ khoa học xã hội đến khoa học tự nhiên.

Thể luận trải qua nhiều giai đoạn phát triển, dẫn đến nhiều kỹ thuật diễn đạt khác nhau. Vào thời Đường Tống mỗi bài luận là một bài biền văn với thủ pháp biền ngẫu sóng đôi câu từ, niêm luật bằng trắc trên toàn bài, trong khi trước và sau thời Đường Tống đều dùng cổ văn, không bắt buộc mà đan xen các đoạn biền ngẫu tạo mạch hứng cho người đọc tùy theo dụng ý của tác giả, khiến vị trí của luận trong cấu trúc loại hình cũng biến động không ngừng. Trong văn chương khoa cử, luận được xếp vào nhóm văn thể tứ lục sử dụng trong trường thi tứ lục. Giai đoạn triều Nguyễn tại Việt Nam triều đình khởi xướng sử dụng kim văn song hành cùng cổ văn, áp dụng cho nhiều thể tài khoa cử, trong đó có sách, luận. Sau khi triều Nguyễn thực hiện cách tân khoa cử lần thứ nhất năm 1906, thể luận được cách tân cho phù hợp với thời đại mới, gọi là tân luận chia làm 2 loại: luận chữ Hán và luận âm Nam (chữ Nôm), tiếp tục là văn thể quan trọng trong khoa cử cũng như đời sống, không bắt buộc đối ngẫu thanh vận,

khuyến khích sĩ tử ít dùng sáo ngữ, sáng tạo hành văn không theo khuôn phép cũ, tư duy đổi mới, mở rộng chủ đề bàn luận, coi trọng tính ứng dụng thực tế. Trong khoảng 12 năm từ 1907 đến 1919, thể luận mới đã dần thay thế hoàn toàn thể luận cũ trong công tác tuyển chọn nhân tài, phản ánh đặc trưng của văn viết khoa cử giai đoạn cáo chung. Nội dung, chủ đề thể luận mới vẫn xây dựng theo quan điểm của Lưu Hiệp trong *Văn tâm điều long*, xuất phát từ đạo lý thánh hiền để phát triển, coi đây là gốc của nghệ thuật nghị luận, các thủ pháp thanh vận, ngôn ngữ chỉ là phụ. Các nhóm bài luận mới sau 1906 tiếp thu đầy đủ các đặc tính ưu việt và loại bỏ các yêu cầu khắt khe về vận luật của thể luận cũ. Thể luận mới không tham gia chú giải nghĩa kinh, truyện mà giới hạn trong 3 chủ điểm chính luận, văn luận, sử luận. Trên phương diện triết học, lý luận, các bài viết theo thể luận mới phần lớn vẫn mang phương thức lý luận duy tâm vị nhân của Nho giáo lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, tín – nhân tố cơ bản của Nho giáo để bàn bạc vấn đề, từ đó đưa ra cách giải quyết. Nhóm bài luận chủ đề vệ sinh, khoa học, sản xuất đa phần vẫn chịu ảnh hưởng từ phương thức lý luận âm dương và khoa học tự nhiên phương Đông. Trên phương diện quan điểm thể chế xã hội, các bài luận thời đề cao tam cương ngũ thường, coi nhẹ vai trò của phụ nữ trong thể chế xã hội. Về ứng xử cá nhân tuyệt đối tuân thủ đạo lý thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Làm con thờ cha, làm tôi thờ vua, trung quân ái quốc, làm vợ theo chồng, chồng chết theo con... Trong giao tiếp và ngôn ngữ, vua được xưng thiên tử, đứng ở vị trí cao nhất trong xã hội phong kiến, nhưng sĩ tử luôn khuyên răn đạo lý trị loạn lấy dân làm gốc, dân giàu nước mạnh, sử dân dĩ thời... Ngoài các chủ đề truyền thống trích dẫn từ kinh sách, sự tích, đề thi luận theo thể thức mới bao gồm cả các vấn đề sinh hoạt hàng ngày và chủ đề khoa học phương Tây nhằm hướng sĩ tử và xã hội tới cuộc sống thực, cập nhật thời đại. Tiếp thu phát huy chủ đề truyền thống kết hợp mở rộng chủ đề khoa học, sinh hoạt hàng ngày, các bài viết theo thể luận mới tuy vẫn thể hiện phương thức lý luận duy tâm vị nhân của Nho giáo, nhưng đã bước đầu tiếp cận lý luận khoa học duy vật phương Tây. Về hình thức chung văn bản luận thể mới không sử dụng kí hiệu đặc biệt như “.”, “,” để ngắt câu, đoạn mà vẫn áp dụng cách ngắt câu theo ý nghĩa hoặc hư từ, yêu cầu người đọc có hiểu biết sâu rộng. Bố cục luận thể thức mới có thể phân thành khai, thực, tán, kết hoặc khai, thừa, chuyển, hợp. Độ dài các phần không cố định, tùy theo ý định của người viết. Cách khai triển bài luận hầu hết khởi đầu từ việc phân tích các chủ điểm trong đề bài, sau đó liên hệ với sự vật, sự việc có thực trong thực tế hoặc các điển tích, điển cố liên quan. Sau bước này, nội dung chuyển sang bình phẩm, mở rộng, lật ngược vấn đề, nêu các mặt lợi và hại. Kết thúc bài luận thường nêu phương thức xử lý vấn đề, kết quả nếu chọn phương thức xử lý hoặc nhắc lại đề bài. Hầu hết

bài luận nhóm chủ đề truyền thống vẫn sử dụng phương thức biên ngẫu đẳng đôi khi mở đề, sau đó sử dụng tản văn. Các bài luận chủ đề mới vào đề tự do, điểm xuyết một vài đoạn biên ngẫu trong bài. Mật độ điển cố, điển tích trong bài xuất hiện ít hơn so với thể luận cũ và không phải phần cốt yếu tạo nên linh hồn bài luận; cách sử dụng từ ngữ giống như văn viết cận đại cuối đời Thanh. Nhóm luận chữ Quốc ngữ ngôn từ ngắn gọn, giống ngôn ngữ nói hàng ngày của người Việt Nam.

Việc luận và cận thể của mình là văn sách luận được chọn làm phương tiện đánh giá chủ yếu trong khoa cử bắt nguồn từ tính khoa học, chính xác và mục tiêu thuyết phục người nghe của bản thân thể văn. Các sĩ tử vượt qua kì thi năng lực này là những người có khả năng lí luận thuyết phục, thâm sâu đạo lý, thích hợp với công tác giáo hoá, trị bình. Tuy nhiên, trước sự sụp đổ về kinh tế và lạc hậu về kỹ thuật canh tác, thể luận mới dù đã cách tân phương thức, nội dung nhằm truyền đạt kiến thức tốt hơn, giáo hoá hiệu quả hơn, đưa ra phương án nhanh gọn hơn nhưng vẫn không thể cứu vãn con thuyền đang đắm của chủ nghĩa phong kiến Việt Nam, cuối cùng kết thúc sứ mạng trong khoa cử vào năm 1919, mở đường cho những thể tài, tri thức tân tiến hơn, hợp thời hơn.

Sự sụp đổ của hệ thống khoa cử nói riêng và chế độ phong kiến nói chung phản ánh tính bất hợp thời, lạc hậu của tri thức cũ, yêu cầu phải tìm tòi phát triển các phương thức tư duy mới thực tế hơn, hiệu quả hơn. Thể luận mới trong cải cách giáo dục 1906 là một trong những nỗ lực của triều Nguyễn nhằm xoay chuyển vận thế, hướng tới tiến bộ. Dù thất bại nhưng thể luận nói chung và thể luận mới nói riêng đã mang lại những bài học quý báu về cách khai triển vấn đề, phương pháp lí luận thuyết phục, tạo tiền đề hình thành văn chương nghị luận hiện đại ngày nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 1/ Tiếng Việt

1. Phạm Trọng Điềm dịch (1961), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hoá thông tin, 291 trang.
2. Đinh Thanh Hiếu (2018), *Văn chương khoa cử trong thi Hội, thi Đình triều Nguyễn*, Luận án tiến sĩ Hán Nôm, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
3. Trần Thị Phương Hoa (2012), “Tổ chức quản lý giáo dục ở Việt Nam trong bộ máy chính quyền thời Pháp thuộc trước năm 1945”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 10 – 2012.
4. Nguyễn Phạm Hùng, *Văn học Lý – Trần nhìn từ thể loại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
5. Hà Mạnh Khoa (2008), “Những khoa thi trong thời nhà Nguyễn”, *Chuyên đề Phát triển khoa học và trọng dụng nhân tài ở Thăng Long – Hà Nội thời nhà Nguyễn*, Đề tài KX.09.08, Chương trình Khoa học Xã hội cấp Nhà nước KX.09, trang 175 – 201, trích đăng lại ngày 19/11/2009 trên <https://www.trieuxuan.info/Nhung-khoa-thi-trong-thoi-nha-Nguyen/>
6. Phạm Văn Khoái (2001), *Giáo trình Hán văn Lý Trần*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Phạm Văn Khoái (2016), *Hán Văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 – 1919*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.
8. Phạm Văn Khoái (2010), *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam (Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919)*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.
9. Anthony Trần Văn Kiệm (2004), *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng, Hội bảo tồn di sản chữ Nôm Hoa Kỳ, Đà Nẵng.
10. Trần Trọng Kim (1995), *Việt Nam sử lược*, Nxb Văn hóa thông tin
11. Nguyễn Lộc (1976), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
12. Nguyễn Ngọc Lanh, “Ngôi trường đầu tiên tại Việt Nam đào tạo tiến sĩ tân học”, <https://nghienculichsu.com>, 28/05/2015

13. Nguyễn Lộc (1992), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX*, (tập 1-2), Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
14. Phan Ngọc tuyển dịch (2007), *Văn tâm điều long*, Nxb Lao động.
15. Bùi Lê Nhật (2007), *Bước đầu tìm hiểu Cổ kim khoa thí thông khảo*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Bùi Lê Nhật (2013), *Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản hành chính trong châu bản triều Nguyễn*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
17. Bùi Văn Nguyên – Hà Minh Đức (2006), *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 370 trang.
18. Nguyễn Văn Nguyên (2003), *Tấu, biểu đấu tranh ngoại giao của Nguyễn Trãi*, Viện Viễn Đông bác cổ, Viện Cao học thực hành, Hà Nội.
19. Lê Trí Viễn chủ biên (1984), *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, tập 3, Nxb Giáo dục, 252 trang.
20. *Đặc trưng của tản văn*, <https://www.nguuvanthcs.com/2020/12/dac-trung-cua-tan-van.html?m=1>, 07/12/2021.

## **2/ Tiếng Hán Nôm**

21. Khuyết danh (1907), *學規新場開設*, Thư viện quốc gia Việt Nam, Hà Nội , 89 trang.
22. 國子監 (1911), *論體新式*, Thư viện Quốc gia, Hà Nội, 45 trang.
23. 潘如閨(1910), *新式論體合選* , quyển 1, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.
24. 潘如閨(1910), *新式論體合選* , quyển 2, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.
25. 楊林 (1911), *論體新選*, 聚文堂新刊, 河内, 45 trang.
26. Khuyết danh (1917), *舉業詞翰*, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.

## **3/ Tiếng nước ngoài**

27. 龍必琨譯注 (1992), *文心雕龍*, 貴州人民出版社, 湖北省, 中國, 623 頁.

## PHỤ LỤC

# SỬ LUẬN

Trần thái sư kiêm thông chư quốc ngữ luận

世之賤翁墨客其猶有今昔之思乎

## 陳太師兼通諸國語論

最難通者諸國語也。最可貴者能兼通諸國語也。使天地生人而為萬國同音四方無異語之天下則何有乎。兼通也。使吾人處世而為不相往來不相交涉之世界則亦不必兼通也。無如其不然也。四海之交通極廣而四方之言語不同。言語不同則語曉不易而兼通者遂見其難焉。言語不通則交迕不廣而兼通於是乎貴焉。陳

### 新式論休卷二

十四

夫師日孺之兼通諸國語豈不獨見其甘為人之所以難為而見貴於世乎。夫當陳太師與之日占臘責矣哀牢稱臣矣元使來通矣藩落山順矣諸國會同聲音各異使不有通諸語以酬之則彼此之情不通而交接之間未能諳其俗也日孺以一身兼通諸語其接元使也不假傳譯其誘鄭舟也接以蜜言而凡占人雜蠻及外國使至各以國俗接之故以言語之如者元使謂其真定人而公則南人兼通北語也以其通落語也語者仁尊稱為落

落後身公則華身而兼通夷語也蓋公之兼通諸語者其故有二則聰明之性也二則有志於學也夫以公之聰明其兼通者固不獨諸國語也然以微經史學問博洽文之兼通也鹹于敗元沱江降鄭武之兼通也以至於通玄言曉音律事無兼不通而諸語之兼通尤為聖仁吳憲諸君所敬重况公以親王之貴四世元勳加以當是之辰干戈交擾他人處此誰能兼通乎而公則志欲普通諸國語者無不通曉其志學之心國峻國瓚諸賢皆推為不及而其兼

### 新式論休卷二

十五

通落語其之比肩者惟陳先啟一人而已使生於千載之前則賦雉周庭不勞重譯生於改亞交通之日則不但諸國語為能兼通而萬國三大類言語皆兼通矣史氏以屢立大功比之郭汾陽公愚以兼諸語比之今博學先生也

### 珠還合浦論

聞之至德淵泉明珠出焉夫乃知天地之至宝必待天地之至人而相為聚會若夫貪人處此即為天地之惡矣豈能違夫至宝之在高深哉然則珠既去而復還亦以其人之廉明何

論刑事則不報亦柔也。五無非所以濟其剛之不及所謂惟其辰物也。不然者當爭邑。競起王郎。借號方步。鄰國隨蜀不賓之日。此辰而徒以柔行之。其不為人所捨者。先希安能定天下乎。使天下既定而有尋邑莽良者出。而縱橫之。則光武亦必反。柔為剛。赫怒揚武以平定之而已。夫豈柔道姑息而無所為乎。噫。若光武之柔者。謂為柔克之柔則可。謂為柔惰之柔則不可。或人聞之良久曰。今乃知真莫剛如光武也。亦莫剛且柔如光武也。得君道新武論卷二

十

也始以為失於柔誠誤

有不為可以有為論

士夫立身天地間。只得一守。一守有為而已。守所以基其為。而為即以守其守也。守之不定而欲其有為。則其為也亦妄焉而已。烏能有乎。孟子曰。人有不為也。而後可以有為。請申論之。夫吾人之處世也。曷嘗無有所為哉。物接乎前。每咱人之趨而無禁焉。然則為等。亦果孰為可。而孰為不可乎。蓋天下有當為者。有不當為者。為其所當為。可矣。

者之謀食必服爾耕。不可以徒思得食也。蚕者之謀衣必勤爾織。不可以徒思得衣也。夫子曰。學而不思則殆。當其此章

柔道治天下論

或問人君之治天下。其道何在。曰。道二。剛與柔而已矣。曰。為君如漢光武者。果得其道否。曰。得之。曰。光武於章章陵之日。語諸尊親。有曰。吾治天下。以柔道行之。是失於柔也。寧非君道有未盡歟。曰。是不知光武也。不知光武之君道。今夫久旱之後。必有霖雨。雨所以濟其旱。天之道也。君道

新武論卷二

九

亦然。有辰而用剛。亦有辰而用柔。柔正所以濟其剛也。不觀於湯武乎。鳴条之攻。南巢之放。剛也。夏已革。則伐唐以寬。而柔以濟之。孟津之會。牧野之師。剛也。紂既誅。則反商之政。而柔以濟之。非謂君道乎。光武所謂道柔行之。亦是焉耳。觀其自布衣辰憤。又以復社稷為慮。師興白水。被甲躍馬。始。誅莽滅郎。而以剛治之。則過矣。非所謂全德也。光武見乎此。所以留意於柔。太子問攻戰。則不答柔也。故出董宣賜錢三萬。亦柔也。梁統

# CHÍNH LUẬN

## Thái Tây chư quốc hợp quần luận

既學法越者至此益增其思想即苗之末學法越者至此漸進于文明輸新學者必有領船之說談新學者必不有洋煙之矢可其漢字皆為公益之學也嘗觀大法省城中亦開漢法新場使人隨便學習其自新之意為何如耶夫以法人而知學漢字以越人而可不學法字乎本法人而猶學法字本越人而不可學越字乎本法省位猶開此新場本我越可不開此新場乎他日如火如茶如花繪得揭維新三字于寰球皆由此場惟作其新也我越亦垂東一新之世界乎

### 新式論體卷二

九

### 泰西諸國合群論

虎視之勞非不可畏也而群狐合而持之虎視者幾無力焉梟雄之資非不足恃也而群鳥合而啄之梟雄者幾無助焉合群之益在禽獸且爾而況於人乎大凡躍然為世界上之一動物者未有不合群而可以生存於優勝劣敗之劇場也間嘗執此意而徧觀夫我地球主之各帶獨得今烏拉山以西之各國焉彼歐羅巴最有榮華之民族自知吳俄普法德意六國而合群之美不獨此六國已也今

觀夫設院之說自法皇路易十四始也而諸國之效法國是者亦群而為護法商會之立自吳國華爾撒遜始也而諸國之欲爭利權者亦群而為商會而且群為社會使國民知相愛群而為國體使民知相親凡其界於北冰洋之南而北海之西地中海之北大西洋之東者在在皆諸國即在又皆合群也夫惟群既相合組團體可以維天久熱誠可以集海是以此也自強彼也獨立皆雄冠於地球此無他諸國之能諸國之群而已乃世之不能合群者視諸國之富

### 新式論體卷二

十

強動輒曰彼之所以造得如騰如茶之世界者其機之合法又火車火輪之合力也技藝奇巧之合用也而不知合群一事實為泰西強國之原因無論萬國有會彼又能聯萬國之群而即此諸國自相合群已足造富強之業矣噫合群之國如此其盛也而離群之弊何可勝言過印度之遺墟起長浩嘆讀波斯之逸史不覺唏噓然則可痛可恨可悲可哭者無如離群而可敬可愛可歌慕者無如合群

# KINH LUẬN

## Túc dân luận

辰則此爲宜勿其辰則此爲不宜矣我國今日其非大易所謂華之辰代耶。蓋觀夫我同州日清兩國也日本大袖之服非不美也胡爲四十年來易之大清長襟之服非不雅也胡爲四五年來易之蓋亦審乎辰也夫處競爭劇烈之辰人以裘甲來而我以儒衣應其不爲人之損憤也割幅也裂裳而去也幾希矣雖衣服一易國勢不以此而遽強第以易服之兆而凡兵財風俗學術技藝當可以服倒矣國之強不本此先得其要顧乎或曰服可易也全倣

新式論休卷一

三

歐州制乎曰何爲其然也其短也可倣其徒也不可倣也蓋短也則起居便操作便便則可倣也若夫歐服窄狹寒帶爲宜而我素號炎邦窄狹服則熱氣薰蒸衛生有損損則不可倣也合天氣人事而觀之則服短而寬者我國是宜之制也何妨以易我服者并易改服乎善隨辰者急爲改革無袖手作壁上觀

足民論

且國之根本係乎民之貧富關乎上爲上者可不以足

民而培國本乎先王曰百姓足君孰與不足又百姓不足君孰與不足哉斯言誠君國子民之龜鑑也我南現今人民貧困極矣而究其所以致此之原因一則曰賦煩役重也二則曰工藝未興也三則曰俗多浮費也蓋賦繁役重則力竭財殫工藝未興則多用外貨俗多浮費則費用不固三者交集奈之何民不貧且困財不匱且乏乎爲今之計莫先乎足民而足民莫先要三者先當減賦稅額以舒目前之急使民之安貧樂業不至困乎徵求次開百藝場

新式論休卷一

四

以興製造之工使民游手無芸者各自安生業雖然二者之行僅區限前瘡而未除心腹病也今者我民浮費之弊幾成膏肓苟不先爲除之則賦稅咸矣二藝興矣亦不啻療疾而用補劑也果何益乎茲請國家務省削氏費輯成風俗條例一編付梓翻印給發民間鄉各一本令以遵行假如祈福事神犒賀喪祭等事各宜按例施行不得過爲奢侈至如淫殿淫祠營造之費冥金冥器習尚之愚一切諸多用等事嚴爲禁止其或

民而培國本乎先正曰百姓足君孰與不足又百姓不足君  
疵其足旨哉斯言誠君國子民之龜鑑也我南現今人民  
貧困極矣而究其所以致此之原因一則曰賦煩役重也  
二則曰工藝未興也三則曰俗多浮費也蓋賦繁役重則力  
竭財殫工藝未興則多用外貨俗多浮費則寔用不固三  
者交乘奈之何民不貧且困財不匱且乏乎為今之計  
莫先乎足民而足民莫先要三者先當減賦稅額以舒目  
前之急使民之安貧樂業不至困乎徵求次開百藝場

新式論體卷一

四

以興製造之工使民游手無芸者各自安生業雖然二者  
之行僅區眼前瘡而未能除心腹病也今者我民浮費  
之弊幾成膏肓苟不先為除之則賦稅咸矣二藝興  
矣亦不啻療疾而用補劑也果何益乎茲請國家務省  
削民費輯成風俗條例編付梓翻印給發民間鄉各  
一本令以遵行假如祈福事神犒賀喪祭等事各宜  
按例施行不得過為奢侈至如淫殿淫祠營造之費  
冥金冥器習尚之愚一切諸多用等事嚴為禁止其或

違律犯法則當加以重罰亦有所懲使民皆知節財用  
以致富饒而奢侈浮費之端日以檢削夫如是則民富  
而國賴之此今日我南足民之要務也

商務論

商之益利大矣哉士農工商皆賴之也何也士而無商則欲  
學而無筆紙其如學業何農而無商則雖勤于耕植  
多得穀米何由運售而達財源乎工而無商則雖巧于  
製造多有機器何賴銷以收利權夫而知商亦四民之一

新式文選卷一

五

而所關甚大凡有國者皆當視為先務也我國從前非  
不知商也然所商買于此處而賣他處特商于一國一省而  
已至于國之根本則茫然不知也夫如是則商徒未商也故  
今設商者當先立商學場教以外國字語產物風俗稅  
例凡于經商之學無不悉講而後可以言通也試觀泰西  
諸國所富強者皆在善于經商而已先經商而後為植  
民計其商界之擴張為倍如若我國所以貧弱者豈其怯  
于商戰耶或者曰商當由貨物而我國工藝未精何可言

學易者不求於心而徒求於占繇詩而必待說禮而必待相也其不句倭成欺也幾希

思無益不如學論

聞之謀食者朝興暮筭求以得食而舍其未報未必得食也謀衣者朝興暮筭求以得衣而休其未織未必得衣也何也謀是用慧而心與事違則所謀非所益也謀道者亦然不可以徒思也當觀其所作為何如乃有益爾嘗讀論語夫子曰思無益不如學斯言也聖人特為思

新式論體卷三

七

而不學者發矣夫人之心具眾理而應萬事而所以妙一心之用存乎人飽食終日無所用心固不可勞又而勞心恒恒亦不可也乃心之微用之於思用之於學二者不可偏廢苟不妙一心之運去夫無益而就夫有益者則寓形腐內亦甚勞矣夫既有身矣則不能無思責重道遠思之長也吾君吾民思之切也踰跼黃小群毛髮忽已蒼衡業貴反辰也芝蘭植不榮荆棘剪不去二者當奈何也念茲在思亦何無益於人哉是故註之思無邪害之思永與

夫思再思慎思近思聖賢教人亦何嘗廢思而何思之無益蓋聖人正謂徒思而不知學者之無益尔夫以德之不修而有思學之不講而有思用是終日不食終夜不寢曰吾有所思也然可以一思而足乎一於思而不學則今日已終日也而德仍不修學仍不講明日又終日也而又猶昨也今夜又終夜也而德仍不修學仍不講明日又終夜也而又如故也則何益也故寧以思之終日終夜而人已百八十已千日新月進學以變化夫氣質日就月將學有解

新式論體卷二

八

照于光明則試以今之終日終夜視昔之終日終夜有益乎無益乎學者試以身體之而可見也蓋思以審其學也學以成其思也於思而已不幾於廢事乎故思之為弊費了多少心思也學之為益喚起一番精神也以學視思而知勞而必求不若遜志而自得也使舜而不聞一善如决河江周公而不兼三王以施四孟則鷄鳴而起坐以待旦亦徒費蓋尔何以優八聖城乎要之思者其心也學者其事也心之所至事亦至焉夫如是謀道者可以至其也確言廣

者之謀食必服爾耕不可以徒思得食也。蠶者之謀衣必勤爾織不可以徒思得衣也。夫子曰：學而不思則殆。此章互觀

柔道治天下論

或問：人君之治天下，其道何在？曰：道二，剛與柔而已矣。曰：爲君如漢光武者，果得其道否？曰：得之。曰：光武於幸章陵之日，語諸尊親有曰：吾治天下以柔道行之，是失於柔也。寧非君道有未盡？欬曰：是不知光武也不知光武之君道。今夫久旱之後必有霖雨，雨所以濟其旱，天之道也。君道

新武論卷二

九

亦然有辰而用剛，亦有辰而用柔。柔正所以濟其剛也。不觀於湯武乎？鳴条之攻，南巢之放，剛也。夏已革，則伐唐以寬，而柔以濟之。孟津之會，牧野之師，剛也。紂既誅，則反商之政，而柔以濟之。此非謂君道乎？光武所謂道柔行之，亦是焉耳。觀其自布衣辰憤，又以復社稷爲慮，師興白水，被甲躍馬，始誅莽滅郎，而以剛治之，則過矣。非所謂全德也。光武見乎此，所以留意於柔。太子問攻戰，則不答柔也。越出董宣賜錢三萬，亦柔也。梁統

# VĂN LUẬN

## Thủy hồ tập luận

有矣星變亦有矣斯辰也則又為星問夜之辰而不是  
雲章奎聚之辰也神欽醫以正乾坤推盈辰以扶日月開  
陰靈之蔽以掃憊愴順風雨之好以平箕畢為文王之日  
景不遠為姬公之坐以待旦祝業又猶恐不足以弭天  
變而何有於騷壇瀛州十八學士之名不可效尤也秦之  
何豈年應而侈心生後心生而騷壇二十八宿之名出矣  
元帥則大祠主副帥則申忠興弼奎輪煥諸文星亦皆  
一代詞人應奎角亢房之象而畢雨箕風委之度外不復  
知當辰更有無數眾星引領而望北辰者甚殷也嗚呼君  
既昧惟歲之大義臣又無惟月之責成肅肅然踰踰然森  
列筭班自以為果應星象矣不復問騷壇之為何声沈並  
湘蘭楚歌楚曲至此又為文章之一變非徒失之於誇而  
已則此騷壇也此二十八宿也猶所謂載施之行為有據  
之一天畢耳天文乎哉人文乎哉

九水壺集論

人之立身也不污則其立言也不朽蓋言者身之文詩者

心之声也身先自污心先自濁則雖滌筆于冰甌雪碗清  
輪于雲漿玉壺自目為一條水而不待披其集讀其詩已  
想見其人落筆辰一點黑池中無數元規塵汚人欲避耳  
如陳元旦之水壺集是也元旦陳尊室也官則司徒矣爵  
則章甫侯矣使其立身行己也如挺之之井蓮自况文安  
之然隱自歎身先不覺於道塵則其人依然一水壺清矣  
其著書立言也如光啓奪槩擒胡之勇氣五老江山橫槊  
之壯吟心可共自於天下則其詩亦依然一水壺清矣其  
人傳其詩與之俱傳一片冰心在玉壺人將以唐人贈句  
贈之水壺集不必謬誇不必自目矣秦之何其不然也當  
日李華窈窕天下濁矣而元旦更濁如泥矣知赤霄之上  
鷲棲知老鴉之不怜鷄子而不能以冰壺之清者清君側  
履霜堅冰不早辨矣即其知之不及辨其力之不可爭而  
托山水以為箴猶當愜悵尊社為楚之屈公子以汨羅清  
波表水壺清魄水壺集稍為離騷辭也又不能然則冰壺  
之夢血陽為箕子之伴狂而陰授以典道玉萬劫之秘錄

論卷上

七

使他日重光再興尊室有人與之共理水壺集頌為麥秀  
歌也乃老鴉不可托而夢與先托之以藏水為保身計水  
山之勢不可憑解使陳之金甌缺石馬荒則元旦之水壺  
亦破矣能元至哉無論水壺集不可與水雲集討問集共  
垂不朽而即其身之先汚心之自濁則其覆楊雄之衆詆  
供人間冷齒耳或此乃謂元旦名山事業終不理沒吾不  
知藏之至靈山耶藏之萬劫之山耶藏之至靈恐九廟之  
靈不納藏之萬劫恐陳子之劍斂鳴嗚呼水壺一集姜土

論卷上

十六

一呼壺耳水壺哉

十 崔寔政論論

大凡矯辰救弊者必先審其弊之所由來尤當審其言之  
必無弊若徒救弊於日前反貽弊於他日是以弊救弊也  
漢至桓帝外戚肆權太阿倒持當道之豺狼為漢室之梗  
者梁冀也梁冀之所以橫漢室之所以衰威武不足權綱  
不振之弊非政多恩貸之弊也崔寔政論欲矯之以嚴彼  
固急於救弊而不知其弊之在此而不在彼也當是辰駘

CHỮ NÔM

Luận thụ súc

牯餽廬民特燉餽賊盤役切辰號祕農桑以裕

詞翰新選

六八

二論樹畜

外役農桑辰種頌模餽稌畜羅切欣奇

調模固餽次模用蒟模用顙模固雕模固油模以茄  
模以檜模之拱用特辰模之拱賊種仍沛別格種買  
特沒招稌能招坦匹雲遣朱伎罌搢朱慍一羅欺  
鷲欺種強賊養齋物固餽頌如樓獵馭羝物之拱  
賊餽奇調餽輔辰切欣耕耙色便專遣拱衝廬糠底  
咤訥底安膠以圖屬韞以圖用益利欣訕各稌

三論理財 謚役理財、長空之朋勤儉、勤勞、澹、儉、  
羅、櫟、鉄、澹、嶺、止、黜、澄、市、櫟、鉄、道、吏、澄、乃、芳、腐、空、朝、固、  
龜、堯、得、輪、也、貳、以、饒、得、安、黜、落、別、勤、械、盛、利、落、驩、抵、  
特、余、丕、沛、以、芸、之、慍、芸、乃、係、每、得、調、符、每、芸、辰、渚、沼、  
腐、擿、械、糊、罕、固、眈、基、圖、埒、安、得、輪、懺、圖、常、愼、圖、選、  
黜、落、別、儉、械、錢、貼、落、蓋、緒、特、饒、想、械、埔、圖、選、用、圖、輪、  
默、貪、腐、腐、安、貪、我、辰、腿、  
民、柳、疏、質、樸、罕、添、分、茄、園、儉、  
做、械、盤、役、理、財、空、之、朋、勤、儉、